BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 157/2011/TT-BTC	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà nội, ngày 14 tháng 11 năm 2011

THÔNG TƯ
Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/ 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007;

Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTV12 ngày 17/10/2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị định thư quy định việc thực hiện Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN) 2012;

Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế như sau:

Điều 1. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Ban hành kèm theo Thông tư này:

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế qui định tại phụ lục I.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế qui định tại phụ lục II.

Điều 2. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế qui định tại phụ lục I gồm mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã số (nhóm mặt hàng gồm 04 chữ số, mặt hàng gồm 08 chữ số), mức thuế suất thuế xuất khẩu qui định cho nhóm mặt hàng hoặc mặt hàng chịu thuế xuất khẩu.

2. Trường hợp một mặt hàng không được qui định cụ thể tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan vẫn phải kê khai mã số của mặt hàng đó theo 08 chữ số tương ứng với mã số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% (không phần trăm).

3. Thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hoá có đủ điều kiện xác định là được sản xuất, chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì không phải nộp thuế xuất khẩu. Đối với mặt hàng gỗ nếu có thêm sơn, véc ni, đinh vít thì được xác định là phụ liệu.

b) Trường hợp hàng hoá được sản xuất, chế biến từ hai nguồn: Nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu có nguồn gốc trong nước thì không phải nộp thuế xuất khẩu đối với số lượng hàng hoá xuất khẩu tương ứng với số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hoá thực tế đã xuất khẩu. Số lượng hàng hoá xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu trong nước phải nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất thuế xuất khẩu qui định đối với mặt hàng xuất khẩu đó.

c) Hồ sơ không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu nộp cho cơ quan Hải quan, gồm:

- Công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể số lượng, trị giá nguyên liệu nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hoá xuất khẩu; số lượng hàng hóa xuất khẩu; số tiền thuế xuất khẩu không thu: 01 bản chính;

- Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu đã làm thủ tục hải quan: Nộp 01 bản sao, xuất trình 01 bản chính để đối chiếu;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; hợp đồng uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác: 01 bản sao;

- Hợp đồng mua bán hàng hóa (trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

nguyên liệu về sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp xuất khẩu hay ủy thác xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài): 01 bản sao;

- Hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến hàng hóa xuất khẩu nếu là trường hợp liên kết sản xuất, chế biến hàng hóa xuất khẩu: 01 bản sao;

- Bảng đăng ký định mức nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, chế biến hàng hoá xuất khẩu nêu rõ phần nguyên liệu nhập khẩu, phần nguyên liệu trong nước (mỗi Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu đăng ký 01 lần): Doanh nghiệp xuất trình 01 bản chính và nộp 01 bản sao.

- Bảng kê các tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sử dụng để sản xuất, chế biến hàng hoá xuất khẩu nêu rõ số lượng nguyên liệu nhập khẩu: 01 bản sao;

- Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đề nghị không thu thuế: 01 bản chính.

Nội dung kê khai của hồ sơ không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu nêu tại điểm này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Đối với một số mặt hàng vàng (thuộc nhóm 71.08), đồ kim hoàn bằng vàng (thuộc nhóm 71.13), đồ kỹ nghệ bằng vàng (thuộc nhóm 71.14) và các sản phẩm khác bằng vàng (thuộc nhóm 71.15) được áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%: Ngoài hồ sơ hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu theo quy định chung, phải có giấy giám định hàm lượng vàng của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định theo hướng dẫn tại Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: Xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản sao cho cơ quan Hải quan.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế qui định tại phụ lục II bao gồm:

1. Mục I: Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với 97 chương theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng và tên mặt hàng), mã số (nhóm mặt hàng, mặt hàng gồm 08 chữ số), mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi qui định cho nhóm mặt hàng hoặc mặt hàng chịu thuế.

2. Mục II: Chương 98 - Qui định mã số và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng đối với một số nhóm mặt hàng, mặt hàng. Nội dung gồm:

a) Chú giải và điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng. Đối với các nhóm mặt hàng, mặt hàng áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng qui định từ nhóm 98.17 đến nhóm 98.22 tại chương 98 (trừ nhóm 9820

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

và 9821): Người nộp thuế phải thực hiện quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hoá theo qui định tại mục II phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Danh mục nhóm mặt hàng, mặt hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi: Qui định tên nhóm mặt hàng, mặt hàng; mã số hàng hoá tại chương 98; mã số tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại Mục I phụ lục II (97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam) và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại chương 98.

Điều 4. Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu

Thuế nhập khẩu ưu đãi đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu được quy định như sau:

1. Xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và 87.03 áp dụng mức thuế nhập khẩu theo quy định tại Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi chở xuống đã qua sử dụng và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xe ô tô chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn thuộc nhóm 87.04 (trừ xe đông lạnh, xe thu gom phế thái có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; xe chở xi măng kiểu bồn và xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được) là 150%.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các loại xe ô tô khác thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô mới cùng chủng loại thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 qui định tại mục I phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

b) Thông tư số 201/2010/TT-BTC ngày 13/12/2010 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên;

c) Thông tư số 208/2010/TT-BTC ngày 17/12/2010 của Bộ Tài chính

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

hướng dẫn thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 2711 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

d) Thông tư số 214/2010/TT-BTC ngày 28/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm;

đ) Thông tư số 07/2011/TT-BTC ngày 14/01/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 2710 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

e) Thông tư số 20/2011/TT-BTC ngày 17/02/2011 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phốt pho vàng thuộc mã 2804.70.00.00 trong Biểu thuế xuất khẩu;

g) Thông tư số 24/2011/TT-BTC ngày 23/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 2710 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

h) Thông tư số 29/2011/TT-BTC ngày 01/3/2011 của Bộ Tài chính điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng đường thuộc nhóm 17.01 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

i) Thông tư số 46/2011/TT-BTC ngày 05/4/2011 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng dừa quả thuộc mã 0801.19.00.00 trong Biểu thuế xuất khẩu;

k) Thông tư số 67/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng quặng sắt và tinh quặng sắt thuộc nhóm 26.01 quy định tại Biểu thuế xuất khẩu;

l) Thông tư số 77/2011/TT-BTC ngày 7/6/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng amoniac thuộc mã số 2814.10.00.00 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

m) Thông tư số 82/2011/TT-BTC ngày 10/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc nhóm 2710 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

n) Thông tư số 91/2011/TT-BTC ngày 20/6/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

o) Thông tư số 95/2011/TT-BTC ngày 04/7/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng sắt thép phế liệu, phế thải thuộc nhóm 7204 trong Biểu thuế xuất khẩu;

p) Thông tư số 102/2011/TT-BTC ngày 11/7/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng hạt đào lộn hột (hạt điều) thuộc mã 0801.31.00.00 trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

q) Thông tư số 103/2011/TT-BTC ngày 11/7/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 75 Mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính;

r) Thông tư số 108/2011/TT-BTC ngày 28/7/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

s) Thông tư số 111/2011/TT-BTC ngày 02/8/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi quy định về thuế xuất khẩu một số mặt hàng vàng trong Biểu thuế xuất khẩu;

t) Thông tư số 119/2011/TT-BTC ngày 16/8/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bộ phận dùng cho màn hình dẹt (mỏng) thuộc các mã số 8529.90.94.10, 8529.90.94.90 trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

u) Thông tư số 135/2011/TT-BTC ngày 03/10/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng Sten đồng thuộc nhóm 74.01 trong Biểu thuế xuất khẩu;

v) Thông tư số 145/2011/TT-BTC ngày 24/10/2011 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu một số mặt hàng cao su thuộc nhóm 40.01, 40.02, 40.05 trong Biểu thuế xuất khẩu;

y) Các quy định khác của Bộ Tài chính về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi trái với quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, các văn bản liên quan được dẫn chiếu tại Thông tư này mà được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính*)

———

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
1	**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	0801			
	- Dừa quả	0801	19	00	3
	- Loại khác	0801			0
2	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**	12.11			
	- Trầm hương, kỳ nam các loại	12.11			15
	- Loại khác	12.11			0
3	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**	25.05			17
4	**Đá phấn.**	2509	00	00	17
5	**Quặng Apatít.**				
	- Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	25.10			10
	- Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	25.10			15
	- Loại khác	25.10			20
6	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	2514	00	00	17
7	**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	25.15			17

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
8	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	25.16			17
9	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**				
	- Bột cacbonat canxi siêu mịn được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15	2517	49	00	10
	- Loại khác:				
	- - Loại có kích cỡ từ 1-400 mm	***25.17***			***14***
	- - Loại khác	2517			17
10	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	2521	00	00	17
11	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**	25.22			5
12	**Khoáng sản loại khác thuộc Chương 25.**	25.02 25.03 25.04 25.06 25.07 25.08 25.11 25.13 25.18 25.19 25.20 25.24 25.28 25.29 25.30			10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
13	**Bột hoá thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolit và diatomit) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.**	25.12			15
14	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**	25.26			15
15	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**				
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:				
	- - Chưa nung kết	2601	11	00	40
	- - Đã nung kết	2601	12	00	40
	- Pirit sắt đã nung	2601	20	00	40
16	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô.**	2602	00	00	15
17	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	2603	00	00	30
18	**Quặng niken và tinh quặng niken.**				
	- Loại thô	2604	00	00	20
	- Loại tinh	2604	00	00	20
19	**Quặng coban và tinh quặng coban.**				
	- Loại thô	2605	00	00	20
	- Loại tinh	2605	00	00	20
20	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**				
	- Loại thô	2606	00	00	20
	- Loại tinh	2606	00	00	20
21	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	2607	00	00	20
22	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	2608	00	00	20
23	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**				
	- Loại thô	2609	00	00	20
	- Loại tinh	2609	00	00	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
24	**Quặng crom và tinh quặng crom.**	2610	00	00	20
25	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	2611	00	00	20
26	**Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori**.				
	- Quặng uran và tinh quặng uran:				
	- - Loại thô	2612	10	00	20
	- - Loại tinh	2612	10	00	20
	- Quặng thori và tinh quặng thori:				
	- - Loại thô	2612	20	00	20
	- - Loại tinh	2612	20	00	20
27	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**				
	- Đã nung	2613	10	00	20
	- Loại khác	2613	90	00	20
28	**Quặng titan và tinh quặng titan.**				
	- Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite:				
	- - Inmenit hoàn nguyên ($TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$)	2614	00	10	15
	- - Xỉ titan ($TiO_2 \geq 85\%$)	2614	00	10	10
	- - Rutile nhân tạo và rutile tổng hợp ($TiO_2 \geq 83\%$)	2614	00	10	15
	- - Loại khác	2614	00	10	30
	- Loại khác	2614	00	90	30
29	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**				
	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:				
	- - Loại thô	2615	10	00	20
	- - Loại tinh:				
	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	2615	10	00	10
	- - - Loại khác	2615	10	00	20
	- Loại khác:				
	- - Niobi:				
	- - - Loại thô	2615	90	00	20
	- - - Loại tinh	2615	90	00	20
	- - Loại khác:				
	- - - Loại thô	2615	90	00	20
	- - - Loại tinh	2615	90	00	20
30	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**				

www.LuatVietnam.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:				
	- - Loại thô	2616	10	00	20
	- - Loại tinh	2616	10	00	20
	- Loại khác:				
	- - Quặng vàng	2616	90	00	30
	- - Loại khác:				
	- - - Loại thô	2616	90	00	20
	- - - Loại tinh	2616	90	00	20
31	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**				
	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:				
	- - Loại thô	2617	10	00	20
	- - Loại tinh	2617	10	00	20
	- Loại khác:				
	- - Loại thô	2617	90	00	20
	- - Loại tinh	2617	90	00	20
32	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**				
	- Xỉ than	26.21			7
	- Loại khác	26.21			0
33	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**	27.01			20
34	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**	27.02			15
35	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**	27.03			15
36	**Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**	27.04			20
37	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô.**				
	- Dầu thô (dầu mỏ dạng thô)	2709	00	10	10
	- Condensate	2709	00	20	10
	- Loại khác	2709	00	90	0
38	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**	28.04			
	- Phốt pho vàng	2804	70	00	5

www.LuatVietnam.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
	- Loại khác	2804			0
39	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	40.01			
	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	4001	10		3
	- Crếp từ mủ cao su	4001	29	20	3
	- Loại khác	40.01			0
40	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**				
	- Cao su tổng hợp	40.02			5
	- Loại khác	40.02			0
41	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	40.05			3
42	**Da sống của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**	41.01			10
43	***Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này***	***41.02***			***5***
44	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**				
	- Của loài bò sát:				
	- - Của cá sấu	4103	20	00	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
	- - Loại khác	4103	20	00	5
	- Của lợn	4103	30	00	10
	- Loại khác	4103	90	00	10
45	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự.**	4401	10	00	5
46	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**	44.02			
	- Của tre	4402	10	00	10
	- Loại khác:				
	- - Than gáo dừa	4402	90	00	0
	- - Loại khác	4402	90	00	10
47	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, giác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	44.03			10
48	***Gỗ đai thùng*; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.**	44.04			5
49	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	44.06			20
50	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.**				
	- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống	***44.07***			***5***
	- Loại khác	44.07			20
51	***Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.***	***44.08***			***5***
52	***Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm***	***44.09***			***5***

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
	sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.				
53	***Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.***	***44.12***			***5***
54	***Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình***	***44.13***			***5***
55	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**				
	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	71.02			15
	- Đã gia công cách khác	71.02			5
56	**Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**				
	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	7103	10		15
	- Đã gia công cách khác:				
	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	7103	91		5
	- - Loại khác	7103	99	00	5
57	***Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.***	***71.04***			
	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	***71.04***			***10***
	- Loại khác	***71.04***			***5***
58	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**	71.05			3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
59	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	71.06			5
60	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**				
	- Vàng, loại có hàm lượng dưới 99,99%	71.08			10
	- Loại khác	71.08			0
61	**Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**				
	- Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng vàng, có hàm lượng vàng từ 80% trở lên	71.13			10
	- Loại khác	71.13			0
62	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**				
	- Đồ kỹ nghệ và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ bằng vàng, có hàm lượng vàng từ 80% trở lên	71.14			10
	- Loại khác	71.14			0
63	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**				
	- Các sản phẩm khác bằng vàng, có hàm lượng vàng từ 80% trở lên	71.15			10
	- Loại khác	71.15			0
64	**Sắt thép phế liệu, phế thải (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thép, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó thuộc mã số 7204.41.00).**	**72.04**			
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép không gỉ.	7204	21	00	15
	- Loại khác	***72.04***			***17***
65	**Sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**				
	- Sten đồng	74.01			15
	- Loại khác	74.01			20
66	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.**	74.03			20

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
67	***Đồng phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của đồng, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).***	***74.04***			***22***
68	**Hợp kim đồng chủ.**	74.05			15
69	**Bột và vảy đồng.**				
	- Bột đồng không có cấu trúc lớp	7406	10	00	15
	- Bột có kết cấu trúc lớp; vảy đồng	7406	20	00	15
70	**Đồng ở dạng que, thanh và dạng hình.**	74.07			10
71	**Niken không hợp kim và hợp kim ở dạng thỏi.**	75.02			5
73	***Niken phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).***	***75.03***			***22***
74	**Bột và vảy niken.**	75.04			5
75	**Niken không hợp kim và hợp kim ở dạng thanh, que và hình.**	75.05			5
76	**Nhôm ở dạng thỏi.**	76.01			15
77	***Nhôm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).***	***76.02***			***22***
78	**Bột và vảy nhôm.**	76.03			10
79	**Chì ở dạng thỏi.**	78.01			15
80	***Chì phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).***	***78.02***			***22***
81	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy**				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
	chì.				
	- Bột và vảy chì	7804	20	00	5
	- Loại khác	78.04			0
82	**Chì ở dạng thanh, que và hình.**	78.06			5
83	**Kẽm ở dạng thỏi.**	79.01			10
84	***Kẽm phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó).***	***79.02***			***22***
85	**Bột, bụi kẽm và vảy kẽm.**	79.03			5
86	**Kẽm ở dạng thanh, que và hình.**	79.04			5
87	**Thiếc ở dạng thỏi.**	80.01			10
88	***Thiếc phế liệu và mảnh vụn (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).***	***80.02***			***22***
89	**Thiếc ở dạng thanh, que và hình.**	8003	00	00	5
90	**Bột và vảy thiếc.**	80.07			5
91	***Phế liệu và mảnh vụn của kim loại cơ bản khác, của gốm kim loại, của sản phẩm; (trừ phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó).***	***8101.97.00 8102.97.00< 8103.30.00 8104.20.00 8105.30.00 8106.00.10 8107.30.00 8108.30.00 8109.30.00 8110.20.00 8111.00.00 8112.13.00 8112.22.00 8112.52.00 8112.92.00***			***22***

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Số TT	Mô tả hàng hoá	Thuộc các nhóm hàng, phân nhóm, mã số			Thuế suất (%)
		8113.00.00			
92	**Magie và sản phẩm của magie, trừ phế liệu và mảnh vụn của magie thuộc mã số 8104.20.00**	81.04			15
93	**Bán thành phẩm của kim loại thường.**	81.01 đến 81.13			5
94	**Các loại khác.**	81.01 đến 81.13			5

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính*)

———

Mục I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU VIỆT NAM

PHẦN I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

www.LuatVietnam.vn

Chương 1
Động vật sống

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 0307 hoặc 03.08;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
01.01	**Ngựa, lừa, la sống.**	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.29.00	- - Loại khác	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.30.90	- - Loại khác	5
0101.90.00	- Loại khác	5
01.02	**Động vật sống họ trâu bò.**	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0102.29	- - Loại khác:	
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	5
0102.29.90	- - - Loại khác	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.39.00	- - Loại khác	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.90.90	- - Loại khác	5
01.03	**Lợn sống.**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5
01.04	**Cừu, dê sống.**	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.10.90	- - Loại khác	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.20.90	- - Loại khác	5
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0
0105.11.90	- - - Loại khác	10
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0
0105.12.90	- - - Loại khác	5
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0
0105.13.90	- - - Loại khác	5
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0
0105.14.90	- - - Loại khác	5
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Gà lôi để nhân giống	0
0105.15.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0105.94.40	- - - Gà chọi	5
	- - - Loại khác:	
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5
0105.94.99	- - - - Loại khác	5
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5
01.06	**Động vật sống khác.**	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	5
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	5
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5
0106.14.00	- - Thỏ	5
0106.19.00	- - Loài khác	5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	5
0106.39.00	- - Loại khác	5
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	5
0106.49.00	- - Loại khác	5
0106.90.00	- Loại khác	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 2
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	30
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.**	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	20
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	25
0203.12.00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	25
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	15
0203.22.00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15
0203.29.00	- - Loại khác	15
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	7
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	7
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.50.00	- Thịt dê	7

LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	10
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	8
0206.22.00	- - Gan	8
0206.29.00	- - Loại khác	8
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	- - Gan	8
0206.49.00	- - Loại khác	8
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus Domesticus*:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	20
0207.14.20	- - - Đùi	20
0207.14.30	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20
	- Của vịt, ngan:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	15
	- Của ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	15
0207.60.00	- Của gà lôi	40
02.08	**Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
0208.10.00	- Của thỏ	10
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	10
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); Của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	10
0208.40.90	- - Loại khác	5
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	10
0208.90.90	- - Loại khác	5
02.09	**Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	
0209.10.00	- Của lợn	10
0209.90.00	- Loại khác	10
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.**	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10
0210.12.00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	10
0210.19	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông không xương	10
0210.19.90	- - - Loại khác	10
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	15
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); Của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	20
0210.92.90	- - - Loại khác	20
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20
0210.99.20	- - - Da lợn khô	20
0210.99.90	- - - Loại khác	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 3
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc bột viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "bột viên" có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
03.01	**Cá sống.**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
0301.11.10	- - - Cá bột	15
	- - - Loại khác:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	20
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	20
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	20
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	20
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	20
0301.11.99	- - - - Loại khác	20
0301.19	- - Loại khác:	
0301.19.10	- - - Cá bột	15
0301.19.90	- - - Loại khác	20
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	20
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	20
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0301.93.90	- - - Loại khác	20
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	20
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (*Thunnus maccoyii*)	20
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột măng biển hoặc cá bột lapu lapu:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0
0301.99.39	- - - - Loại khác	20
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	20
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	10
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*)	10
0302.19.00	- - Loại khác	20
	- Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	20
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	20
0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	20
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15
0302.29.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.31.00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	15
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	15

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	20
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	15
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	15
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15
0302.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.)*, cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá Sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá thu *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*, cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.41.00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	12
0302.43.00	- - Cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá Sác- đin nhiệt đới (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	20
0302.44.00	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	15
0302.45.00	- - Cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*)	12
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	12
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	12
	- Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	20
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	20
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	12
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	12
0302.56.00	- - Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	12
0302.59.00	- - Loại khác	12
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	20

LuatVietnam.vn
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	
0302.72.10	- - - Cá basa (*Pangasius pangasius*)	20
0302.72.90	- - - Loại khác	20
0302.73	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*)	20
0302.73.90	- - - Loại khác	20
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	20
0302.79.00	- - Loại khác	20
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae*)	12
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	12
0302.84.00	- - Cá sói (*Dicentrarchus spp.*)	12
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	12
	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.12	- - - - Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (*Pentaprion longimanus*)	12
0302.89.13	- - - - Cá biển ăn thịt đầu giống thằn lằn, mũi tù (*Trachinocephalus myops*)	12
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	12
0302.89.15	- - - - Cá thu Ấn Độ (*Rastrelliger kanagurta*) và cá thu đảo (*Rastrelliger faughni*)	12
0302.89.16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (*Megalaspis cordyla*), cá đao chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	12
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	12
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	12
0302.89.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
0302.89.22	- - - - Cá rohu (*Labeo rohita)*, cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*)	20
0302.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ *Anabantidae* (*Trichogaster pectoralis*)	20
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* và cá sạo (*pomadasys argenteus*)	20
0302.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (*Tenualosa ilisha*)	20
0302.89.28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loại lớn (*Sperata seenghala)*	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0302.89.29	- - - - Loại khác	20
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	20
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.**	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	15
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	12
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	15
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15
0303.19.00	- - Loại khác	20
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	20
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	20
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	20
0303.26.00	- - Cá chình (*Angullla spp*.)	15
0303.29.00	- - Loại khác	20
	- Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	12
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	20
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	20
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*)	15
0303.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus)* pelamis), trừ gan, sẹ	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	và bọc trứng cá:	
0303.41.00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	12
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	20
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	15
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	20
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	14
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15
0303.49.00	- - Loại khác	15
	- Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*), cá giò *(Rachycentron canadum)* và cá kiếm *(Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.51.00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15
0303.53.00	- - Cá sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	20
0303.54.00	- - Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	12
0303.55.00	- - Cá sòng và cá ngừ *(Trachurus spp.*)	10
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	10
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	10
	- Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	14
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	14
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	14
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	12
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	10
0303.68.00	- - Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	10
0303.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	10
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	10
0303.84.00	- - Cá sói (*Dicentrarchus spp.*)	20
0303.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0303.89.12	- - - - Cá vây dài (*Pentaprion longimanus*)	10
0303.89.13	- - - - - Cá biển ăn thịt, đầu giống thằn lằn, mũi tù (*Trachinocephalus myops*)	10
0303.89.14	- - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	10
0303.89.15	- - - - Cá thu Ấn Độ (*Rastrelliger kanagurta*) và cá thu đảo *(Rastrelliger faughni*)	10
0303.89.16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (*Megalaspis cordyla*), cá đao chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	10
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*)	10
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	10
0303.89.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0303.89.22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	20
0303.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (*Trichogaster pectoralis*)	20
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	20
0303.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hisla (*Tenualosa ilisha*)	20
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá da trơn sông loại lớn (*Sperata seenghala*)	20
0303.89.29	- - - - Loại khác	20
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.90.10	- - Gan	12
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	12
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile *(Lates niloticus)* và cá đầu rắn (*Channa spp.*):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	15
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	15
0304.39.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*)	15
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15
0304.43.00	- - Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	15
0304.44.00	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	15
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.49.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.),* cá chép *(Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus)* và cá đầu rắn (*Channa spp.*)	15
0304.52.00	- - Cá hồi	15
0304.53.00	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	15
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.59.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	15
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	15
0304.69.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá *Bregmacerotidae,*	

LawNet
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	15
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	15
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	15
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	15
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	15
0304.79.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	15
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15
0304.83.00	- - Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharida*e)	15
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.86.00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15
0304.87.00	- - Cá ngừ (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	15
0304.89.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*)	15
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	15
0304.95.00	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0304.99.00	- - Loại khác	15
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	20
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20
0305.20.90	- - Loại khác	20
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.*)	20
0305.32.00	- - Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	20
0305.39	- - Loại khác:	
0305.39.10	- - - Cá nhái nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá long-rakered trevally (*Ulua mentalis*) (cá nục Úc)	20
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea)*	20
0305.39.90	- - - Loại khác	20
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*),Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	15
0305.42.00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	20
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius*	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*, cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.)*	
0305.49.00	- - Loại khác	20
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0305.59	- - Loại khác:	
0305.59.20	- - - Cá biển	20
0305.59.90	- - - Loại khác	20
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	20
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá đầu rắn (*Channa spp.)*	20
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	20
0305.69.90	- - - Loại khác	20
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305.71.00	- - Vây cá mập	20
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và dạ dày:	
0305.72.10	- - - Dạ dày cá	15
0305.72.90	- - - Loại khác	15
0305.79.00	- - Loại khác	15
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Đông lạnh:	
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*)	10
0306.12.00	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*)	10
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0
0306.14.90	- - - Loại khác	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	10
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*)	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
0306.17.10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	10
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	10
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	10
0306.17.90	- - - Loại khác	0
0306.19.00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	- Không đông lạnh:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.21.10	- - - Để nhân giống	0
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	10
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
	- - - Loại khác:	
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.21.99	- - - - Loại khác	10
0306.22	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	10
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
	- - - Loại khác:	
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.22.99	- - - - Loại khác	10
0306.24	- - Cua, ghẹ:	
0306.24.10	- - - Sống	0
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- - - Loại khác:	
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.24.99	- - - - Loại khác	10
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*)	10
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0

LuatVietnam

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	0
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- - - Khô:	
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.26.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.26.99	- - - - Loại khác	10
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.27.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
0306.27.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác, sống:	
0306.27.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	10
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	10
0306.27.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.27.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	10
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	10
0306.27.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Khô:	
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.27.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.27.99	- - - - Loại khác	10
0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.29.10	- - - Sống	0
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và bột viên	20
	- - - Loại khác:	
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
0306.29.99	- - - - Loại khác	10
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0307.11.10	- - - Sống	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.19	- - Loại khác:	
0307.19.10	- - - Đông lạnh	0
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.19.30	- - - Hun khói	25
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.29	- - Loại khác:	
0307.29.10	- - - Đông lạnh	0
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.10	- - - Đông lạnh	0
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.41.10	- - - Sống	0
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.49	- - Loại khác:	
0307.49.10	- - - Đông lạnh	10
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.49.30	- - - Hun khói	25
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.59	- - Loại khác:	
0307.59.10	- - - Đông lạnh	10
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.59.30	- - - Hun khói	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Trai, sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae,*	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.10	- - - Đông lạnh	0
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.89	- - Loại khác:	
0307.89.10	- - - Đông lạnh	0
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.10	- - - Đông lạnh	0
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	10
0307.99.90	- - - Loại khác	15
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.**	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.10	- - - Đông lạnh	0
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.19.30	- - - Hun khói	25
	- Nhím biển (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0308.21.10	- - - Sống	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.10	- - - Đông lạnh	0
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.29.30	- - - Hun khói	25
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
0308.30.10	- - Sống	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.30.50	- - Hun khói	25
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.90.50	- - Hun khói	25
0308.90.90	- - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 4
Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo trọng lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo trọng lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hoà và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo từ 39% trở lên nhưng không quá 80% tính theo trọng lượng.

3. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như phomat trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo trọng lượng ở thể khô;

(b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo trọng lượng; và

(c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

4. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo trọng lượng ở thể khô (nhóm 17.02); hoặc

(b) Albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hay nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo trọng lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0401.10.10	- - Dạng lỏng	15
0401.10.90	- - Loại khác	15
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	15
0401.20.90	- -Loại khác	15
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	15
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	15
0401.40.90	- - Loại khác	15
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	15
0401.50.90	- - Loại khác	15
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	3
0402.10.49	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5
0402.10.99	- - - Loại khác	5
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	3
0402.21.90	- - - Loại khác	3
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	5
0402.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10
0402.99.00	- - Loại khác	20
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.**	
0403.10	- Sữa chua:	
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	7
0403.10.90	- - Loại khác	7

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	3
0403.90.90	- - Loại khác	7
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0
0404.90.00	- Loại khác	0
04.05	**Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).**	
0405.10.00	- Bơ	15
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	15
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	5
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	5
0405.90.30	- - Ghee	15
0405.90.90	- - Loại khác	15
04.06	**Pho mát và sữa đông (curd).**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	10
0406.10.20	- - Sữa đông (curd)	10
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	10
0406.20.90	- - Loại khác	10
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	10
0406.90.00	- Pho mát loại khác	10
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	0
0407.19	- - Loại khác:	
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	0
0407.19.90	- - - Loại khác	0

LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	30
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	30
0407.29.90	- - - Loại khác	30
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	30
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	30
0407.90.90	- - Loại khác	30
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	20
0408.19.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	20
0408.99.00	- - Loại khác	20
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên.**	10
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
0410.00.10	- Tổ yến	5
0410.00.90	- Loại khác	5

Chú giải mặt hàng.

1. Nhóm 0402: Sữa bột nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ, có thể pha thêm đường hoặc chất ngọt khác. Ngoài những thành phần sữa tự nhiên, sữa thuộc nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ chất ổn định (như phốt phát disodique, citrat trisodique và clorua canxi) hoặc lượng rất nhỏ tác nhân chất chống ô xi hoá, chất chống đóng bánh (như phốt pho lipid, đioxit silic không định hình) hoặc bổ sung thêm vitamin (các thành phần thêm như vitamin, khoáng chất là chất có sẵn trong sữa tự nhiên), hay có thể chứa lượng nhỏ các chất hoá học như cacbonat natri) cần thiết trong chế biến và cũng có thể thêm một lượng nhỏ tinh bột để giữ sữa ở trạng thái vật lý bình thường (không quá 5% trọng lượng).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 5
Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông) trừ các hàng hoá thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con mooc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hay động vật họ trâu bò.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.**	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5
0502.90.00	- Loại khác	5
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.**	3
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.10.90	- - Loại khác	5
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5
0505.90.90	- - Loại khác	5
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506.10.00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0
0506.90.00	- Loại khác	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	3
0507.10.90	- - Loại khác	3
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	3
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5
0507.90.90	- - Loại khác	3
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.**	
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	5
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống	5
0508.00.90	- Loại khác	5
05.10	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.**	
0510.00.10	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	0
0510.00.20	- Xạ hương	0
0510.00.90	- Loại khác	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.**	
0511.10.00	- Tinh dịch họ trâu, bò	0
	- Loại khác:	
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác;	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	động vật đã chết thuộc Chương 3	
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN II
CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm "bột viên" có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 6
Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải.

1. Theo phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hay trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, hẹ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hay phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0
0601.20.90	- - Loại khác	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.**	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0
0602.10.90	- - Loại khác	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0
0602.90	- Loại khác:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	0
0602.90.90	- - Loại khác	0
06.03	**Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	20
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	20
0603.13.00	- - Phong lan	20
0603.14.00	- - Hoa cúc	20
0603.15.00	- - Họ hoa ly	20
0603.19.00	- - Loại khác	20
0603.90.00	- Loại khác	20
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.**	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	20
0604.20.90	- - Loại khác	20
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	20
0604.90.90	- - Loại khác	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 7
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ "rau" bao gồm các loại nấm, nấm cục (nấm củ) ăn được, ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (Zea mays var. saccharata), quả thuộc chi Capsicum hoặc thuộc chi Pimenta, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (Majorana hortensis hoặc Origanum majorana).

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên của khoai tây (nhóm 11.05);

(d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0701.10.00	- Để làm giống	0
0701.90.00	- Loại khác	20
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.**	20
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	0
0703.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	0
0703.10.29	- - - Loại khác	20
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	0
0703.20.90	- - Loại khác	20
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	0
0703.90.90	- - Loại khác	20
07.04	**Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	
0704.10.10	- - Hoa lơ	20
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	20
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	20
0704.90	- Loại khác:	
	- - Bắp cải:	
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	20
0704.90.19	- - - Loại khác	20
0704.90.90	- - Loại khác	20
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh.**	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	20
0705.19.00	- - Loại khác	20
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	20
0705.29.00	- - Loại khác	20
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	17
0706.10.20	- - Củ cải	20
0706.90.00	- Loại khác	20
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.**	20
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	20
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	20
0708.20.20	- - Đậu dài	20
0708.20.90	- - Loại khác	20
0708.90.00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	20
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.**	
0709.20.00	- Măng tây	15
0709.30.00	- Cà tím	15
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	15
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15
0709.59	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0709.59.10	- - - Nấm cục	15
0709.59.90	- - - Loại khác	15
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
0709.60.10	- - Ớt quả (quả thuộc chi *Capsicum*)	12
0709.60.90	- - Loại khác	12
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	12
0709.92.00	- - Ô liu	12
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	12
0709.99.00	- - Loại khác	12
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.**	
0710.10.00	- Khoai tây	10
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	17
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	17
0710.29.00	- - Loại khác	17
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	15
0710.40.00	- Ngô ngọt	17
0710.80.00	- Rau khác	17
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	17
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15
0711.20.90	- - Loại khác	15
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.40.90	- - Loại khác	30
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.51.90	- - - Loại khác	30
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.59.90	- - - Loại khác	30
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	30

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0711.90.20	- - Ớt (quả thuộc chi *Capsicum*)	30
	- - Nụ bạch hoa:	
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15
0711.90.39	- - - Loại khác	15
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	30
0711.90.90	- - Loại khác	30
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.**	
0712.20.00	- Hành tây	30
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.*), nấm nhầy (*Tremella spp.*) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	30
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	30
0712.33.00	- - Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	30
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	30
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	30
0712.39.90	- - - Loại khác	30
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	22
0712.90.90	- - Loại khác	22
07.13	**Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.10.90	- - Loại khác	10
0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (*garbanzos*):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.20.90	- - Loại khác	10
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.31.90	- - - Loại khác	10
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (*Adzuki*) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.32.90	- - - Loại khác	10
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0713.33.90	- - - Loại khác	10
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.34.90	- - - Loại khác	10
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.35.90	- - - Loại khác	10
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.39.90	- - - Loại khác	10
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.40.90	- - Loai khác	10
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.50.90	- - Loại khác	10
0713.60.00	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*)	10
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
0713.90.90	- - Loại khác	10
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.**	
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	10
0714.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	10
0714.10.99	- - - Loại khác	10
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	10
0714.20.90	- - Loại khác	10
0714.30	- Củ từ (*Dioscorea spp.*):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	10
0714.30.90	- - Loại khác	10
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.*):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	10
0714.40.90	- - Loại khác	10
0714.50	- Củ khoai môn (*Xanthosoma spp.*):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	10

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0714.50.90	- - Loại khác	10
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	10
0714.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	10
0714.90.99	- - - Loại khác	10

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 8
Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch tươi tương ứng.

3. Quả hoặc quả hạch khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axít socbic hoặc socbat kali),

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch khô.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	30
0801.12.00	- - Cùi dừa (cơm dừa)	30
0801.19.00	- - Loại khác	30
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	3
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	25
08.02	**Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.**	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	15
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	10
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	20
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	20
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	10
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	30
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	

www.luatvietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	15
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	15
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	30
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	30
0802.70.00	- Hạt cây côla (*cola spp.*)	30
0802.80.00	- Quả cau	30
0802.90.00	- Loại khác	30
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.**	
0803.10.00	- Chuối lá	25
0803.90.00	- Loại khác	25
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.**	
0804.10.00	- Quả chà là	30
0804.20.00	- Quả sung, vả	30
0804.30.00	- Quả dứa	30
0804.40.00	- Quả bơ	15
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	25
0804.50.20	- - Quả xoài	25
0804.50.30	- - Quả măng cụt	25
08.05	**Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.**	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	20
0805.10.20	- - Khô	20
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	30
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	40
0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chấp (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	20
0805.90.00	- Loại khác	40
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô.**	
0806.10.00	- Tươi	10
0806.20.00	- Khô	12
08.07	**Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.**	
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	30
0807.19.00	- - Loại khác	30
0807.20	- Quả đu đủ:	
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	30

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0807.20.90	- - Loại khác	30
08.08	**Quả táo, lê và quả mộc qua, tươi.**	
0808.10.00	- Quả táo	10
0808.30.00	- Quả lê	10
0808.40.00	- Quả mộc qua	10
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.**	
0809.10.00	- Quả mơ	20
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	10
0809.29.00	- - Loại khác	10
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	20
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	20
0809.40.20	- - Quả mận gai	20
08.10	**Quả khác, tươi.**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	15
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	15
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	15
0810.50.00	- Quả kiwi	7
0810.60.00	- Quả sầu riêng	30
0810.70.00	- Quả hồng vàng	25
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	25
0810.90.20	- - Quả vải	30
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	25
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	25
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	25
0810.90.60	- - Quả me	25
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	25
0810.90.92	- - - Quả thanh long	25
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	25
0810.90.99	- - - Loại khác	25
08.11	**Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	
0811.10.00	- Quả dâu tây	30
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng	30

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	30
08.12	**Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.**	
0812.10.00	- Quả anh đào	30
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	30
0812.90.90	- - Loại khác	30
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.**	
0813.10.00	- Quả mơ	30
0813.20.00	- Quả mận đỏ	30
0813.30.00	- Quả táo	30
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	30
0813.40.20	- - Quả me	30
0813.40.90	- - Quả khác	30
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.20	- - Quả hạch khác chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	30
0813.50.90	- - Loại khác	30
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.**	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 9
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải.

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

a) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

b) Hỗn hợp của hai hay nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.**	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê- in:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15
0901.11.90	- - - Loại khác	15
0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20
0901.12.90	- - - Loại khác	20
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901.21.10	- - - Chưa xay	30
0901.21.20	- - - Đã xay	30
0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	30
0901.22.20	- - - Đã xay	30
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	30
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	30
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	40

www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0902.10.90	- - Loại khác	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	40
0902.20.90	- - Loại khác	40
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	40
0902.30.90	- - Loại khác	40
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	40
0902.40.90	- - Loại khác	40
0903.00.00	**Chè Paragoay.**	30
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô, xay hoặc nghiền.**	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	20
0904.11.20	- - - Đen	20
0904.11.90	- - - Loại khác	20
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	20
0904.12.20	- - - Đen	20
0904.12.90	- - - Loại khác	20
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (thuộc chi *Capsicum*)	20
0904.21.90	- - - Loại khác	20
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (thuộc chi *Capsicum*)	20
0904.22.90	- - - Loại khác	20
09.05	**Vani.**	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.06	**Quế và hoa quế.**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	20
0906.19.00	- - Loại khác	20
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành).**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	20
09.08	**Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.**	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Vỏ:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	20
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	20
09.09	**Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries).**	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	15
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	15
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15
0909.61.90	- - - Loại khác	15
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	15
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	15
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	15
0909.62.90	- - - Loại khác	15
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.**	
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15
0910.20.00	- Nghệ tây	15
0910.30.00	- Nghệ (*curcuma*)	15
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của	

LuatVietnam
vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	15
0910.91.90	- - - Loại khác	15
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	15
0910.99.90	- - - Loại khác	15

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 10
Ngũ cốc

Chú giải.

1.(A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hay trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên thóc, được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ, sơ chế bằng nước nóng hoặc hơi hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm.

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như những loài đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
10.01	**Lúa mì và meslin.**	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	5
1001.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	5
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin	5
1001.99.19	- - - - Loại khác	5
1001.99.90	- - - Loại khác	5
10.02	**Lúa mạch đen.**	
1002.10.00	- Hạt giống	0
1002.90.00	- Loại khác	0
10.03	**Lúa đại mạch.**	
1003.10.00	- Hạt giống	0
1003.90.00	- Loại khác	0
10.04	**Yến mạch.**	
1004.10.00	- Hạt giống	0
1004.90.00	- Loại khác	0
10.05	**Ngô.**	
1005.10.00	- Hạt giống	0
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ	30

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1005.90.90	- - Loại khác	5
10.06	**Lúa gạo.**	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0
1006.10.90	- - Loại khác	40
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	40
1006.20.90	- - Loại khác	40
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	
1006.30.30	- - Gạo nếp	40
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	40
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	40
1006.30.99	- - - Loại khác	40
1006.40	- Tấm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	40
1006.40.90	- - Loại khác	40
10.07	**Lúa miến.**	
1007.10.00	- Hạt giống	5
1007.90.00	- Loại khác	5
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.**	
1008.10.00	- Kiều mạch	3
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	0
1008.29.00	- - Loại khác	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	10
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	5
1008.50.00	- Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	5
1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	5
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 11
Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau, đã chế biến hay bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc trưng của nước hoa, mỹ phẩm hay chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2.(A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo trọng lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Lúa mỳ và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	–
- Lúa đại mạch	45%	3%	80%	–
- Yến mạch	45%	5%	80%	–
- Ngô và lúa miến	45%	2%	–	90%
- Gạo	45%	1,6%	80%	–
- Kiều mạch	45%	4%	80%	–

3.Theo mục đích của nhóm 11.03 khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo trọng lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin.**	
1101.00.10	- Bột mì	15
1101.00.20	- Bột meslin	15
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.**	
1102.20.00	- Bột ngô	15
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	15
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	15
1102.90.90	- - Loại khác	15
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.**	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì:	
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	20
1103.11.90	- - - Loại khác	20
1103.13.00	- - Của ngô	10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	20
1103.19.20	- - - Của gạo	20
1103.19.90	- - - Loại khác	20
1103.20.00	- Dạng bột viên	20
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	15
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	5
1104.19.90	- - - Loại khác	5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	15
1104.23.00	- - Của ngô	5
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	15
1104.29.90	- - - Loại khác	5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	15
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.**	
1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	30

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	30
11.06	**Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.**	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	30
	- - Từ cọ sago:	
1106.20.21	- - - Bột thô	30
1106.20.29	- - - Loại khác	30
1106.20.90	- - Loại khác	30
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	30
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**	
1107.10.00	- Chưa rang	5
1107.20.00	- Đã rang	5
11.08	**Tinh bột; inulin.**	
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	15
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	15
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	20
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	20
1108.19.90	- - - Loại khác	20
1108.20.00	- Inulin	20
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 12
Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải.

1. Nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ. Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ô liu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho "bột mịn và bột thô" đã được khử một phần hay toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài Vicia faba) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

(a) Các loại rau đậu hay ngô ngọt (Chương 7);

(b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

(d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hay 12.11.

4. Nhóm 12.11 áp dụng, với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cừu ly hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

(b) Chế phẩm để sản xuất nước hoa, mỹ phẩm hay sản phẩm trang điểm (vệ sinh) thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hay các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "tảo biển và các loại tảo biển khác" không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào ngừng hoạt động thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit erucic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có chứa một lượng dầu nhất định với hàm lượng axit erucic chiếm dưới 2% tính theo trọng lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1201.10.00	- Hạt giống	0
1201.90.00	- Loại khác	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.**	
1202.30.00	- Hạt giống	0
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc vỏ	10
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	10
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô.**	10
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	10
12.05	**Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	5
1205.90.00	- Loại khác	5
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	10
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	5
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt	5
1207.29.00	- - Loại khác	5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	10
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	5
1207.40.90	- - Loại khác	5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5
1207.60.00	- Hạt rum	10
1207.70.00	- Hạt dưa	10
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	10
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	10
1207.99.90	- - - Loại khác	10
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	8

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1208.90.00	- Loại khác	25
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia.**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	5
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	5
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.**	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.20.90	- - Loại khác	5
1211.30	- Lá coca:	
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.30.90	- - Loại khác	5
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	5
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	10
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	10
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ Gaharu	10
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	5
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0
12.12	**Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
1212.21.10	- - - Eucheuma spp.	10
1212.21.20	- - - Gracilaria lichenoides	10
1212.21.90	- - - Loại khác	10
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	10
1212.29.19	- - - - Loại khác	10
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	10
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	10
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	10
1212.92.00	- - Quả bồ kết (*carob*)	10
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0
1212.93.90	- - - Loại khác	10
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	10
1212.99.00	- - Loại khác	10
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc**	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	
12.14	**Củ cải Thuỵ Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	0
1214.90.00	- Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 13
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải.

1. Nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo trọng lượng là đường sucroza hoặc kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hay chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các loại nhựa hoặc chất chiết xuất thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (Camphor), glycyrrhizin hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Dịch chiết đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo trọng lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 30.06);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(i) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các chế phẩm từ chất có mùi thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa hồng xiêm hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).**	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	5
1301.90	- Loại khác:	
1301.90.10	- - Gôm benjamin	5
1301.90.20	- - Gôm damar	5
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5
1301.90.90	- - Loại khác	5
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Từ thuốc phiện:	
1302.11.10	- - - Từ Pulvis opii	5
1302.11.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1302.12.00	- - Từ cam thảo	5
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	5
1302.19	- - Loại khác:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	5
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5
1302.19.90	- - - Loại khác	5
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	5
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31.00	- - Thạch rau câu	5
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	5
1302.39	- - Loại khác:	
1302.39.10	- - - Làm từ rong biển	5
1302.39.90	- - - Loại khác	5

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 14
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. Nhóm 14.01 áp dụng cho, các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt dọc, tiện tròn đầu, tẩy, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu giỏ đã tách, sậy và các loại tương tự, lõi mây hoặc mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).**	
1401.10.00	- Tre	5
1401.20	- Song, mây:	
	- - Nguyên cây:	
1401.20.11	- - - Thô	5
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa	5
1401.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Lõi cây mây đã tách:	
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5
1401.20.29	- - - Loại khác	5
1401.20.30	- - Vỏ (cật) cây mây đã tách	5
1401.20.90	- - Loại khác	5
1401.90.00	- Loại khác	5
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5
1404.90.30	- - Bông gòn	5
1404.90.90	- - Loại khác	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN III
MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15
Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, mỡ hoặc dầu ca cao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo trọng lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc nhóm 23.04 đến 23.06;

(e) Axít béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc sản phẩm trang điểm (vệ sinh), dầu đã được sulphonat hoá hay các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm mỡ hoặc dầu hay phân đoạn của chúng, đã bị làm biến chất, những loại đó được xếp vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại mỡ và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glycerin và phế liệu mỡ lông cừu xếp vào nhóm 15.22.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, cụm từ "dầu hạt cải (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là một lượng dầu nhất định có chứa hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
15.01	**Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.**	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	10
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	10
1501.90.00	- Loại khác	10
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.**	
1502.10	- Mỡ (tallow):	
1502.10.10	- - Ăn được	10
1502.10.90	- - Loại khác	10
1502.90	- Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1502.90.10	- - Ăn được	10
1502.90.90	- - Loại khác	10
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.**	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	15
1503.00.90	- Loại khác	15
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.10.90	- - Loại khác	5
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.20.90	- - Loại khác	5
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1504.30.90	- - Loại khác	5
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).**	
1505.00.10	- Lanolin	10
1505.00.90	- Loại khác	10
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	5
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	5
1507.90	- Loại khác:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5
1507.90.90	- - Loại khác	15
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1508.10.00	- Dầu thô	5
1508.90	- Loại khác:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5
1508.90.90	- - Loại khác	25
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1509.10	- Dầu thô (virgin):	
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.10.90	- - Loại khác	5
1509.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	20
1509.90.99	- - - Loại khác	20
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.**	
1510.00.10	- Dầu thô	5
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1510.00.90	- Loại khác	25
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
1511.10.00	- Dầu thô	5
1511.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1511.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	25
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	25
1511.90.99	- - - Loại khác	25
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11.00	- - Dầu thô	5
1512.19	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5
1512.19.90	- - - Loại khác	15
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5
1512.29	- - Loại khác:	
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5
1512.29.90	- - - Loại khác	25
15.13	**Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu dừa (*copra*) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11.00	- - Dầu thô	5
1513.19	- - Loại khác:	
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5
1513.19.90	- - - Loại khác	25
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	5
1513.21.90	- - - Loại khác	5
1513.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
	- - - Loại khác:	
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	25
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	25
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	25
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	25
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	25
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	25
15.14	**Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11.00	- - Dầu thô	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1514.19	- - Loại khác:	
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514.19.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	5
1514.91.90	- - - Loại khác	5
1514.99	- - Loại khác:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
	- - - Loại khác:	
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	20
1514.99.99	- - - - Loại khác	20
15.15	**Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.**	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11.00	- - Dầu thô	5
1515.19.00	- - Loại khác	10
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21.00	- - Dầu thô	5
1515.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5
1515.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	20
1515.29.99	- - - - Loại khác	20
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515.30.10	- - Dầu thô	5
1515.30.90	- - Loại khác	10
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	- - Dầu thô	5
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	5
1515.50.90	- - Loại khác	25
1515.90	- Loại khác:	
	- - Dầu tengkawang:	
1515.90.11	- - - Dầu thô	5
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Dầu tung:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	5
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Dầu Jojoba:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1515.90.31	- - - Dầu thô	5
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.39	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
1515.90.91	- - - Dầu thô	5
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1515.90.99	- - - Loại khác	25
15.16	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	22
1516.10.90	- - Loại khác	22
1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	- - Mỡ và dầu đã tái este hoá và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.20.11	- - - Của đậu nành	20
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	25
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	25
1516.20.14	- - - Của dừa	25
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	25
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.17	- - - Của lạc	25
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.19	- - - Loại khác	25
	- - Mỡ đã qua hydro hoá dạng lớp, miếng:	
1516.20.21	- - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	25
1516.20.22	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.23	- - - Của ô liu	25
1516.20.29	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:	
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	25
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.59	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	25
1516.20.93	- - - Của ô liu	25
1516.20.94	- - - Của đậu nành	25
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hyđro hóa	25
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	25
1516.20.98	- - - Loại khác, của lạc, cọ dầu hoặc dừa	25

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1516.20.99	- - - Loại khác	25
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.**	
1517.10.00	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	20
1517.90	- Loại khác:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	30
1517.90.20	- - Mragarin lỏng	25
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	30
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	20
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	30
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:	
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	30
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	30
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	30
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	30
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	30
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	30
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	30
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	30
1517.90.69	- - - - Loại khác	30
1517.90.90	- - Loại khác	30
15.18	**Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5
1518.00.19	- - Loại khác	5
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:	
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5
1518.00.33	- - Của hạt lanh	5
1518.00.34	- - Của ôliu	5
1518.00.35	- - Của lạc	5
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	5
1518.00.37	- - Của hạt bông	5
1518.00.39	- - Loại khác	5
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5
15.20	**Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.**	
1520.00.10	- Glycerin thô	3
1520.00.90	- Loại khác	3
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.**	
1521.10.00	- Sáp thực vật	3
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	3
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.**	
1522.00.10	- Chất nhờn	3
1522.00.90	- Loại khác	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN IV
THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN

Chú giải.

1. Trong Phần này khái niệm "bột viên" (pellets) chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hay bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo trọng lượng.

Chương 16
Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã chế biến hay bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3 hoặc nhóm 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa 2 hay nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hay các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hay 21.04.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, được làm đồng nhất mịn, dùng làm thực phẩm cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với trọng lượng tịnh không quá 250g. Khi ứng dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được xếp đầu tiên trong nhóm 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.**	
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	22
1601.00.90	- Loại khác	22

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	30
1602.10.90	- - Loại khác	30
1602.20.00	- Từ gan động vật	30
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	22
	- - - Loại khác:	
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	22
1602.31.99	- - - - Loại khác	22
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	40
1602.32.90	- - - Loại khác	22
1602.39.00	- - Loại khác	22
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	22
1602.41.90	- - - Loại khác	22
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	22
1602.42.90	- - - Loại khác	22
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
	- - - Thịt nguội:	
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	22
1602.49.19	- - - - Loại khác	22
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	22
1602.49.99	- - - - Loại khác	22
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	35
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	35
1602.90.90	- - Loại khác	35
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.**	
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	30
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	30
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	30
1603.00.90	- Loại khác	30

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.11.90	- - - Loại khác	30
1604.12	- - Từ cá trích:	
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	32
1604.12.90	- - - Loại khác	32
1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích cơm (sprats):	
	- - - Từ cá sác-đin:	
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	30
1604.13.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Loại khác:	
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	30
1604.13.99	- - - - Loại khác	30
1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp.*):	
	- - - Đóng hộp kín khí:	
1604.14.11	- - - -Từ cá ngừ	30
1604.14.19	- - - - Loại khác	30
1604.14.90	- - - Loại khác	30
1604.15	- - Từ cá thu:	
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.15.90	- - - Loại khác	30
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	35
1604.16.90	- - - Loại khác	35
1604.17	- - Cá chình:	
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.17.90	- - - Loại khác	30
1604.19	- - Loại khác:	
1604.19.20	- - - Cá ngừ (horse mackerel), đóng hộp kín khí	30
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	30
1604.19.90	- - - Loại khác	30
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:	
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	20
1604.20.19	- - - Loại khác	20
	- - Xúc xích cá:	
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	30
1604.20.29	- - - Loại khác	30
	- - Loại khác:	
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	30

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	30
1604.20.99	- - - Loại khác	30
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	35
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	35
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.**	
1605.10	- Cua, ghẹ:	
1605.10.10	- - Đóng gói kín khí	35
1605.10.90	- - Loại khác	35
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:	
1605.21.10	- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	30
1605.21.90	- - - Loại khác	30
1605.29	- - Loại khác:	
1605.29.10	- - -Tôm shrimp dạng bột nhão	30
1605.29.90	- - - Loại khác	30
1605.30.00	- Tôm hùm	35
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	35
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	- - Hàu	25
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	25
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25
1605.56.00	- - Trai, sò	25
1605.57.00	- - Bào ngư	25
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25
1605.59.00	- - Loại khác	25
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	- - Hải sâm	25
1605.62.00	- - Nhím biển	25
1605.63.00	- - Sứa	25
1605.69.00	- - Loại khác	25

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 17
Đường và các loại kẹo đường

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hoá học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo trọng lượng, ở thể khô, dưới 99,5^{o} đọc kết quả tương ứng trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường saccaro tính theo trọng lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69^{o} đến dưới 93^{o}. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedran tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	15
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	15
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	15
	- Loại khác:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	15
1701.99	- - Loại khác:	
	- - - Đường đã tinh luyện:	
1701.99.11	- - - - Đường trắng	15
1701.99.19	- - - - Loại khác	15
1701.99.90	- - - Loại khác	15
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.**	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0
1702.19.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	10
1702.30.20	- - Xirô glucoza	10
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	10
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	3
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	- - Fructoza	3
1702.60.20	- - Xirô fructoza	3
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	5
1702.90.19	- - - Loại khác	5
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	10
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5
1702.90.40	- - Đường caramen	5
	- - Loại khác:	
1702.90.91	- - - Xi rô	5
1702.90.99	- - - Loại khác	5
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.**	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703.10.90	- - Loại khác	10
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	10
1703.90.90	- - Loại khác	10
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.**	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	25
1704.90	- Loại khác:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	20
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	20
	- - Loại khác:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	15

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1704.90.99	- - - Loại khác	15

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 18
Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và, các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.**	10
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.**	10
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.**	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	10
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.**	10
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.**	20
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	20
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20
1806.20.90	- - Loại khác	18
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân:	
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	12
1806.31.90	- - - Loại khác	30
1806.32	- - Không có nhân:	
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	20
1806.32.90	- - - Loại khác	30
1806.90	- Loại khác:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	12
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	25

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	25
1806.90.90	- - Loại khác	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 19
Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hay hỗn hợp các loại trên (thuộc Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau họ đậu khô (nhóm 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo trọng lượng là ca cao được tính trên cơ sở đã khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hay các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc gia công ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	10
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	20
	- - Loại khác:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.10.99	- - - Loại khác	10
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	15
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	15
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	15
1901.90	- Loại khác:	
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.19	- - - Loại khác	10
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	10
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa	10
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	10
1901.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:	
1901.90.41	- - - Dạng bột	20
1901.90.49	- - - Dạng khác	20
	- - Loại khác:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.99	- - - Loại khác	15
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11.00	- - Có chứa trứng	38
1902.19	- - Loại khác:	
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	38
1902.19.30	- - - Miến	20
1902.19.40	- - - Mì sợi	20
1902.19.90	- - - Loại khác	20
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm thịt	38
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	38
1902.20.90	- - Loại khác	38
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	35
1902.30.30	- - Miến	35
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	30
1902.30.90	- - Loại khác	35

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1902.40.00	- Couscous	38
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**	40
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	
1904.10.10	- - Chứa ca cao	15
1904.10.90	- - Loại khác	15
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	35
1904.20.90	- - Loại khác	35
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	35
1904.90	- Loại khác:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	35
1904.90.90	- - Loại khác	20
19.05	**Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	15
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	15
1905.32.00	- - Bánh quế và bánh xốp	35
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	40
1905.40.90	- - Loại khác	40
1905.90	- Loại khác:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	20
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	30
1905.90.40	- - Bánh bột nhào	30
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	30
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	10
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	30
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	20
1905.90.90	- - Loại khác	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 20
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch, được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;

(b) Các chế phẩm thực phẩm có trên 20% tính theo trọng lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay các loại động vật thuỷ sinh không xương sống, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm trên (Chương 16);

(c) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(d) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tượng tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tuỳ theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hay nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hay bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm " các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ rượu không quá 0,5% tính theo thể tích (xem thêm Chú giải (2) của Chương 22).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm " rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Đối với các chế phẩm này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một trọng lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với trọng lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có trọng lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một trọng lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được xếp đầu tiên trong nhóm 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
20.01	**Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	35
2001.90.90	- - Loại khác	35
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	30
2002.10.90	- - Loại khác	30
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	20
2002.90.20	- - Bột cà chua	20
2002.90.90	- - Loại khác	20
20.03	**Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.**	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	40
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	40
2003.90.90	- - Loại khác	40
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	
2004.10.00	- Khoai tây	15
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Thực phẩm cho trẻ em	40
2004.90.90	- - Loại khác	40
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**	
2005.10	- Rau đồng nhất:	
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	40
2005.10.90	- - Loại khác	40
2005.20	- Khoai tây:	
	- - Khoai tây chiên:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	18
2005.20.19	- - - Loại khác	18
	- - Loại khác:	
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	35
2005.20.99	- - - Loại khác	35
2005.40.00	- Đậu Hà lan (*Pisum sativum*)	35
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	35
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	35
2005.59.90	- - - Loại khác	35
2005.60.00	- Măng tây	30
2005.70.00	- Ô liu	25
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	40
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	32
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	32
2005.99.90	- - - Loại khác	32
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).**	35
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.**	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	35
	- Loại khác:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	35
2007.99	- - Loại khác:	
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	40
2007.99.90	- - - Loại khác	40
20.08	**Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	30
2008.11.20	- - - Bơ lạc	18
2008.11.90	- - - Loại khác	20

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	35
2008.19.90	- - - Loại khác	18
2008.20.00	- Dứa	40
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40
2008.30.90	- - Loại khác	40
2008.40	- Lê:	
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35
2008.40.90	- - Loại khác	35
2008.50	- Mơ:	
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40
2008.50.90	- - Loại khác	40
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	40
2008.60.90	- - Loại khác	40
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35
2008.70.90	- - Loại khác	35
2008.80	- Dâu tây:	
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	35
2008.80.90	- - Loại khác	35
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	40
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*)	30
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	30
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30
2008.97.90	- - - Loại khác	30
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	40
2008.99.20	- - - Quả nhãn	40
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	40
2008.99.40	- - - loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30
2008.99.90	- - - Loại khác	30
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Nước cam ép:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	20
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	30
2009.19.00	- - Loại khác	30
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.29.00	- - Loại khác	35
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.39.00	- - Loại khác	35
	- Nước dứa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35
2009.49.00	- - Loại khác	35
2009.50.00	- Nước cà chua ép	35
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	35
2009.69.00	- - Loại khác	30
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	30
2009.79.00	- - Loại khác	25
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):	
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	25
2009.81.90	- - - Loại khác	25
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả phúc bồn đen	25
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	25
2009.89.99	- - - - Loại khác	25
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	25
2009.90.90	- - Loại khác	25

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 21
Các chế phẩm ăn được khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;

(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);

(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);

(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;

(e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, có chứa trên 20% tính theo trọng lượng của xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp các sản phẩm trên (Chương 16);

(f) Men được đóng gói như dược phẩm hay các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(g) Enzim đã pha chế thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hay nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch, được đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, dùng làm thức ăn cho trẻ em hoặc ăn kiêng. Khi ứng dụng định nghĩa này, không cần quan tâm đến thành phần những trọng lượng nhỏ cho thêm vào để làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của thành phần nói trên.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
2101.11.10	- - - Cà phê tan	40
2101.11.90	- - - Loại khác	40
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản từ cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	40

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2101.12.90	- - - Loại khác	40
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè kể cả hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	40
2101.20.90	- - Loại khác	40
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	40
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.**	
2102.10.00	- Men sống	10
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	5
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.**	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	32
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	35
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	35
2103.90	- Loại khác:	
2103.90.10	- - Tương ớt	30
2103.90.30	- - Nước mắm	32
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	30
2103.90.90	- - Loại khác	20
21.04	**Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.**	
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	
	- - Chứa thịt:	
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.10.19	- - - Loại khác	40
	- - Loại khác:	
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.10.99	- - - Loại khác	40
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	
	- - Chứa thịt:	
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.20.19	- - - Loại khác	40

www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	40
2104.20.99	- - - Loại khác	40
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.**	20
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5
2106.90	- Loại khác:	
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	25
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	20
2106.90.30	- - Kem không sữa	20
	- - Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	15
2106.90.49	- - - Loại khác	15
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	15
2106.90.59	- - - Loại khác	15
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:	
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15
2106.90.69	- - - Loại khác	15
2106.90.70	- - Thực phẩm bổ sung	15
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	15
	- - Loại khác:	
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	phẩm	
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	15
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	15
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15
2106.90.95	- - - Seri kaya	15
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	5
2106.90.99	- - - Loại khác	15

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 22
Đồ uống, rượu và giấm

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước khử độ tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axít axetic đậm đặc có nồng độ axetic trên 10% tính theo trọng lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hay 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20° C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang có ga nhẹ" là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20°C trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.**	
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	35
2201.90	- Loại khác:	
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	40
2201.90.90	- - Loại khác	40
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.**	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	35
2202.10.90	- - Loại khác	35
2202.90	- Loại khác:	
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	30
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	30
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần	30

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	pha loãng	
2202.90.90	- - Loại khác	20
22.03	**Bia sản xuất từ malt.**	
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	35
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	35
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.**	
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	50
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
	- - - Rượu vang:	
2204.21.11	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50
2204.21.14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50
2204.29	- - Loại khác:	
	- - - Rượu vang:	
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	50
2204.29.14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	50
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	50
2204.30	- Hèm nho khác:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.**	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55
2205.90	- Loại khác:	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	55
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	55

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	55
2206.00.20	- Rượu sa kê (rượu gạo)	55
2206.00.30	- Toddy	55
2206.00.40	- Shandy	55
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (bao gồm cả rượu thuốc)	55
2206.00.99	- - Loại khác	55
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.**	
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:	
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20
2207.20.19	- - - Loại khác	20
2207.20.90	- - Loại khác	40
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.**	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	
2208.20.50	- - Rượu Brandy	48
2208.20.90	- - Loại khác	48
2208.30.00	- Rượu whisky	48
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	48
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	48
2208.60.00	- Rượu vodka	48
2208.70.00	- Rượu mùi và rượu bổ	48
2208.90	- Loại khác:	
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo	48

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	thể tích	
2208.90.50	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	48
2208.90.60	- - Rượu arrack và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	48
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	48
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	48
2208.90.90	- - Loại khác	48
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.**	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 23
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Chú giải.

1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm "cây cải dầu hoặc hạt cải dầu có hàm lượng axít erucic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
23.01	**Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.**	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0
2301.20.90	- - Loại khác	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.**	
2302.10.00	- Từ ngô	0
2302.30.00	- Từ lúa mì	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0
2302.40.90	- - Loại khác	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0
2303.10.90	- - Loại khác	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0
2304.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
2304.00.90	- Loại khác	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.**	0
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.**	
2306.10.00	- Từ hạt bông	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0
2306.90.90	- - Loại khác	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu.**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	7
2309.10.90	- - Loại khác	7
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	3
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	3
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc thêm vào thức ăn	0
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	0
2309.90.90	- - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 24
Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tẩu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tẩu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glycerol, có hoặc không có thêm dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không chứa hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tẩu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401.10.40	- - Loại Burley	30
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30
2401.10.90	- - Loại khác	30
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.30	- - Loại Oriental	30
2401.20.40	- - Loại Burley	30
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30
2401.20.90	- - Loại khác	30
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	15
2401.30.90	- - Loại khác	30
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.**	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá	100
2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	135
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	135
2402.20.90	- - Loại khác	135
2402.90	- Loại khác:	
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá	135
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá	135
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.	
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	30
2403.19	- - Loại khác:	
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:	
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	50
2403.19.19	- - - - Loại khác	30
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	30
2403.19.90	- - - Loại khác	30
	- Loại khác:	
2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):	
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	50
2403.91.90	- - - Loại khác	50
2403.99	- - Loại khác:	
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô	50
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	50
2403.99.90	- - - Loại khác	50

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN V
KHOÁNG SẢN

Chương 25
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chú giải.

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải (4) của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng các chất hoá học để khử những tạp chất nhưng không làm thay đổi cơ cấu sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hay các qui trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi hoặc thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ qui trình khác với qui trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

(b) Chất màu từ đất có chứa từ 70% tính theo trọng lượng trở lên là sắt hoá hợp như Fe_2O_3 (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối để khảm tranh hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(g) Tinh thể cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hay oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hay oxit magiê (nhóm 90.01);

(h) Phấn chơi bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(ij) Phấn vẽ hoặc phấn viết hoặc phấn dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. Trong số những mặt hàng khác nhau được xếp vào nhóm 25.30, có thể kể đến: đá vecmiculit, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; chất màu từ đất đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc chưa làm thành dạng viên đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển.	
2501.00.10	- Muối ăn	30
2501.00.20	- Muối mỏ	30
2501.00.50	- Nước biển	15
2501.00.90	- Loại khác	10
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung.**	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.**	0
25.04	**Graphít tự nhiên.**	
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5
2504.90.00	- Loại khác	5
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0
2505.90.00	- Loại khác	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
2506.10.00	- Thạch anh	5
2506.20.00	- Quartzite	5
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.**	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.**	
2508.10.00	- Bentonite	3
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3
2508.40	- Đất sét khác:	
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3
2508.40.90	- - Loại khác	3
2508.50.00	- Andaluzit, kyanit và sillimanit	3
2508.60.00	- Mullit	3
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3
2509.00.00	**Đá phấn.**	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0
2510.10.90	- - Loại khác	0
2510.20	- Đã nghiền:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0
2510.20.90	- - Loại khác	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**	
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.**	0
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
2513.10.00	- Đá bọt	3
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	0
25.15	**Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**	
	- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2515.12.10	- - - Dạng khối	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0
2515.20.00	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
2516.12.10	- - - Dạng khối	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	0
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**	
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0
2517.20.00	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41.00	- - Từ đá cẩm thạch	0
2517.49.00	- - Từ đá khác	0
25.18	**Dolômit, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả đolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp đolomit dạng nén.**	
2518.10.00	- Đolomit, chưa nung hoặc thiêu kết	0
2518.20.00	- Đolomit đã nung hoặc thiêu kết	0
2518.30.00	- Hỗn hợp đolomit dạng nén	0
25.19	**Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.	
2519.10.00	- Magie carbonat tự nhiên (magnesite)	0
2519.90	- Loại khác:	
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	0
2519.90.20	- - Loại khác	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.**	
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Dùng trong nha khoa	0
2520.20.90	- - Loại khác	0
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.**	0
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**	
2522.10.00	- Vôi sống	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5
25.23	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.**	
2523.10	- Clanhke xi măng:	
2523.10.10	- - Để sản xuất xi măng trắng	25
2523.10.90	- - Loại khác	25
	- Xi măng Portland:	
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	35
2523.29	- - Loại khác:	
2523.29.10	- - - Xi măng màu	35
2523.29.90	- - - Loại khác	35
2523.30.00	- Xi măng nhôm	32
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	32
25.24	**Amiăng.**	
2524.10.00	- Crocidolite	5
2524.90.00	- Loại khác	5
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	5
2525.20.00	- Bột mi ca	5
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.10	- - Bột Talc	0
2526.20.90	- - Loại khác	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3B0_3 tính theo trọng lượng khô.**	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.**	
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	5
	- Khoáng flourit:	
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	3
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
2530.10.00	- Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên):	
2530.20.10	- - Kiezerit	3
2530.20.20	- - Epsomit	3
2530.90	- Loại khác:	
2530.90.10	- - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang	3
2530.90.90	- - Loại khác	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 26
Quặng, xỉ và tro

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xỉ hay các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magie carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xỉ bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xỉ, sợi silicat hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12); hoặc

(g) Đồng, niken hay coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" dùng để chỉ các loại quặng khoáng dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thuỷ ngân và kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xỉ, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hay dùng để sản xuất các hợp kim hoá học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải của đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xỉ, tro và cặn chứa arsen, có chứa hay không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, " cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ " nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt.

2. Xỉ, tro và cặn chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0
2601.12.00	- - Đã nung kết	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng.**	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken.**	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban.**	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì.**	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.**	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm.**	0
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**	0
26.12	**Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**	
2613.10.00	- Đã nung	0
2613.90.00	- Loại khác	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0
2614.00.90	- Loại khác	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0
2615.90.00	- Loại khác	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0
2616.90.00	- Loại khác	0
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0
2617.90.00	- Loại khác	0
2618.00.00	**Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	10
2619.00.00	**Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.**	10
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.**	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	10
2620.19.00	- - Loại khác	10
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	10
2620.29.00	- - Loại khác	10
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	10
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	10
2620.60.00	- Chứa asen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	10
	- Loại khác:	
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	10
2620.99	- - Loại khác:	
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	10
2620.99.90	- - - Loại khác	10
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**	
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	10
2621.90.00	- Loại khác	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 27
Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định riêng về mặt hoá học, trừ metan và propan nguyên chất đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydro carbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrô carbon chưa no, thu được bằng phương pháp bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300^{o}C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39)

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu chế từ khoáng bitum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

(a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thuỷ lực đã sử dụng và dầu biến thế đã sử dụng);

(b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hoá chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và

(c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hoà lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11, " than antraxit" có nghĩa là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bi-tum" là loại than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzen", "toluen", "xylen" và "naphthalen" chỉ áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.

4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.11, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210^{o} C (theo phương pháp ASTM D 86).

5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axít béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ dầu mỡ động thực vật đã hoặc chưa qua sử dụng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11.00	- - Than antraxit	0
2701.12	- - Than bi tum:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0
27.04	**Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**	
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	0
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các oại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.**	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.**	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.**	
2707.10.00	- Benzen	0
2707.20.00	- Toluen	0
2707.30.00	- Xylen	0
2707.40.00	- Naphthalen	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	0
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	0
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.**	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0
2709.00.20	- Condensate	0
2709.00.90	- Loại khác	0
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
	- - - Xăng động cơ:	
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	0
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	0
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	0
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	0
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	0
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	0
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2710.12.30	- - - Tetrapropylen	0
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	0
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	0
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác	0
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	0
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác	0
2710.12.90	- - - Loại khác	0
2710.19	- - Loại khác:	
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	5
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:	
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	5
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	5
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	5
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	5
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thuỷ lực (dầu phanh)	3
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	5
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	5
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	5
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	0
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23^{o} C trở lên	0
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23^{o} C	0
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	5
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	15
2710.19.90	- - - Loại khác	3
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	5
	- Dầu thải:	
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	20
2710.99.00	- - Loại khác	20
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**	
	- Dạng hóa lỏng:	
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2711.12.00	- - Propan	5
2711.13.00	- - Butan	5
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	
2711.14.10	- - - Etylen	5
2711.14.90	- - - Loại khác	5
2711.19.00	- - Loại khác	5
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0
2711.29.00	- - Loại khác	0
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**	
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	3
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3
2712.90	- Loại khác:	
2712.90.10	- - Sáp parafin	3
2712.90.90	- - Loại khác	3
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	- - Chưa nung	0
2713.12.00	- - Đã nung	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0
2714.90.00	- Loại khác	0
2715.00.00	**Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2716.00.00	**Năng lượng điện.**	1

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN VI
SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải.

1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hay tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các chất cấu thành phải:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được trình bày đi kèm cùng với nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

www.LuatVietnam.vn

Chương 28
Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoá học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hoá học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hoà tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hoà tan trong các dung môi khác miễn là sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hay vận chuyển;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hay để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Thêm vào dithionit và sulphosilat, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xianua, oxit xianua và xianua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và cacbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxianua và axit funminic, isoxianic, thioxianic và các axit xianic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxít halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disulphua (nhóm 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenocyanat, telluroxianat, tetrathio-xianat-diamminocromat và các xianat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) Peroxit hydrô, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysunphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xianogen, halogenua xianogen và xianamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xianamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hay các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; hỗn hợp nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hoả hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hay bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hay kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả cacbua kim loại được thiêu kết (cacbua kim loại được thiêu kết với kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hay kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hoá học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ bao gồm muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy.

Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép và phức được phân loại trong nhóm 28.42

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hay kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(d) Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có nồng độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002μCi/g);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ "chất đồng vị", đề cập tới:

- các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn ;

- hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hay vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.48 kể cả phospho đồng (đồng phospho) có chứa hơn 15% tính theo trọng lượng của phospho.

8. Các nguyên tố hoá học (ví dụ, silíc và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hay dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ và hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC	
28.01	**Flo, clo, brom và iot.**	
2801.10.00	- Clo	3
2801.20.00	- Iot	0
2801.30.00	- Flo; brom	0
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.**	3
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).**	
2803.00.20	- Muội axetylen	10
2803.00.40	- Muội carbon khác	0
2803.00.90	- Loại khác	3
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**	
2804.10.00	- Hydro	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Khí hiếm:	
2804.21.00	- - Argon	3
2804.29.00	- - Loại khác	3
2804.30.00	- Nitơ	3
2804.40.00	- Oxy	3
2804.50.00	- Boron; tellurium	0
	- Silic:	
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
2804.69.00	- - Loại khác	0
2804.70.00	- Phospho	0
2804.80.00	- Asen	0
2804.90.00	- Selen	0
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	0
2805.12.00	- - Canxi	0
2805.19.00	- - Loại khác	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0
	PHẦN CHƯƠNG II	
	AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI	
28.06	**Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric.**	
2806.10.00	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	10
2806.20.00	- Axit closulphuric	3
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).**	10
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	0
28.09	**Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2809.10.00	- Diphosphorous pentaoxit	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	
	- - Loại dùng cho thực phẩm:	
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	5
2809.20.99	- - - Loại khác	5
2810.00.00	**Oxit boron; axit boric.**	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**	
	- Axit vô cơ khác:	
2811.11.00	- - Hydro florua (hydrofuoric acids)	0
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit asenic	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.21.00	- - Cacbon dioxit	0
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diasenic pentaoxit	0
2811.29.20	- - - Sulphur dioxide	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG III	
	HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULFUA CỦA PHI KIM LOẠI	
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.**	
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	0
2812.90.00	- Loại khác	0
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.**	
2813.10.00	- Carbon disulphua	0
2813.90.00	- Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG IV	
	BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI	
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.**	
2814.10.00	- Dạng khan	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	3
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.**	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815.11.00	- - Dạng rắn	10
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.**	
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5
28,17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**	
2817.00.10	- Kẽm oxit	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.**	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corudum nhân tạo	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3
28.19	**Crom oxit và hydroxit.**	
2819.10.00	- Crom trioxit	0
2819.90.00	- Loại khác	0
28.20	**Mangan oxit.**	
2820.10.00	- Mangan dioxit	0
2820.90.00	- Loại khác	0
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm 70% trở lên.**	
2821.10.00	- Hydoxit và oxit sắt	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.**	0
2823.00.00	**Titan oxit.**	0
28.24	**Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.**	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, môxicot)	0
2824.90.00	- Loại khác	0
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit**	

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	kim loại khác.	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0
2825.90.00	- Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG V	
	MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI	
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.**	
	- Florua:	
2826.12.00	- - Của nhôm	0
2826.19.00	- - Loại khác	0
2826.30.00	- Nhôm hexaflorua natri (criolit tổng hợp)	0
2826.90.00	- Loại khác	0
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit.**	
2827.10.00	- Amoni clorua	0
2827.20	- Canxi clorua:	
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	15
2827.20.90	- - Loại khác	10
	- Clorua khác:	
2827.31.00	- - Của magiê	0
2827.32.00	- - Của nhôm	3
2827.35.00	- - Của niken	0
2827.39	- - Loại khác:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0
2827.39.90	- - - Loại khác	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	- - Bằng đồng	0
2827.49.00	- - Loại khác	0
	- Bromua và bromua oxit:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0
2827.59.00	- - Loại khác	0
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.**	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0
2828.90	- Loại khác:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0
2828.90.90	- - Loại khác	0
28.29	**Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat.**	
	- Clorat:	
2829.11.00	- - Của natri	0
2829.19.00	- - Loại khác	0
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	- - Natri perchlorat	0
2829.90.90	- - Loại khác	0
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2830.10.00	- Natri sulphua	0
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0
2830.90.90	- - Loại khác	0
28.31	**Dithionit và sulphosilat.**	
2831.10.00	- Của natri	0
2831.90.00	- Loại khác	0
28.32	**Sulphit; thiosulphat.**	
2832.10.00	- Natri sulphit	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).**	
	- Natri sulphat:	
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	5
2833.19.00	- - Loại khác	5
	- Sulphat loại khác:	
2833.21.00	- - Của magiê	5
2833.22	- - Của nhôm:	
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	5
2833.22.90	- - - Loại khác	5
2833.24.00	- - Của niken	5
2833.25.00	- - Của đồng	5
2833.27.00	- - Của bari	5
2833.29	- - Loại khác:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribazơ	5
2833.29.30	- - - Của crôm	5
2833.29.90	- - - Loại khác	5
2833.30.00	- Phèn	10
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	5
28.34	**Nitrit; nitrat.**	
2834.10.00	- Nitrit	0
	- Nitrat:	
2834.21.00	- - Của kali	0
2834.29	- - Loại khác:	
2834.29.10	- - - Của bitmut	3
2834.29.90	- - - Loại khác	3
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0
	- Phosphat:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0
2835.24.00	- - Của kali	0
2835.25	- - Canxi hydro orthophosphat (“dicanxi phosphat”):	
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0
2835.26.00	- - Của canxi phosphat khác	0
2835.29	- - Loại khác:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0
	- Poly phosphat:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	5
2835.31.90	- - - Loại khác	5
2835.39	- - Loại khác:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate.**	
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0
2836.30.00	- Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0
2836.50.00	- Canxi carbonat	10
2836.60.00	- Bari carbonat	0
	- Loại khác:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2836.92.00	- - Stronti cacbonat	0
2836.99	- - Loại khác:	
2836.99.10	- - - Amoni cacbonat thương phẩm	0
2836.99.20	- - - Chì cacbonat	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.**	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	- - Của natri	0
2837.19.00	- - Loại khác	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.**	
	- Của natri:	
2839.11.00	- - Natri metasilicat	3
2839.19	- - Loại khác:	
2839.19.10	- - - Natri silicat	3
2839.19.90	- - - Loại khác	0
2839.90.00	- Loại khác	0
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat).**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	- - Dạng khan	0
2840.19.00	- - Dạng khác	0
2840.20.00	- Borat khác	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.**	
2841.30.00	- Natri dicromat	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	0
2841.69.00	- - Loại khác	0
2841.70.00	- Molipdat	0
2841.80.00	- Vonframat	0
2841.90.00	- Loại khác	0
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.**	
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0
2842.90	- Loại khác:	
2842.90.10	- - Natri asenit	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0
2842.90.90	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG VI	
	LOẠI KHÁC	
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.**	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0
	- Hợp chất bạc:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0
2843.29.00	- - Loại khác	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0
2844.10.90	- - Loại khác	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0
2844.20.90	- - Loại khác	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0
2844.30.90	- - Loại khác	0
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:	
2844.40.11	- - - Radi và muối của nó	0
2844.40.19	- - - Loại khác	0
2844.40.90	- - Loại khác	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0
2845.90.00	- Loại khác	0
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.**	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0
2846.90.00	- Loại khác	0
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**	
2847.00.10	- Dạng lỏng	0
2847.00.90	- Loại khác	0
2848.00.00	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.**	0
28.49	**Cacbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
2849.10.00	- Của canxi	0
2849.20.00	- Của silic	0
2849.90.00	- Loại khác	0
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất cacbua của nhóm 28.49.**	0
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.**	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	
2852.10.10	- - Thuỷ ngân sulphat	3
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0
2852.10.90	- - Loại khác	0
2852.90	- Loại khác:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2852.90.90	- - Loại khác	0
2853.00.00	**Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.**	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 29
Hoá chất hữu cơ

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ riêng biệt, đã được xác định riêng về mặt hoá học, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các hỗn hợp của hai hay nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro carbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27);

(c) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, acetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học;

(d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hoà tan trong nước;

(e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hoà tan trong các dung môi khác nhưng sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng;

(f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển;

(g) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hay chất có mùi thơm để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm trên có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hoá và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerin thô thuộc nhóm 15.20;

(b) Cồn êtylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Metan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất carbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Sản phẩm miễn dịch thuộc nhóm 30.02;

(f) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(g) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hay chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hay chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(h) Enzim (nhóm 35.07);

(ij) Metaldehyde, hexamethylennetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hay các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hay khí hoá lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300 cm^3 dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);

(k) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hoả hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

LawSoft
www.vanbanluat.vn

(l) Các bộ phận quang học, ví dụ, ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).

3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với các nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitrat hoá hoặc nitroso hoá đều đề cập đến các dẫn xuất hợp chất, như sulpho-halogen hoá, nitro- halogen hoá, nitro-sulpho hoá hoặc nitro-sulpho-halogen hoá.

Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hoá hay nitroso hoá không được coi là có "chức nitơ".

Theo mục đích của các nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức ôxi" được hạn chế trong khuôn khổ các chức được nói đến trong nhóm 29.05 đến 29.20 (các nhóm có chứa ôxi hữu cơ đặc trưng).

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol - hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hay axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hay enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có thứ tự sau cùng trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi "quá trình bẻ gãy" của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết carbon – kim loại.

(D) Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu etanol (nhóm 29.05).

(E) Halogenua của axit cacboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, cả các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, cả các nguyên tử của các phi kim loại hoặc của kim loại khác (như lưu huỳnh, asen hay chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ - hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sulphonat hoá hoặc halogen hoá (kể cả các dẫn xuất hợp chất), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với carbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hoá hoặc sulphonat hoá (hoặc các hợp chất dẫn xuất).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxit, polyme vòng của aldehyt hoặc của thioaldehyt, anhydrit của các axit carboxilic đa bazơ, este vòng của rượu đa chức hoặc phenol đa chức với axit đa bazơ, hoặc imit của axit đa bazơ.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

của chức năng đóng vòng hay các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:

(a) thuật ngữ "hormon" bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

(b) khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hoóc môn" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng với tác dụng chủ yếu như hormon, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hoá học (hay một nhóm các hợp chất hoá học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hay nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên "Loại khác" trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG 1	
	HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG	
29.01	**Hydrocarbon mạch hở.**	
2901.10.00	- No	0
	- Chưa no:	
2901.21.00	- - Etylen	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0
2901.29	- - Loại khác:	
2901.29.10	- - - Axetylen	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0
29.02	**Hydrocacbon mạch vòng.**	
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902.11.00	- - Xyclohexan	0
2902.19.00	- - Loại khác	0
2902.20.00	- Benzen	0
2902.30.00	- Toluen	0
	- Xylen:	
2902.41.00	- - *o*-Xylen	0
2902.42.00	- - *m*-Xylen	0
2902.43.00	- - *p*-Xylen	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0
2902.50.00	- Styren	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0
2902.70.00	- Cumen	0
2902.90	- Loại khác:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0
2902.90.90	- - Loại khác	0
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.**	
	- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
2903.11.10	- - - Clorua metyl	5
2903.11.90	- - - Loại khác	5
2903.12.00	- - Dichlorometan (metylen clorua)	0
2903.13.00	- - Cloroform (trichlorometan)	0
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	5
2903.15.00	- - Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	5
2903.19	- - Loại khác:	
2903.19.10	- - - 1,2 - Dichloropropane (propylene dichloride) và dichlorobutanes	5
2903.19.20	- - -1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	5
2903.19.90	- - - Loại khác	5
	- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
2903.21.00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	3
2903.22.00	- - Trichloroethylene	5
2903.23.00	- - Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	5
2903.29.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	5
2903.39	- - Loại khác:	
2903.39.10	- - - Methyl bromua	0
2903.39.90	- - - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903.71.00	- - Chlorodifluoromethane	5
2903.72.00	- - Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	5
2903.73.00	- - Các hợp chất dichlorofluoroethane	5
2903.74.00	- - Các hợp chất chlorodifluoroethane	5
2903.75.00	- - Các hợp chất dichloropentafluoropropane	5
2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	5
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5
2903.79.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), bao gồm Lindane (ISO, INN)	5
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5
2903.89.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon thơm:	
2903.91.00	- - Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	5
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	5
2903.99.00	- - Loại khác	5
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.**	
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	
2904.20.10	- - Trinitrotoluene	3
2904.20.90	- - Loại khác	3
2904.90.00	- Loại khác	3
	PHẦN CHƯƠNG II	
	RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG	
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0
2905.19.00	- - Loại khác	0
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0
2905.29.00	- - Loại khác	0
	- Rượu hai chức:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0
2905.39.00	- - Loại khác	0
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0
2905.43.00	- - Mannitol	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0
2905.45.00	- - Glycerol	0
2905.49.00	- - Loại khác	0
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0
2905.59.00	- - Loại khác	0
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	0
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0
2906.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại thơm:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0
2906.29.00	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG III	
	PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG	
29.07	**Phenol; rượu-phenol.**	
	- Monophenol:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0
2907.15.00	- - Naphtol và muối của chúng	0
2907.19.00	- - Loại khác	0
	- Polyphenol; rượu-phenol:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và muối của nó	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA,	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	diphenylolpropan) và muối của nó	
2907.29	- - Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu Phenol	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.**	
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentaclophenol (ISO)	0
2908.19.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0
2908.99.00	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG IV	
	ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	0
2909.19.00	- - Loại khác	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0
2909.49.00	- - Loại khác	0
2909.50.00	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa,	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
2910.10.00	- Oxirane (etylen oxit)	0
2910.20.00	- Methyloxirane (propylen oxit)	0
2910.30.00	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0
2910.90.00	- Loại khác	0
2911.00.00	**Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	0
	PHẦN CHƯƠNG V	
	HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT	
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):	
2912.11.10	- - - Formalin	3
2912.11.90	- - - Loại khác	3
2912.12.00	- - Etanal (acetaldehyt)	0
2912.19	- - Loại khác:	
2912.19.10	- - - Butanal	0
2912.19.90	- - - Loại khác	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0
2912.29.00	- - Loại khác	0
	- Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0
2912.49.00	- - Loại khác	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.**	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG VI	
	HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON	
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11.00	- - Axeton	0
2914.12.00	- - Butanon (methyl ethyl keton)	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	0
2914.19.00	- - Loại khác	0
	- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	0
2914.23.00	- - Ionones và methylionones	0
2914.29	- - Loại khác:	
2914.29.10	- - - Long não	0
2914.29.90	- - - loại khác	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31.00	- - Phenylaceton (phenylpropan -2- one)	0
2914.39.00	- - Loại khác	0
2914.40.00	- Rượu xeton và aldehyt xeton	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0
	- Quinon:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	0
2914.69.00	- - Loại khác	0
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0
	PHẦN CHƯƠNG VII	
	AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ALHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ	
29.15	**Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915.11.00	- - Axit fomic	0
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	0
2915.13.00	- - Este của axit fomic	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	- - Axit axetic	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0
2915.29	- - Loại khác:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	0
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0
2915.39	- - Loại khác:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0
2915.90.90	- - Loại khác	0
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0
2916.14.90	- - - Loại khác	0
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0
2916.19.00	- - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0
2916.32.00	- - Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	0
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0
2916.39	- - Loại khác:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Dichlorophenyl và muối và este của chúng	0
2916.39.20	- - - Este của acit phenylaxetic	0
2916.39.90	- - - Loại khác	0
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	5
2917.12.90	- - - Loại khác	0
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0
2917.19.00	- - Loại khác	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	10
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	10
2917.34	- - Este khác của các axit orthophthalates:	
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	10
2917.34.90	- - - Loại khác	10
2917.35.00	- - Phthalic anhydride	0
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0
2917.37.00	- - Dimethyl terephthalate	0
2917.39	- - Loại khác:	
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0
2918.12.00	- - Axit tactaric	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tactaric	0
2918.14.00	- - Axit citric	5
2918.15	- - Muối và este của axit citric:	
2918.15.10	- - - Canxi citrat	5
2918.15.90	- - - Loại khác	5
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0
2918.18.00	- - Chlobenzilat (ISO)	0
2918.19.00	- - Loại khác	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0
2918.22.00	- - Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0
2918.29	- - Loại khác:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0
	- Loại khác:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	0
2918.99.00	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG VIII	
	ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SUNFONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN	
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2919.10.00	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	3
2919.90.00	- Loại khác	3
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion –methyl (ISO) (methyl-parathion)	0
2920.19.00	- - Loại khác	0
2920.90	- Loại khác:	
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	0
2920.90.90	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG IX	
	HỢP CHẤT CHỨC NITƠ	
29.21	**Hợp chất chức amin.**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11.00	- - Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	0
2921.19.00	- - Loại khác	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921.21.00	- - Ethylenediamin và muối của nó	0
2921.22.00	- - Hexamethylenediamin và muối của nó	0
2921.29.00	- - Loại khác	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.46.00	- - Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	(INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	
2921.49.00	- - Loại khác	0
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.59.00	- - Loại khác	0
29.22	**Hợp chất amino chức oxy.**	
	- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11.00	- - Monoethanolamin và muối của chúng	3
2922.12.00	- - Diethanolamin và muối của chúng	3
2922.13.00	- - Triethanolamine và muối của chúng	3
2922.14.00	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	0
2922.19	- - Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3
2922.19.90	- - - Loại khác	3
	- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3
2922.29.00	- - Loại khác	3
	- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	0
2922.39.00	- - Loại khác	3
	- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:	
2922.42.10	- - - Axit glutamic	10
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	20
2922.42.90	- - - Muối khác	20
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3
2922.44.00	- - Tilidin (INN) và muối của nó	3
2922.49	- - Loại khác:	
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0
2922.49.90	- - - Loại khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2922.50.90	- - Loại khác	0
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.**	
2923.10.00	- Choline và muối của nó	0
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3
2923.20.90	- - Loại khác	0
2923.90.00	- Loại khác	0
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic.**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamat (INN)	0
2924.12.00	- - Floaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0
2924.19.00	- - Loại khác	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0
2924.21.90	- - - Loại khác	0
2924.23.00	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	3
2924.24.00	- - Ethinamat (INN)	0
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.10	- - - Aspartam	10
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl cacbamat; methyl isopropyl phenyl carbamat	3
2924.29.90	- - - Loại khác	0
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	10
2925.12.00	- - Glutethimit (INN)	0
2925.19.00	- - Loại khác	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	0
2925.29.00	- - Loại khác	0
29,26	**Hợp chất chức nitril.**	
2926.10.00	- Acrylonitril	0
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	0
2926.90.00	- Loại khác	0
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.**	
2927.00.10	- Azodicarbonamit	0
2927.00.90	- Loại khác	0
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.**	
2928.00.10	- Linuron	0
2928.00.90	- Loại khác	0
29,29	**Hợp chất chức nitơ khác.**	
2929.10	- Isoxianat:	
2929.10.10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	0
2929.10.20	- - Toluene diisocyanate	0
2929.10.90	- - Loại khác	5
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.10	- - Natri cyclamat	5
2929.90.20	- - Cyclamat khác	5
2929.90.90	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG X	
	HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULFONAMIT	
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.**	
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0
2930.40.00	- Methionin	0
2930.50.00	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	0
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0
2930.90.90	- - Loại khác	0
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.**	
2931.10	- Chì tetramethyl và chì tetraethyl:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2931.10.10	- - Chì tetramethyl	0
2931.10.20	- - Chì tetraethyl	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0
2931.90	- Loại khác:	
2931.90.20	- - N-glycine (phosphonomethyl) và muối của chúng	0
2931.90.30	- - Ethephone	0
	- - Các hợp chất hữu cơ, thạch tín (Hợp chất Organo-arsenic):	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0
2931.90.90	- - Loại khác	0
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (fufuraldehyt)	0
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0
2932.19.00	- - Loại khác	0
2932.20.00	- Lactones	0
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrole	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0
2932.93.00	- - Piperonal	0
2932.94.00	- - Safrole	0
2932.95.00	- - Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	0
2932.99	- - Loại khác:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	0
2932.99.90	- - - Loại khác	0
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	
2933.11.10	- - - Dipyron (analgin)	0
2933.11.90	- - - Loại khác	0
2933.19.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0
2933.29	- - Loại khác:	
2933.29.10	- - - Cimetiđin	0
2933.29.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối của chúng	0
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0
2933.49.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital(INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của chúng	0
2933.59	- - Loại khác:	
2933.59.10	- - - Diazinon	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	- - Melamin	0
2933.69.00	- - Loại khác	0
	- Lactam:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0
	- Loại khác:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN),	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), norđazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	
2933.99	- - Loại khác:	
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.**	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
	- Loại khác:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN),dextromoramit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0
2934.99	- - Loại khác:	
2934.99.10	- - - Axit nucleic và muối của nó	10
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5
2934.99.30	- - - Axit penicillanic 6-Amino	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0
2934.99.90	- - - Loại khác	5
2935.00.00	**Sulphonamit.**	0
	PHẦN CHƯƠNG XI	
	TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON	
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B_3 hoặc vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.**	
	- Các hormon polypeptit , các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0
2937.19.00	- - Loại khác	0
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0
2937.29.00	- - Loại khác	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0
2937.90.90	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG XII	
	GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.**	
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3
2938.90.00	- Loại khác	3
29.39	**Alcaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.**	
	- Alcaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphin (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphon (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphon (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0
2939.19.00	- - Loại khác	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0
2939.20.90	- - Loại khác	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0
2939.49.00	- - Loại khác	0
	-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0
2939.59.00	- - Loại khác	0
	- Alcaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61.00	- - Ergometrin (INN) và các muối của nó	0
2939.62.00	- - Ergotamin (INN) và các muối của nó	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0
2939.69.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
2939.91	- - Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0
2939.91.90	- - - Loại khác	0
2939.99	- - Loại khác:	
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	0
2939.99.90	- - - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG XIII	
	HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC	
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.**	3
29.41	**Kháng sinh.**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
	- - Amoxicillins và muối của nó:	
2941.10.11	- - - Loại không tiệt trùng	10
2941.10.19	- - - Loại khác	10
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	5
2941.10.90	- - Loại khác	0
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.90.00	- Loại khác	0
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác.**	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 30
Dược phẩm

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đồ ăn hay đồ uống (như đồ ăn theo chế độ ăn kiêng, tiểu đường hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khoẻ, thực phẩm bổ sung, đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV);

(b) Chế phẩm, như ở dạng viên, kẹo nhai hoặc dạng miếng (thẩm thấu qua da), để trợ giúp người nghiện thuốc lá cai thuốc (nhóm 21.06 hoặc 38.24);

(c) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20);

(d) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01);

(e) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hay chữa bệnh;

(f) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm;

(g) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07); hoặc

(h) Albumin máu chưa điều chế để dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02).

2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ "các sản phẩm miễn dịch" áp dụng cho peptit và protein (trừ hàng hóa của nhóm 29.37) chúng liên quan trực tiếp đến sự điều chỉnh các quá trình miễn dịch, như kháng thể đơn dòng (MAB), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể, interleukins, interferons (IFN), chemokines và các nhân tố tiêu diệt u bướu (TNF), nhân tố phát triển (GF), hematopoietins và các nhân tố kích thích khuẩn lạc (CSF).

3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau:

(a) Những sản phẩm không pha trộn gồm:

(1) Sản phẩm không pha trộn đã hoà tan trong nước;

(2) Toàn bộ các mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và

(3) Các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hoá hoặc hoà tan trong dung môi bất kỳ;

(b) Những sản phẩm đã pha trộn:

(1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo);

(2) Các chiết xuất thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và

(3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên.

4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

(a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng băng bó vết thương trong phẫu thuật;

(b) Tảo nong và nút tảo nong vô trùng;

(c) Các sản phẩm cầm máu vô trùng dùng cho giải phẫu hoặc nha khoa; các miếng chắn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hay không tự tiêu;

(d) Chất cản quang dùng để chiếu, chụp X-quang và các thuốc thử chẩn đoán

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

bệnh cho bệnh nhân là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên;

(e) Thuốc thử nhóm máu;

(f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;

(g) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu;

(h) Chế phẩm hoá học tránh thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng;

(ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế;

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và

(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho như thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0
3001.90.00	- Loại khác	0
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.**	
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
3002.10.10	- - Dung dịch đạm huyết thanh	0
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	0
3002.10.90	- - Loại khác	0
3002.20	- Vắc xin cho người:	
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3002.20.90	- - Loại khác	0
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0
3002.90.00	- Loại khác	0
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.90	- - Loại khác	0
3003.20.00	- Chứa các chất kháng sinh khác	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	0
3003.39.00	- - Loại khác	0
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	0
3003.90.00	- Loại khác	0
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.**	
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	8
3004.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0
3004.10.29	- - - Loại khác	0
3004.20	- Chứa các chất kháng sinh khác:	
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc	5

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.31	- - - Dạng uống	5
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	5
3004.20.39	- - - Loại khác	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004.20.79	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate acetonide hoặc fluocinolone acetonide	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0
3004.39.00	- - Loại khác	0
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0
3004.40.20	- - Chứa quinine hydrochloride hoặc clorua dihydroquinine, dạng tiêm	0
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0
3004.40.50	- - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	5
3004.40.60	- - Chứa theophyline, dạng uống	5
3004.40.70	- - Chứa atropin sulphat	5
3004.40.90	- - Loại khác	0
3004.50	- Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống	5
3004.50.29	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):	
3004.90.41	- - - Có chứa Procain hydrochloride	5
3004.90.49	- - - Loại khác	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	
3004.90.51	- - - Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	5
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	5
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	5
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5
3004.90.59	- - - Loại khác	0
	- - Thuốc chống sốt rét:	
3004.90.61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.69	- - - - Loại khác	0
	- - Thuốc tẩy giun:	
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.79	- - - - Loại khác	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	5
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5
	- - - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.99	- - - - Loại khác	0
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.**	
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:	
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	7
3005.10.90	- - Loại khác	7
3005.90	- Loại khác:	
3005.90.10	- - Băng	7
3005.90.20	- - Gạc	7
3005.90.90	- - Loại khác	7
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0
3006.10.90	- - Loại khác	0
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0
3006.30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	7
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0
3006.30.90	- - Loại khác	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	dựa trên các chất diệt tinh trùng	
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0
	- Loại khác:	
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	14
3006.92.90	- - - Loại khác	14

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 31
Phân bón

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;

(b) Các hợp chất riêng biệt đã được xác định về mặt hoá học (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc

(c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01).

2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amoni sulphat và amoni nitrat;

(iv) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat;

(vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magie nitrat;

(vii) Canxi xianamit, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc xử lý bằng dầu;

(viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã ghi trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

(c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã ghi trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.

(d) Phân bón ở dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.

3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Xỉ bazơ;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý bằng nhiệt để loại bỏ tạp chất;

(iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydro orthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không xem xét hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không hạn chế hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

chúng không đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng với một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, cacnalit, kainit và xinvit);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magie kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại đã mô tả trong mục (a) trên đây được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "các loại phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm cùng loại được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.**	
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:	
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0
3101.00.19	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0
3101.00.99	- - Loại khác	0
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.**	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	0
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0
3102.29.00	- - Loại khác	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	3
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các	0

LawSoft
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	phân nhóm trước	
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).**	
3103.10	- Supephosphat:	
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6
3103.10.90	- - Loại khác	6
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	6
3103.90.90	- - Loại khác	0
31,04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali.**	
3104.20.00	- Kali clorua	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0
3104.90.00	- Loại khác	0
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Superphosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	6
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	6
3105.10.90	- - Loại khác	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	6
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diammoni phosphat)	0
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0
3105.59.00	- - Loại khác	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0
3105.90.00	- Loại khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 32
Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định riêng về mặt hoá học (trừ những chất hay hợp chất thuộc nhóm 32.03 hay 32.04, các chất vô cơ sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thuỷ tinh thu được từ thạch anh nung chảy hoặc silic đã nung chảy khác ở dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đóng gói để bán lẻ thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các chất dẫn xuất tananh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit asphalt hoặc matit bitum khác (nhóm 27.15).

2. Nhóm 32.04 kể các các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các phẩm nhuộm azo.

3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 chỉ áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy và bột kim loại) sử dụng để nhuộm màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên nhóm này không áp dụng cho các chất màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn, kể cả chất men tráng (nhóm 32.12) hay dùng cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ colodion) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5. Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất độn trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6. Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng:

(a) Bột kim loại (kể cả các kim loại quý) hoặc chất màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc chất màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
32.01	**Chất chiết xuất thuộc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.**	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0
3201.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3201.90.10	- - Gambier	0
3201.90.90	- - Loại khác	0
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzim dùng để chuẩn bị thuộc da.**	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0
3202.90.00	- Loại khác	0
32.03	**Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5
3203.00.90	- Loại khác	5
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp từ hai loại chất màu trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0
3204.90.00	- Loại khác	0

www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3205.00.00	**Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.**	0
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0
3206.19	- - Loại khác:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat, hoặc màu đỏ từ hợp chất crom	0
3206.20.90	- - Loại khác	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.41.90	- - - Loại khác	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.42.90	- - - Loại khác	0
3206.49	- - Loại khác:	
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0
3206.50.90	- - Loại khác	0
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	tương tự:	
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	0
3207.20.90	- - Loại khác	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**	
3208.10	- Từ polyeste:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):	
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.10.19	- - - Loại khác	10
3208.10.90	- - Loại khác	10
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5
3208.20.90	- - Loại khác	10
3208.90	- Loại khác:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100 ^{o}C:	
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100^{o}C:	
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	5
3208.90.29	- - - Loại khác	10
3208.90.90	- - Loại khác	10
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.**	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	5
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3209.10.90	- - Loại khác	20
3209.90.00	- Loại khác	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.**	
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3210.00.20	- Màu keo	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	20
	- Loại khác:	
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3210.00.99	- - Loại khác	20
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế.**	3
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.**	
3212.10.00	- Lá phôi dập	3
3212.90	- Loại khác:	
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):	
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	3
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3
3212.90.19	- - - Loại khác	3
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:	
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	3
3212.90.29	- - - Loại khác	3
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.**	
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	5
3213.90.00	- Loại khác	5
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.	
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5
3214.90.00	- Loại khác	5
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.**	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5
3215.11.90	- - - Loại khác	5
3215.19.00	- - Loại khác	5
3215.90	- Loại khác:	
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	7
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	5
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	7
3215.90.90	- - Loại khác	7

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng "Bán thành phẩm của sơn", tuỳ theo loại sơn được phân loại vào các phân nhóm 32.08, 32.09, 32.10 là sản phẩm ở dạng lỏng và dạng bột nhão, (không phải là chất màu thuộc các nhóm 32.04, 32.06 và 32.12), có tính chất, hàm lượng chất màu, chất tạo màng gần tương tự như sơn, sau khi được pha thêm một ít loại phụ gia và dung môi hữu cơ là tạo thành sơn thành phẩm.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 33
Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Gôm, dầu gỗ thông hoặc dầu thông sulphat hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, không kể những cái khác, cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hoá đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.**	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12.00	- - Của cam	5
3301.13.00	- - Của chanh	5
3301.19.00	- - Loại khác	5
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	5
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	5
3301.29.00	- - Loại khác	5
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5
3301.90	- Loại khác:	
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5
3301.90.90	- - Loại khác	5
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng lỏng	10
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có rượu, ở dạng khác	10
3302.10.90	- - Loại khác	5
3302.90.00	- Loại khác	5
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm.**	18
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.**	
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	22
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	25
3304.30.00	- Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	22
	- Loại khác:	
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	25
3304.99	- - Loại khác:	
3304.99.20	- - - Kem trị mụn trứng cá	10
3304.99.30	- - - Kem bôi mặt hoặc kem bôi da khác và nước bôi da (lotion)	20
3304.99.90	- - - Loại khác	20
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc.**	
3305.10	- Dầu gội đầu:	
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	15
3305.10.90	- - Loại khác	20
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	18
3305.30.00	- Keo xịt tóc	18
3305.90.00	- Loại khác	20
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.**	
3306.10	- Thuốc đánh răng:	
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	20
3306.10.90	- - Loại khác	20
3306.20.00	- Chỉ nha khoa	12
3306.90.00	- Loại khác	20
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc**	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.	
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	22
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20
3307.41.90	- - - Loại khác	20
3307.49	- - Loại khác:	
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	20
3307.49.90	- - - Loại khác	20
3307.90	- Loại khác:	
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác	20
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông	20
3307.90.50	- - Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	15
3307.90.90	- - Loại khác	22

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 34

Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm hay hỗn hợp ăn được chế biến từ mỡ hay dầu động vật hoặc thực vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hoá học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, bột hoặc kem đánh răng, kem cạo râu và bọt cạo râu, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hay chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hoà tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất tẩy, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu dùng ở dạng thanh, bánh dạng viên hay dạng khuôn nén. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02 "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi hoà tan trong nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20°C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hoà tan; và.

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống 4,5 x 10^{-2} N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn

4.Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm “sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hoá học, có hoặc không hoà tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hay nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hay hoà tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09, v.v...).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	20
3401.11.20	- - - Xà phòng tắm	20
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20
3401.11.90	- - - Loại khác	20
3401.19	- - Loại khác:	
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25
3401.19.90	- - - Loại khác	25
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	17
	- - Loại khác:	
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	22
3401.20.99	- - - Loại khác	22
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.11	- - Dạng anion:	
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	7
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphat hóa	7
	- - - Loại khác:	
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3402.11.99	- - - - Loại khác	7
3402.12	- - Dạng cation:	
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	7
3402.12.90	- - - Loại khác	7
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5
3402.13.90	- - - Loại khác	3
3402.19	- - Loại khác:	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0
3402.19.90	- - - Loại khác	7
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
	- - Dạng lỏng:	
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - Loại khác:	
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	7
3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	7
3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90	- Loại khác:	
	- - Ở dạng lỏng:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	7
3402.90.12	- - - - Loại khác	7
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	7
3402.90.15	- - - - Loại khác	7
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
	- - Loại khác:	
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:	
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	7
3402.90.92	- - - - Loại khác	7

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:	
3402.90.94	- - - - Chất thấm ướt	7
3402.90.95	- - - - Loại khác	7
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5
3403.11.19	- - - - Loại khác	5
3403.11.90	- - - Loại khác	5
3403.19	- - Loại khác:	
	- - - Ở dạng lỏng:	
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.19.19	- - - - Loại khác	17
3403.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.91.19	- - - - Loại khác	5
3403.91.90	- - - Loại khác	5
3403.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.99.19	- - - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3403.99.90	- - - Loại khác	10
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp chế biến.**	
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3
3404.90	- Loại khác:	
3404.90.10	- - Than non ở dạng hóa học	3
3404.90.90	- - Loại khác	3
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	20
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	20
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	15
3405.40.90	- - Loại khác	15
3405.90	- Loại khác:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	20
3405.90.90	- - Loại khác	20
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự.**	20
34.07	**Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**	
3407.00.10	- Chất bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả loại đất nặn hình dùng cho trẻ em	5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng "Phôi xà phòng" thuộc phân nhóm 3401.20.20 là xà phòng ở dạng bán thành phẩm, chưa có bao bì, nhãn mác.

2. Mặt hàng "Chế phẩm dập lửa" được sửa đổi tên gọi thành "Chất hoạt động bề mặt thích hợp để sản xuất chế phẩm chữa cháy" thuộc phân nhóm 3402.19.10 phải có xác nhận của Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy về công dụng.

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 35
Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phân đoạn của máu (trừ anbumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm enzym dùng để ngâm, rửa hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Như vậy các sản phẩm có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
35.01	**Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.**	
3501.10.00	- Casein	10
3501.90	- Loại khác:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	10
3501.90.20	- - Keo casein	10
35.02	**Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.**	
	- Anbumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	10
3502.19.00	- - Loại khác	10
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	10
3502.90.00	- Loại khác	10
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.**	
	- Keo:	
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10
3503.00.19	- - Loại khác	10

www.Luatvietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	5
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:	
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3
3503.00.49	- - Loại khác	5
3504.00.00	**Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.**	5
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	5
3505.10.90	- - Loại khác	5
3505.20.00	- Keo	20
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.**	
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	14
	- Loại khác:	
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	14
3506.99.00	- - Loại khác	14
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3
3507.90.00	- Loại khác	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 36
Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định riêng về mặt hoá học trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.

2. Khái niệm "các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy" thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:

(a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự, ở dạng rắn hoặc bán rắn;

(b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hoá lỏng đựng trong bình dùng cho nạp hoặc nạp lại ga bật lửa châm thuốc hoặc các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm3; và

(c) Nhựa thông, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3601.00.00	**Bột nổ đẩy.**	0
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.**	0
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.**	
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	0
3603.00.90	- Loại khác	0
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**	
3604.10.00	- Pháo hoa	20
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	20
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0
3604.90.90	- - Loại khác	0
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.**	20
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.**	
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	không quá 300cm^3	
3606.90	- Loại khác:	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự khác	20
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20
3606.90.30	- - Hợp kim fero xeri và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	20
3606.90.90	- - Loại khác	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 37
Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải.

2. Trong Chương này từ "ảnh" liên quan đến quá trình tạo các ảnh có thể nhìn thấy được, bằng cách chiếu tia sáng hoặc bằng tác động các dạng tia phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng trực tiếp hay gián tiếp.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
37.01	**Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.**	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
3701.20.00	- Phim in ngay	6
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	6
	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.91.90	- - - Loại khác	6
3701.99	- - Loại khác:	
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.99.90	- - - Loại khác	6
37.02	**Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
	- Phim khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702.31.00	- - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	5
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	5
3702.39.00	- - Loại khác	5
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	3
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	3
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	3
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.52.90	- - - Loại khác	3
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	3
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý hoặc trong công nghiệp in	0
3702.54.90	- - - Loại khác	5
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.55.90	- - - Loại khác	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.56.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.96.90	- - - Loại khác	5
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	5
3702.97.90	- - - Loại khác	5
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho quay phim điện ảnh	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	6
3702.98.90	- - - Loại khác	5
37,03	**Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	6
3703.10.90	- - Loại khác	6
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	6
3703.90.00	- Loại khác	6
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp tia X quang	5
3704.00.90	- Loại khác	6
37.05	**Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.**	
3705.10.00	- Dùng cho in offset	3
3705.90	- Loại khác:	
3705.90.10	- - Dùng cho chụp tia X quang	5
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	3
3705.90.90	- - Loại khác	6
37.06	**Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.10.90	- - Loại khác	5
3706.90	- Loại khác:	
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.90.90	- - Loại khác	5
37.07	**Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.**	
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	3
3707.90	- Loại khác:	
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	3
3707.90.90	- - Loại khác	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 38
Các sản phẩm hóa chất khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định riêng về mặt hoá học trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ sâu và côn trùng gây hại, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các chất quy chiếu được chứng nhận nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hoá chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (chủ yếu thuộc nhóm 21.06);

(c) Xỉ, tro và cặn bã (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải) chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thoả mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(d) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

(e) Chất xúc tác đã qua sử dụng dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hoá học của kim loại (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác chứa các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở các dạng, ví dụ, bột mịn hoặc được sàng qua lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2.(A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ "các chất qui chiếu được chứng nhận" có nghĩa là các chất qui chiếu được cấp một giấy chứng nhận công bố các tiêu chuẩn về các tính chất được công nhận, các phương pháp để xác định những tiêu chuẩn đó, độ tin cậy của mỗi tiêu chuẩn phù hợp cho mục đích phân tích, chuẩn hoá hoặc qui chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các chất qui chiếu được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 kể cả những hàng hoá được nêu dưới đây, những hàng hoá này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5 g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogenua của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rượu tạp; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nến, các chất lỏng dùng để xoá khác và băng xóa (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, "rác thải đô thị" có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng,… rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố cũng như rác thải thu được do phá huỷ và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ,

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

giấy, các sản phẩm dệt, thuỷ tinh, kim loại, thức ăn, đồ đạc nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ "rác thải đô thị", không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, đồ dệt, thuỷ tinh hoặc kim loại và ắc qui đã qua sử dụng, được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, "bùn cặn của nước thải" có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ khỏi Chương này (Chương 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm "chất thải khác" áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bẩn từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bẩn, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm "chất thải khác" không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

7. Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ "diesel sinh học" nghĩa là este mono-alkyl của các axit béo được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ dầu, mỡ của động thực vật, đã hoặc chưa sử dụng.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 3808.50 chỉ bao gồm những hàng hoá thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây: aldrin (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của chúng; ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindan (ISO, INN); các hợp chất của thuỷ ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của chúng; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), các muối của chúng hoặc các este của chúng; hợp chất của chúng.

Phân nhóm 3808.50 cũng bao gồm các bột có khả năng tạo thành kích thước hạt mịn hơn chứa hỗn hợp của benomyl (ISO), carbofuran (ISO) and thiram (ISO).

2. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, "dung môi hữu cơ thải" là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng

www.vanbanluat.vn

tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.**	
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	3
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3
3801.90.00	- Loại khác	3
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật.**	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0
3802.90.90	- - Loại khác	0
3803.00.00	**Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.**	0
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03.**	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0
3804.00.90	- Loại khác	0
38.05	**Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.**	
3805.10.00	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	5
3805.90.00	- Loại khác	5
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; cồn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.**	
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5

www.LuatVietnam.vn
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5
3806.30	- Gôm este:	
3806.30.10	- - Dạng khối	5
3806.30.90	- - Loại khác	5
3806.90	- Loại khác:	
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5
3806.90.90	- - Loại khác	5
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.**	3
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gậm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).**	
3808.50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	3
	- - Thuốc diệt nấm:	
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	3
3808.50.29	- - - Loại khác	3
	- - Thuốc diệt cỏ:	
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	0
3808.50.39	- - - Loại khác	0
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	0
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	0
	- - Loại khác:	
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.50.99	- - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0
3808.91.19	- - - - Loại khác	3
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	5
3808.91.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	5
	- - - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - - - Dạng bình xịt:	
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi	3
3808.91.92	- - - - - Loại khác	3
	- - - - Loại khác:	
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi	3
3808.91.99	- - - - - Loại khác	3
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3
3808.92.19	- - - - Loại khác	0
3808.92.90	- - - Loại khác	3
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0
3808.99	- - Loại khác:	
3808.99.10	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0
38.09	**Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	5
3809.91.90	- - - Loại khác	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
38.10	**Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.**	
3810.10.00	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3
3810.90.00	- Loại khác	3
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0
3811.19.00	- - Loại khác	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0
3811.21.90	- - - Loại khác	0
3811.29.00	- - Loại khác	0
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0
3811.90.90	- - Loại khác	0
38.12	**Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.**	
3812.10.00	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0
3812.20.00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	0
3812.30.00	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn đã nạp chất dập lửa.**	0
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.**	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
38,15	**Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3
3815.19.00	- - Loại khác	3
3815.90.00	- Loại khác	3
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.**	
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	5
3816.00.90	- Loại khác	5
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.**	0
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.**	0
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.**	3
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng đã điều chế.**	3
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.**	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0
3821.00.90	- Loại khác	0
38.22	**Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	nhận.	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0
3822.00.20	- Bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy bằng sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0
3822.00.90	- Loại khác	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11.00	- - Axit stearic	7
3823.12.00	- - Axit oleic	7
3823.13.00	- - Axit béo dầu nhựa thông	10
3823.19	- - Loại khác:	
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	10
3823.19.90	- - - Loại khác	10
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	
3823.70.10	- - Dạng sáp	5
3823.70.90	- - Loại khác	5
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	5
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng ít hơn 70% hoặc các loại dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum tính theo trọng lượng	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3824.71.90	- - - Loại khác	0
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng hoặc của các loại dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ các khoáng bitum nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng	5
3824.74.90	- - - Loại khác	0
3824.75.00	- - Chứa tetrachloride cacbon	0
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0
3824.79.00	- - Loại khác	0
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	0
3824.90	- Loại khác:	
3824.90.10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	5
3824.90.30	- - Bột nhão để sao in làm từ gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ: bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
3824.90.50	- - Dầu acetone	0
3824.90.60	- - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15
3824.90.70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	5
	- - Loại khác:	
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3824.90.99	- - - Loại khác	0
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**	
3825.10.00	- Rác thải đô thị	20
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	20
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	20
3825.30.90	- - Loại khác	20
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	20
3825.49.00	- - Loại khác	20
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	20
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	20
3825.69.00	- - Loại khác	20
3825.90.00	- Loại khác	20
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.**	
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	0
3826.00.90	- Loại khác	0

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng "Chất kết dính Ca2LS Lignosulphonat Canxi (Calcium Lignosulfonate) dùng trong sản xuất gạch chịu lửa" thuộc phân nhóm 3804.00.90 là một loại polyme thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo như sau:

- Calcium Lignosulfonate;
- Sulphite sulphur khoảng 2,3%;
- Tổng Sulphur khoảng 6,9%;
- Reducing Surgar khoảng 5%;
- Reducing Sugar Hexoses khoảng 3,8%;
- Ash khoảng 14%;
- pH khoảng 6,5%.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN VII
PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải.

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hay nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hay VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thoả mãn:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được đi kèm cùng với nhau; và

(c) có thể nhận biết, thông qua tính chất hoặc tỷ lệ tương đối mà các phần cấu thành tạo nên, bổ sung cho nhau.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chương 39
Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "plastic" có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc nhóm 39.01 đến 39.14 có khả năng tạo thành hình dạng dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ, áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hay các chất hóa dẻo) tại thời điểm polyme hóa hoặc tại các giai đoạn tiếp theo bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hay các quá trình tạo hình khác và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến "plastic" cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng đối với các vật liệu được coi là vật liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm dầu bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;

(b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hay 34.04;

(c) Các hợp chất hữu cơ được xác định riêng về mặt hóa học (Chương 29);

(d) Heparin hoặc muối của nó (nhóm 30.01);

(e) Dung dịch (trừ dung dịch keo) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt quá 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;

(f) Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt hoặc các chế phẩm thuộc nhóm 34.02;

(g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);

(h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);

(ij) Các chất lỏng thuỷ lực đã được điều chế từ polyglycol, silicon hoặc các polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);

(k) Chất thử chuẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi bằng nhựa (nhóm 38.22);

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

(l) Cao su tổng hợp, như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;

(m) Bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hay các loại hòm, vali, túi xách tay hay các loại hộp đựng khác thuộc nhóm 42.02;

(n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;

(o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu và các sản phẩm dệt);

(q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giầy dép , mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hay các bộ phận của các mặt hàng trên);

(r) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các thiết bị cơ khí hay điện);

(t) Phụ tùng máy bay hoặc xe thuộc Phần XVII;

(u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);

(v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian hay vỏ đồng hồ cá nhân);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hay các bộ phận của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khuy, khoá kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đót thuốc lá hay các loại tương tự, bộ phận bình chân không hoặc các loại tương tự, bút, bút chì bấm).

3. Nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hoá học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng dưới 60% tính theo thể tích cất thu được bằng phương pháp chưng cất giảm áp ở nhiệt độ 300°C, áp suất 1.013 milibar (nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa chưa được polyme hoá ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trong mạch;

(d) Silicon (nhóm 39.10);

(e) Resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ "copolyme" dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (kể cả copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolyme cộng hợp, copolyme khối và copolyme ghép) và hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải này các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme

LawSoft
www.vanbanluat.vn

hay hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự, trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hoá học, đó là những polyme mà chỉ có phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép.

6. Trong các nhóm từ 39.01 đến 39.14, thuật ngữ "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng bột nhão, kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương và huyền phù) và dạng dung dịch;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm từ 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17 thuật ngữ "ống, ống dẫn và ống mềm" dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nòng ở dạng bán thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng làm ống dẫn vận chuyển, đường ống dẫn hoặc phân phối khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống mềm tưới trong vườn, ống đục lỗ). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống vỏ có thành mỏng khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống mềm, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ "tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic" sẽ áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic (trên một mặt) được sơn giả vân, rập nổi, tạo màu, in các mẫu thiết kế hoặc được trang trí bằng cách khác.

10. Trong nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ "tấm, phiến, màng, lá và dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hay được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hay được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phần Chương II:

(a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoại), vại và các loại đồ chứa tương tự, có dung tích trên 300 lít;

(b) Các cấu kiện dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường, vách ngăn, trần hoặc mái nhà;

(c) Ống máng và các phụ kiện của chúng;

(d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;

(e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;

(f) Cửa chớp, rèm che (kể cả mành chớp) và các sản phẩm tương tự và các phụ tùng và phụ kiện của chúng;

(g) Các giá, kệ có kích thước lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định, ví dụ, lắp trong cửa hiệu, công xưởng, kho tàng;

(h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nếp máng cong, vòm nhà, chuồng

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

chim câu; và

(ij) Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xon, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, biển xoay và các loại biển bảo vệ khác.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, polyme (kể cả copolyme) và polyme đã thay đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ "poly" (ví dụ như polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 được phân loại vào các phân nhóm đó, với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% tính theo trọng lượng trở lên trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme biến đổi về mặt hóa học được xếp vào phân nhóm "Loại khác", với điều kiện các polyme đã biến đổi về mặt hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong các phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong nhóm của các phân nhóm được xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm của cùng một nhóm:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của nhóm 3920.43, thuật ngữ "chất hóa dẻo" kể cả chất hóa dẻo thứ cấp.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	DẠNG NGUYÊN SINH	
39.01	**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	0
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0
3901.90.90	- - Loại khác	0
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.**	
3902.10	- Polypropylen:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0
3902.10.90	- - Loại khác	0
3902.20.00	- Polyisobutylene	0
3902.30	- Copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3902.30.90	- - Loại khác	0
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0
3902.90.90	- - Loại khác	0
39.03	**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.**	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt	3
3903.11.90	- - - Dạng khác	5
3903.19	- - Loại khác:	
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5
	- - - Dạng hạt:	
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	3
3903.19.29	- - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
3903.19.91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5
3903.19.99	- - - - Loại khác	5
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.20.90	- - Loại khác	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	8
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3903.30.60	- - Dạng hạt	3
3903.30.90	- - Loại khác	5
3903.90	- Loại khác:	
3903.90.30	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	5
3903.90.99	- - - Loại khác	5
39.04	**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.**	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	
3904.10.10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5
	- - Loại khác:	
3904.10.91	- - - Dạng hạt	10
3904.10.92	- - - Dạng bột	5
3904.10.99	- - - Loại khác	0
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.10	- - - Dạng hạt	8
3904.21.20	- - - Dạng bột	7
3904.21.90	- - - Loại khác	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	8
3904.22.30	- - - Dạng bột	7
3904.22.90	- - - Loại khác	0
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.10	- - Dạng hạt	5
3904.30.20	- - Dạng bột	3
3904.30.90	- - Loại khác	0
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.10	- - Dạng hạt	5
3904.40.20	- - Dạng bột	3
3904.40.90	- - Loại khác	0
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	5
3904.50.60	- - Dạng bột	3
3904.50.90	- - Loại khác	0
	- Fluoro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3904.61.10	- - - Dạng hạt	5
3904.61.20	- - - Dạng bột	3
3904.61.90	- - - Loại khác	0
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0
3904.69.40	- - - Dạng hạt	5
3904.69.50	- - - Dạng bột	3
3904.69.90	- - - Loại khác	0
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0
3904.90.40	- - Dạng hạt	5
3904.90.50	- - Dạng bột	3
3904.90.90	- - Loại khác	0
39.05	**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	5
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	5
3905.19.90	- - - Loại khác	0
	- Copolyme vinyl axetat:	
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.29.00	- - Loại khác	5
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân:	
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5
3905.30.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3905.91	- - Copolymers:	
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	5
3905.91.90	- - - Loại khác	5
3905.99	- - Loại khác:	
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	5
3905.99.90	- - - Loại khác	0
39.06	**Polyme acrylic dạng nguyên sinh.**	
3906.10	- Poly (metyl methacrylat):	
3906.10.10	- - Dạng phân tán	5
3906.10.90	- - Loại khác	5
3906.90	- Loại khác:	
3906.90.20	- - Dạng phân tán	5
	- - Loại khác:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0
3906.90.99	- - - Loại khác	5
39.07	**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.**	
3907.10.00	- Polyaxetal	0
3907.20	- Polyete khác:	
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0
3907.20.90	- - Loại khác	0
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	0
3907.30.90	- - Loại khác	0
3907.40.00	- Polycarbonat	0
3907.50	- Nhựa alkyt:	
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3
3907.50.90	- - Loại khác	0
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.60.10	- - Dạng phân tán	0
3907.60.20	- - Dạng hạt	5
3907.60.90	- - Loại khác	0
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	0
	- Polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	3
3907.91.90	- - - Loại khác	0
3907.99	- - Loại khác:	
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	3
3907.99.90	- - - Loại khác	0
39.08	**Polyamit dạng nguyên sinh.**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamit-6	0
3908.10.90	- - Loại khác	0
3908.90.00	- Loại khác	0
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3
3909.10.90	- - Loại khác	3
3909.20	- Nhựa melamin:	
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3

LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3909.20.90	- - Loại khác	3
3909.30	- Nhựa amino khác:	
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3
	- - Loại khác:	
3909.30.91	- - - Nhựa Glyoxal monourein	0
3909.30.99	- - - Loại khác	0
3909.40	- Nhựa phenol:	
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3
3909.40.90	- - Loại khác	3
3909.50.00	- Polyurethan	0
39.10	**Silicon dạng nguyên sinh.**	
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	0
3910.00.90	- Loại khác	0
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0
3911.90.00	- Loại khác	0
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
	- Axetat xenlulo:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0
	- Ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	0
3912.39.00	- - Loại khác	0
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	0
3912.90.90	- - Loại khác	0
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.**	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Protein đã được làm rắn	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0
3913.90.30	- - Polymer từ tinh bột	0
3913.90.90	- - Loại khác	0
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.**	0
	PHẦN CHƯƠNG II	
	PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM	
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic.**	
3915.10	- Từ polyme etylen:	
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.10.90	- - Loại khác	10
3915.20	- Từ Polyme styren:	
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.20.90	- - Loại khác	10
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:	
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.30.90	- - Loại khác	10
3915.90.00	- Từ plastic khác	10
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.**	
3916.10	- Từ polyme etylen:	
3916.10.10	- - Sợi monofilament	5
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:	
3916.20.10	- - Sợi monofilament	5
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916.90	- Từ plastic khác:	
	- - Từ protein đã được làm rắn:	
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	5
3916.90.49	- - - Loại khác	10
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	10
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
	- - Loại khác:	
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5
3916.90.99	- - - Loại khác	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
39.17	**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).**	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm rắn	10
3917.10.90	- - Loại khác	10
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	12
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	12
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	17
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	17
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	12
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:	
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10
3917.32.90	- - - Loại khác	17
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	17
3917.39.00	- - Loại khác	15
3917.40.00	- Các phụ kiện	15
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.**	
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	27
3918.10.19	- - - Loại khác	27
3918.10.90	- - Loại khác	27
3918.90	- Từ plastic khác:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	27
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	27
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.19	- - - Loại khác	27
	- - Loại khác:	
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	27
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	27
3918.90.99	- - - Loại khác	27
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.	
3919.10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:	
3919.10.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	12
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	12
3919.10.90	- - Loại khác	12
3919.90	- Loại khác:	
3919.90.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	12
3919.90.20	- - Bằng protein đã được làm rắn	12
3919.90.90	- - Loại khác	12
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**	
3920.10.00	- Từ polyme etylen	7
3920.20	- Từ polyme propylen:	
3920.20.10	- - Màng propylen định hướng hai chiều (BOPP)	5
3920.20.90	- - Loại khác	7
3920.30	- Từ polyme styren:	
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	8
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5
3920.30.90	- - Loại khác	8
	- Từ polyme vinyl clorua:	
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	7
3920.49.00	- - Loại khác	7
	- Từ polyme acrylic:	
3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	8
3920.59.00	- - Loại khác	8
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
3920.61	- - Từ polycarbonat:	
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	8
3920.61.90	- - - Loại khác	8
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	8
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	8
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	8
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xelulo tái sinh:	
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	8
3920.71.90	- - - Loại khác	8
3920.73.00	- - Từ xelulo axetat	8

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	8
3920.79.90	- - - Loại khác	8
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):	
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	3
3920.91.90	- - - Loại khác	3
3920.92	- - Từ polyamit:	
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	8
3920.92.90	- - - Loại khác	8
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	8
3920.94	- - Từ nhựa phenol:	
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	8
3920.94.90	- - - Loại khác	8
3920.99	- - Từ plastic khác:	
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8
3920.99.90	- - - Loại khác	8
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.**	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ polyme styren:	
3921.11.20	- - - Loại cứng	8
3921.11.90	- - - Loại khác	8
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	7
3921.13	- - Từ polyurethan:	
3921.13.10	- - - Loại cứng	8
3921.13.90	- - - Loại khác	8
3921.14	- - Từ xelulo tái sinh:	
3921.14.20	- - - Loại cứng	8
3921.14.90	- - - Loại khác	8
3921.19	- - Từ plastic khác:	
3921.19.20	- - - Loại cứng	7
3921.19.90	- - - Loại khác	7
3921.90	- Loại khác:	
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	7
3921.90.20	- - Từ protein đã được làm rắn	7
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7
3921.90.90	- - Loại khác	7
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3922.10.10	- - Bồn tắm	25
3922.10.90	- - Loại khác	25
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	25
3922.90	- Loại khác:	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:	
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	25
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25
3922.90.19	- - - Loại khác	25
3922.90.90	- - Loại khác	25
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	12
3923.10.90	- - Loại khác	10
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ polyme etylen:	
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):	
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín	17
3923.21.19	- - - - Loại khác	17
	- - - Loại khác:	
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	15
3923.21.99	- - - - Loại khác	15
3923.29	- - Từ plastic khác:	
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	17
3923.29.90	- - - Loại khác	15
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	
3923.30.20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	5
3923.30.90	- - Loại khác	15
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5
3923.40.90	- - Loại khác	5
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	5
3923.90	- Loại khác:	
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10
3923.90.90	- - Loại khác	18

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.**	
3924.10.00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	27
3924.90	- Loại khác:	
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	27
3924.90.90	- - Loại khác	27
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	25
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	27
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	27
3925.90.00	- Loại khác	20
39.26	**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**	
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hoá, phóng xạ hoặc lửa	10
3926.20.90	- - Loại khác	20
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	20
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20
3926.90	- Loại khác:	
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	18
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	18
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10
3926.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	10
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	10
3926.90.49	- - - Loại khác	10
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:	
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	10

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	10
3926.90.59	- - - Loại khác	10
3926.90.60	- - Để chăm sóc gia cầm	14
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	15
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:	
3926.90.81	- - - Phom giầy	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	14
3926.90.89	- - - Loại khác	14
	- - Loại khác:	
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	15
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10
3926.90.99	- - - Loại khác	14

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 40
Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm "cao su" chỉ những sản phẩm dưới đây, đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các dẫn xuất thế cao su từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(b) Giầy dép và các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64;

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;

(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí và các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;

(e) Sản phẩn thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc

(f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón, găng tay bao và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

(a) Dạng lỏng và dạng bột nhão (kể cả latex, đã hay chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dung dịch khác);

(b) Các khối có hình dạng không đều, cục, tấm, phiến, bột, hạt, miếng và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm "cao su tổng hợp" chỉ các sản phẩm sau:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều thành chất nhựa nhiệt cứng (non-thermoplastic) bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh, chất này khi ở khoảng nhiệt độ từ 18^0C và 29^0C, sẽ không đứt dù cho kéo dãn đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và nó sẽ co lại nhiều nhất đến 1,5 lần chiều dài ban đầu, trong vòng 5 phút sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này thì các chất tạo liên kết ngang, như các chất xúc tác hoặc các chất kích hoạt lưu hoá, có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B)(ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hoá dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo lưu huỳnh (*TM*); và

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme tổng hợp no với điều kiện là các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hoá và đàn hồi như đã nêu ở mục (a) trên.

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hay hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) các chất lưu hoá , chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hoá mủ cao su);

(ii) bột mầu hoặc các chất mầu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

(iii) các chất hoá dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su chịu dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hay bất kỳ chất nào khác, trừ những chất trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hay hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) các chất nhũ hoá hoặc chất chống dính;

(ii) một lượng nhỏ các sản phẩm để phân nhỏ chất nhũ hoá;

(iii) một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất latex cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường sản xuất cao su có điện dương), chất chống oxy hoá, chất đông tụ, chất làm bở, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hoá, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm “phế liệu, phế thải và mảnh vụn" chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Sợi dây hoàn toàn bằng cao su lưu hoá, có kích thước mặt cắt ngang trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc dây truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt, dây bện đã ngâm tẩm, tráng phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm “tấm","lá" và "dải” chỉ áp dụng cho các loại tấm, lá, và dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công theo cách khác.

Trong nhóm 40.08 khái niệm “thanh” và “dạng hình” chỉ áp dụng cho sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt theo chiều dài hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4001.21	- - Tấm cao su xông khói:	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	3
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	3
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	3
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	3
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	3
4001.21.90	- - - Loại khác	3
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10	3
4001.22.20	- - - TSNR 20	3
4001.22.30	- - - TSNR L	3
4001.22.40	- - - TSNR CV	3
4001.22.50	- - - TSNR GP	3
4001.22.90	- - - Loại khác	3
4001.29	- - Loại khác:	
4001.29.10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	3
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	3
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy	3
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	3
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	3
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	3
4001.29.70	- - - Váng cao su	3
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	3
	- - - Loại khác:	
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	3
4001.29.99	- - - - Loại khác	3
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
	- - Jelutong:	
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001.30.19	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	3
4001.30.99	- - - Loại khác	3
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.19	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.20.90	- - Loại khác	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0
4002.39	- - Loại khác:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.60.90	- - Loại khác	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0
4002.70.90	- - Loại khác	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	3
4002.80.90	- - Loại khác	3
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0
4002.99	- - Loại khác:	
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	3
4002.99.90	- - - Loại khác	3
4003.00.00	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	0
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su**	3

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:	
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	5
4005.10.90	- - Loại khác	5
4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	5
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:	
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	5
4005.91.90	- - - Loại khác	5
4005.99	- - Loại khác:	
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4005.99.90	- - - Loại khác	5
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.**	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	3
4006.90	- Loại khác:	
4006.90.10	- - Của keo tự nhiên	3
4006.90.90	- - Loại khác	3
4007.00.00	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.**	5
40.08	**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.**	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, lá và dải:	
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	3
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3
4008.11.90	- - - Loại khác	3
4008.19.00	- - Loại khác	3
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, lá và dải:	
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải	3
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	3
4008.21.90	- - - Loại khác	3
4008.29.00	- - Loại khác	3
40.09	**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.12.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.21.90	- - - Loại khác	3
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.22.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
	- - - Loại khác:	
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4009.31.99	- - - - Loại khác	3
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.32.90	- - - Loại khác	3
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	3
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	3
4009.42.90	- - - Loại khác	3
40.10	**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.**	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	5
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	5
4010.19.00	- - Loại khác	5
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15
4010.32.00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	15
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có có mặt cắt hình thang (băng chữ	15

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	15
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	5
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	5
4010.39.00	- - Loại khác	5
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.**	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	25
4011.20.90	- - Loại khác	10
4011.30.00	- Loại dùng cho máy bay	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011.61.10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
4011.61.90	- - - Loại khác	20
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.62.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15
4011.62.90	- - - Loại khác	20
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15
4011.63.90	- - - Loại khác	20
4011.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	15
4011.92.90	- - - Loại khác	20
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15
4011.93.90	- - - Loại khác	20
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	20
4011.94.90	- - - Loại khác	20
4011.99	- - Loại khác:	
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10
4011.99.90	- - - Loại khác	10
40.12	**Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.12.90	- - - Loại khác	10
4012.13.00	- - Loại dùng cho máy bay	0
4012.19	- - Loại khác:	
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe môtô	35
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp	35
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
4012.19.90	- - - Loại khác	20
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	25
4012.20.29	- - - Loại khác	25
4012.20.30	- - Loại dùng cho máy bay	0
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	25
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	25
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	20
	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4012.20.91	- - - Lốp trơn	20
4012.20.99	- - - Loại khác	20
4012.90	- Loại khác:	
	- - Lốp đặc:	
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	5
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	5
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	30
4012.90.19	- - - Loại khác	30
	- - Lốp nửa đặc:	
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	5
4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	30
4012.90.80	- - Lót vành	30
4012.90.90	- - Loại khác	5
40.13	**Săm các loại, bằng cao su.**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
	- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):	
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35
4013.90	- Loại khác:	
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	35
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.90.40	- - Loại dùng cho máy bay	0
	- - Loại khác:	
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.**	
4014.10.00	- Bao tránh thai	5
4014.90	- Loại khác:	
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	3
4014.90.90	- - Loại khác	3
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	20
4015.19.00	- - Loại khác	20
4015.90	- Loại khác:	
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	5
4015.90.20	- - Trang phục lặn	15
4015.90.90	- - Loại khác	20
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.**	
4016.10	- Bằng cao su xốp:	
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	20
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	20
4016.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	
4016.91.10	- - - Tấm đệm	30
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	30
4016.91.90	- - - Loại khác	30
4016.92	- - Tẩy:	
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	20
4016.92.90	- - - Loại khác	20
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016.93.10	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	3
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3
4016.93.90	- - - Loại khác	3
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	5
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4016.99	- - Loại khác:	
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	25
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	25
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	25
4016.99.19	- - - - Loại khác	5
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5
4016.99.30	- - - Dải cao su	5
4016.99.40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	5
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:	
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	3
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	3
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	3
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	5
4016.99.59	- - - - Loại khác	3
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	5
	- - - Loại khác:	
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	20
4016.99.99	- - - - Loại khác	5
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.**	
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường, lát sàn	10
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	10
4017.00.90	- Loại khác	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN VIII
DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)

Chương 41
Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Da vụn và phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc

(c) Da sống còn lông đã thuộc ta nanh hoặc chuội (Chương 43). Tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), ngựa, cừu (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, cừu Ba Tư, hoặc cừu Ấn độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông cổ hoặc cừu Tây tạng) hoặc thuộc loài dê (trừ dê Yemen, dê Mông Cổ hoặc dê Tây tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc ta nanh (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" kể cả da sống đã được thuộc lại, nhuộm mầu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
41.01	**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.**	
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4101.20.90	- - Loại khác	0
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4101.50.90	- - Loại khác	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4101.90.90	- - Loại khác	0
41.02	**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(*c*) của Chương này.**	
4102.10.00	- Loại còn lông	0
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axít hoá	0
4102.29	- - Loại khác:	
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4102.29.90	- - - Loại khác	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.**	
4103.20	- Của loài bò sát:	
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0
4103.20.90	- - Loại khác	0
4103.30.00	- Của lợn	5
4103.90.00	- Loại khác	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):	
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	3
4104.19.00	- - Loại khác	3
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	5
4104.49.00	- - Loại khác	5
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	5
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.**	
	- Của dê:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
	- Của lợn:	
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
4106.40	- Của loài bò sát:	
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	0
	- Loại khác:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
	- Da nguyên con:	
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10
4107.19.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	5
4107.99.00	- - Loại khác	10
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	10
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.**	
4113.10.00	- Của dê	10
4113.20.00	- Của lợn	5
4113.30.00	- Của loài bò sát	10
4113.90.00	- Loại khác	10
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.**	
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	5
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	5
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.	
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	5
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	5

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 42
Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)

Chú giải.

1. Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc của sơn dương (bao gồm cả da sơn dương kết hợp), da thuộc đã làm bóng, da thuộc gắn lớp mặt bóng và da thuộc kim loại.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng tay bao), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của các sản phẩm trên thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bầy riêng (chủ yếu ở Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế…), đèn và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, cúc bấm, khuy tán bấm, cốt khuy bọc hoặc phụ tùng khác của các vật phẩm này, khuy bán thành phẩm thuộc nhóm 96.06.

3. (A) Ngoài các loại trừ của Chú giải 1 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, có hoặc không được in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hay nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ nằm ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

4. Theo mục đích của nhóm 42.03, thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" chỉ các loại găng tay, găng hở ngón và găng tay bao (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.**	20
42.02	**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.**	
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	25
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh:	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	25
4202.12.99	- - - - Loại khác	25
4202.19	- - Loại khác:	
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	25
4202.19.90	- - - Loại khác	25
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	25
4202.29.00	- - Loại khác	25
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	25
4202.39	- - Loại khác:	
4202.39.10	- - - Bằng đồng	25
4202.39.20	- - - Bằng ni-ken	25

www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4202.39.30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25
4202.39.90	- - - Loại khác	25
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	
	- - - Túi đựng đồ thể thao:	
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	25
4202.91.19	- - - - Loại khác	25
4202.91.90	- - - Loại khác	25
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202.92.10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	25
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	25
4202.92.90	- - - Loại khác	25
4202.99	- - Loại khác:	
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	25
4202.99.20	- - - Bằng đồng	25
4202.99.30	- - - Bằng ni-ken	25
4202.99.40	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	25
4202.99.90	- - - Loại khác	25
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.**	
4203.10.00	- Hàng may mặc	25
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	20
4203.29	- - Găng tay khác:	
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	25
4203.29.90	- - - Loại khác	25
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	25
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	25
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.**	
4205.00.10	- Dây buộc giầy; tấm lót	20
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	20
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	20
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0
4205.00.90	- Loại khác	20
42.06	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.**	
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4206.00.90	- Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 43
Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến "da lông", trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống hoặc da của các loài động vật có lông đã thuộc hoặc chuội, còn lông.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc mảnh da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hay 67.01);

(b) Da sống, còn lông thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương này);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng tay bao, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các vật phẩm thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao).

3. Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các chi tiết bằng da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hay các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hay 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hay các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hay dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hay 60.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	0
4302.19.00	- - Loại khác	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.**	
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	25
4303.90	- Loại khác:	
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
4303.90.90	- - Loại khác	15
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.**	
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	25
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	25
	- Loại khác:	
4304.00.91	- - Túi thể thao	25
4304.00.99	- - Loại khác	25

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN IX
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Tre nứa hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chẻ, xẻ hoặc cắt theo chiều dài (nhóm 14.01);

(c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, đã được nghiền thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);

(d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;

(g) Giầy dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù, batoong và các bộ phận của chúng);

(ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;

(k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc, thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);

(m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ, nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

(n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);

(o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế…), đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ , tẩu hút thuốc và phụ tùng của chúng, khuy, bút chì) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hoá học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hoá học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 bao gồm các mặt hàng có mô tả riêng của các loại ván dăm hoặc tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, uốn thành múi, đột lỗ, được

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau, trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, hoặc tạo dáng kiểu khác, miễn là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không bao gồm các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo mục đích của Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng kể cả tre nứa và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như mùn cưa, vỏ bào của quá trình chế biến gỗ cơ học trong công nghiệp, trong công nghiệp làm đồ nội thất hoặc trong các quá trình chế biến gỗ khác đã được đông kết bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% theo trọng lượng. Những "viên gỗ" đó có hình trụ với đường kính không vượt quá 25mm và chiều dài không quá 100mm.

2. Theo mục đích của các phân nhóm từ 4403.41 đến 4403.49, 4407.21 đến 4407.29, 4408.31 đến 4408.39 và 4412.31, thuật ngữ "gỗ nhiệt đới" chỉ một trong các loại gỗ dưới đây:

Abura, Acajou d'Afrique, Afrormosia, Ako, Alan, Andiroba, Aningré, Avodiré, Azobé, Balau, Balsa, Bossé clair, Bossé foncé, Cativo, Cedro, Dabema, Meranti đỏ sẫm, Dibétou, Doussié, Framiré, Freijo, Fromager, Fuma, Gerongang, Ilomba, Imbuia, Ipé, Iroko, Jaboty, Jelutong, Jequitiba, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Kosipo, Kotibé, Koto, Meranti đỏ nhạt, Limba, Louro, Macaranduba, Mahogany, Makoré, Mandioqueira, Mansonia, Mengkulang, Meranti Bakau, Merawan, Merbau, Merpauh, Mersawa, Moabi, Niangon, Nyatoh, Obeche, Okoumé, Onzabili, Orey, Ovengkol, Ozigo, Padauk, Paldao, Palissandre de Guatemala, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Pau Amarelo, Pau Marfim, Pulai, Punah, Quaruba, Ramin, Sapelli, Saqui-Saqui, Sepetir, Sipo, Sucupira, Suren, Tauari, Teak, Tiama, Tola, Virola, Lauan trắng, Meranti trắng, Seraya trắng, Meranti vàng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.**	
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	3
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	3
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	3
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	3
4401.39.00	- - Loại khác	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.**	
4402.10.00	- Của tre	5
4402.90	- Loại khác:	
4402.90.10	- - Than gáo dừa	5
4402.90.90	- - Loại khác	5
44.03	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.**	
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.10.90	- - Loại khác	0
4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0
4403.92	- - Gỗ sồi (*Fagus spp*):	
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.92.90	- - - Loại khác	0
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.**	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	3
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	3
4404.20.90	- - Loại khác	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ.**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	0
4405.00.20	- Bột gỗ	0
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.**	
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0
4406.90.00	- Loại khác	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm.**	
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.*):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0
4407.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4407.99.90	- - - Loại khác	0
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.**	
4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	0
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0
4408.10.90	- - Loại khác	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	0
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0
4408.90.00	- Loại khác	0
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.**	
4409.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	3
	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409.21.00	- - Từ tre	3
4409.29.00	- - Loại khác	3
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.**	
	- Bằng gỗ:	
4410.11.00	- - Ván dăm	5
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	5
4410.19.00	- - Loại khác	5
4410.90.00	- Loại khác	5
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	5
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	5
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	5
	- Loại khác:	
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	5
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	5
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	5
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.**	
4412.10.00	- Từ tre	5
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	5
4412.32.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5
4412.39.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	5
4412.99.00	- - Loại khác	5
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.**	3
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.**	25
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.**	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	20
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	20
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.**	
4416.00.10	- Tấm ván cong	20
4416.00.90	- Loại khác	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ.**	
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giầy, ủng	20
4417.00.90	- Loại khác	20
44.18	**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.**	
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	5
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	5
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	5
4418.50.00	- Ván lợp	5
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	3
	- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	3
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	3
4418.79.00	- - Loại khác	3
4418.90	- Loại khác:	
4418.90.10	- - Panen có lõi xốp	3
4418.90.90	- - Loại khác	3
4419.00.00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.**	25
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.**	
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	20
4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	20
4420.90.90	- - Loại khác	20
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác.**	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	25
4421.90	- Loại khác:	
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	20
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	25
4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	25
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	25
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	25
4421.90.80	- - Tăm	25
	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4421.90.93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	25
4421.90.94	- - - Chuỗi hạt khác	25
4421.90.99	- - - Loại khác	25

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 45
Lie và các sản phẩm bằng lie

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giầy dép hoặc các bộ phận của giầy dép thuộc Chương 64;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0
4501.90.00	- Loại khác	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).**	5
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.**	
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	20
4503.90.00	- Loại khác	20
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.**	
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504.90.00	- Loại khác	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 46
Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang, cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, sợi monofilamen, dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da tổng hợp hoặc dải bằng nỉ hay sản phẩm không dệt, tóc, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc monofilament, dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giầy, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...), các loại đèn và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành).**	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601.21.00	- - Từ tre	20
4601.22.00	- - Từ song mây	20
4601.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4601.92	- - Từ tre:	
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.92.90	- - - Loại khác	20
4601.93	- - Từ song mây:	
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	
4601.93.90	- - - Loại khác	20
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.94.90	- - - Loại khác	20
4601.99	- - Loại khác:	
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	20
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	20
4601.99.90	- - - Loại khác	20
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.**	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602.11.00	- - Từ tre	20
4602.12.00	- - Từ song mây	20
4602.19.00	- - Loại khác	20
4602.90.00	- Loại khác	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN X
BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA) GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47
Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Chú giải.

1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan" có nghĩa là bột giấy hoá học từ gỗ có hàm lượng phần không hoà tan từ 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ.**	0
4702.00.00	**Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.**	0
47.03	**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
47.04	**Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.**	0
47.06	**Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0
4706.20.00	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0
	- Loại khác:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hoá học	0
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).**	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 48
Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, mọi sự đề cập đến "giấy" đều kể đến bìa (bất kể độ dày hoặc định lượng).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc Chương 30;

(b) Lá phôi dập của nhóm 32.12;

(c) Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33);

(d) Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (nhóm 34.05);

(e) Giấy hoặc bìa có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(f) Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán hoặc chất thử dùng trong thí nghiệm (nhóm 38.22);

(g) Giấy được gia cố bằng tấm plastic, hoặc một lớp giấy hoặc bìa được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm bằng loại giấy này, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39);

(h) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ hàng du lịch);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm làm bằng vật liệu tết bện);

(k) Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc 65;

(m) Bìa hoặc giấy ráp (nhóm 68.05) hoặc bìa hoặc giấy bồi mica (nhóm 68.14) (tuy nhiên, bìa hoặc giấy tráng phủ với bột mica, được xếp vào Chương này);

(n) Lá kim loại bồi trên giấy hoặc bìa (thường thuộc Phần XIV hoặc XV);

(o) Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09;

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(q) Các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khuy, cúc, băng (miếng) và nút bông vệ sinh, tã lót (bỉm) và khăn lót vệ sinh cho trẻ.

3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 kể cả giấy và bìa được cán láng, cán láng cao cấp, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng kể cả các loại giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc tạo vân toàn bộ chiều dày bằng phương pháp bất kỳ. Trừ khi nhóm 48.03 có yêu cầu khác, các nhóm này không áp dụng cho giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.

4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ-hóa học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) cho cả hai mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/m^2 đến 65 g/m^2.

5. Theo mục đích của nhóm 48.02 , các thuật ngữ "giấy và bìa, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác" và "giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ" nghĩa là giấy và bìa được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá học-cơ học và thoả mãn một trong những tiêu chí

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

sau đây:

Đối với loại giấy hoặc bìa định lượng không quá 150 g/m^2:

(a) có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá học-cơ học từ 10% so với tổng lượng bột giấy trở lên, và

1. định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc

2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có hàm lượng tro trên 8%, và

1. định lượng không quá 80 g/m^2 , hoặc

2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(c) có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc

(d) có hàm lượng tro trên 3% đến 8%, độ trắng dưới 60%, và chỉ số bục từ 2,5 kPa.m^2/g trở xuống; hoặc

(e) có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên và chỉ số bục từ 2,5 kPa.m^2/g trở xuống.

Đối với loại giấy hoặc bìa có định lượng trên 150 g/m^2:

(a). được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có độ trắng từ 60 % trở lên, và

1. độ dày từ 225 micromet trở xuống, hoặc

2. độ dày trên 225 micromet (microns) đến 508 micromet và hàm lượng tro trên 3 %; hoặc

(c) có độ trắng dưới 60%, độ dày từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8 %.

Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc bìa lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy nỉ hoặc bìa nỉ.

6. Trong Chương này "giấy và bìa kraft" có nghĩa là loại giấy và bìa có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng quá trình sulphat hoặc kiềm không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy.

7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong 2 hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 được phân loại vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

8. Các nhóm 48.01 và từ 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo:

(a) ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc

(b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp.

9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm "giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự" chỉ áp dụng đối với:

(a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm đến 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

(i) Giả vân, rập nổi, tạo màu bề mặt, in các mẫu thiết kế hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic trong suốt để bảo vệ;

(ii) Mặt gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rơm, vụn gỗ, v.v.;

(iii) Tráng hoặc phủ bề mặt bằng plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, tạo màu, in theo mẫu hoặc trang trí kiểu khác; hoặc

(iv) Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi;

(b) Các loại diềm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

(c) Giấy phủ tường đã làm thành các tấm panel, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã được in để ghép làm phông cảnh, mẫu thiết kế hoặc môtip khi phủ lên tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc bìa, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.23.

10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ.

11. Nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ đã đục lỗ, làm bằng giấy hoặc bìa dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

12. Trừ các hàng hoá thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, bìa, súc xơ sợi xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần phục vụ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và bìa được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất theo quá trình sulphat hoặc kiềm từ 80% trở lên so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m^2 và có độ bục tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc giá trị tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các loại có định lượng khác.

Định lượng g/m^2	Độ bục tối thiểu kPa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, "giấy kraft làm bao" có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất theo quá trình sulphat hoặc kiềm từ 80% trở lên so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m^2 đến 115 g/m^2 và thoả mãn một trong các bộ tiêu chí sau đây:

a) Chỉ số bục không dưới 3,7 kPa.m^2/g và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.

b) Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc giá trị tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

Định lượng g/m^2	Độ bền xé tối thiểu mN		Độ bền kéo tối thiểu kN/m	
	Chiều dọc	Chiều dọc + chiều ngang	Chiều ngang	Chiều dọc + chiều ngang
60	700	1.510	1,9	6
70	830	1.790	2,3	7,1
80	965	2.070	2,8	8,3

100	1.230	2.635	3,7	10,6
115	1.425	3.060	4,4	12,3

3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, "giấy để tạo lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hoá học" có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, mà hàm lượng bột giấy gỗ cứng chưa tẩy trắng thu được từ việc kết hợp quá trình sản xuất cơ học và hóa học không nhỏ hơn 65% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) lớn hơn 1,8 N/g/m^2 trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23^0C.

4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rơm rạ thu được từ việc kết hợp quá trình sản xuất cơ học và hóa học, định lượng từ 130 g/m^2 trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) trên 1,4 N/g/m2 trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50 %, nhiệt độ 23^oC.

5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và bìa được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và bìa loại (phế liệu và mảnh vụn). Bìa lớp mặt có thể có mặt trên được nhuộm màu hoặc được làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục không nhỏ hơn 2 kPa·m2/g.

6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình sulphit trên 40% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, hàm lượng tro không quá 8 % và chỉ số bục Mullen không dưới 1,47 kPa·m^2/g.

7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy tráng nhẹ" là loại giấy, được tráng 2 mặt, có định lượng không quá 72 g/m2, trọng lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15 g/m2, trên giấy nền có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình cơ học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4801.00.10	- Định lượng không quá 55g/m^2	20
4801.00.90	- Loại khác	20
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.**	
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	20
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4802.20.90	- - Loại khác	5
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.40.90	- - Loại khác	5
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m2:	
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.54.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cabon khác:	
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.54.29	- - - - Loại khác	5
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
4802.54.90	- - - Loại khác	20
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 đến 150g/m^2, dạng cuộn:	
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	20
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:	
4802.55.31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	5
4802.55.39	- - - - Loại khác	5
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5
4802.55.90	- - - Loại khác	20
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	25
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:	
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	5
4802.56.39	- - - - Loại khác	5
4802.56.90	- - - Loại khác	20
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 đến 150 g/m^2:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:	
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5
4802.57.19	- - - - Loại khác	5
4802.57.90	- - - Loại khác	20
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150g/m^2:	
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ:	
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20
4802.58.29	- - - - Loại khác	20
4802.58.90	- - - Loại khác	20
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.61	- - Dạng cuộn:	
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ	20
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5
4802.61.90	- - - Loại khác	20
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	20
4802.62.90	- - - Loại khác	20
4802.69.00	- - Loại khác	20
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.**	
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	18
4803.00.90	- Loại khác	18
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ,**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.	
	- Kraft lớp mặt:	
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	15
4804.19.00	- - Loại khác	17
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.21.90	- - - Loại khác	17
4804.29.00	- - Loại khác	17
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	3
4804.31.90	- - - Loại khác	20
4804.39	- - Loại khác:	
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán trong sản xuất gỗ dán	10
4804.39.20	- - - Giấy gói thực phẩm	17
4804.39.90	- - - Loại khác	17
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.41.90	- - - Loại khác	20
4804.42.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	20
4804.49	- - Loại khác:	
4804.49.10	- - - Bìa gói thực phẩm	20
4804.49.90	- - - Loại khác	20
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	5
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	5
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán gỗ dán	10
4804.51.90	- - - Loại khác	20
4804.52.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	17
4804.59.00	- - Loại khác	20
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ,**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	10
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:	
4805.12.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2	10
4805.12.90	- - - Loại khác	10
4805.19	- - Loại khác:	
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	10
4805.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:	
4805.25.10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m^2	10
4805.25.90	- - - Loại khác	10
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	
4805.30.10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	10
4805.30.90	- - Loại khác	10
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	5
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	10
	- Loại khác:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thuỷ tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	5
4805.91.20	- - - Giấy vàng mã	20
4805.91.90	- - - Loại khác	5
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.92.90	- - - Loại khác	10
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.93.20	- - - Giấy thấm	10
4805.93.90	- - - Loại khác	10
48.06	**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	3
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	10
4806.30.00	- Giấy can	3
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	5
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy**	20

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.**	
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	10
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	10
4808.90	- Loại khác:	
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	10
4808.90.30	- - Đã dập nổi	10
4808.90.90	- - Loại khác	10
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.**	
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	10
4809.90	- Loại khác:	
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	20
4809.90.90	- - Loại khác	20
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.**	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.13	- - Dạng cuộn:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:	
4810.13.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.13.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	10
4810.13.99	- - - - Loại khác	10
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia	

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:	
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.14.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	10
4810.14.99	- - - - Loại khác	10
4810.19	- - Loại khác:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có một chiều không quá 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.19.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.19.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	10
4810.19.99	- - - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.22.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.22.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.22.99	- - - - Loại khác	10
4810.29	- - Loại khác:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.29.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	5
4810.29.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.29.99	- - - - Loại khác	10

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.31.31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10
4810.31.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.31.91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10
4810.31.99	- - - - Loại khác	10
4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:	
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5
4810.32.90	- - - Loại khác	5
4810.39	- - Loại khác:	
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.39.90	- - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp:	
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.92.90	- - - Loại khác	10
4810.99	- - Loại khác:	
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.99.90	- - - Loại khác	10
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.**	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.10.21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.10.29	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
4811.10.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.10.99	- - - Loại khác	5
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811.41	- - Loại tự dính:	
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
4811.41.90	- - - Loại khác	15
4811.49	- - Loại khác:	
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	15
4811.49.90	- - - Loại khác	15
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.51.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
4811.51.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.51.99	- - - - Loại khác	15
4811.59	- - Loại khác:	
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đựng thực phẩm dạng lỏng	3
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.59.41	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.59.49	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
4811.59.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.59.99	- - - - Loại khác	15
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:	
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở	15

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	
4811.60.90	- - Loại khác	15
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.90.49	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	25
4811.90.99	- - - Loại khác	5
4812.00.00	**Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy.**	0
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống.**	
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	20
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	20
4813.90	- Loại khác:	
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	20
4813.90.90	- - Loại khác	20
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.**	
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	25
4814.90.00	- Loại khác	20
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.**	
4816.20	- Giấy tự nhân bản**:**	
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	10
4816.20.90	- - Loại khác	10
4816.90	- Loại khác:	
4816.90.10	- - Giấy than	20
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	20
4816.90.30	- - Tấm in offset	10
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	15
4816.90.90	- - Loại khác	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
48.17	**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.**	
4817.10.00	- Phong bì	25
4817.20.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	25
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	25
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo.**	
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	18
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	18
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	20
4818.30.20	- - Khăn ăn	20
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	20
4818.90.00	- Loại khác	20
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**	
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	15
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	15
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	20
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	20
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	20
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	20
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.	
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	25
4820.20.00	- Vở bài tập	25
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	25
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	25
4820.50.00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	25
4820.90.00	- Loại khác	25
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.**	
4821.10	- Đã in:	
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4821.10.90	- - Loại khác	20
4821.90	- Loại khác:	
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4821.90.90	- - Loại khác	20
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).**	
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	5
4822.10.90	- - Loại khác	5
4822.90	- Loại khác:	
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	5
4822.90.90	- - Loại khác	5
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.**	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5
4823.20.90	- - Loại khác	5
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0
4823.40.90	- - Loại khác	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823.61.00	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	20
4823.69.00	- - Loại khác	20
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5
4823.90	- Loại khác:	
4823.90.10	- - Khung kén tằm	20
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	20
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	20
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:	
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4823.90.59	- - - Loại khác	20
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	20
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	20
	- - Loại khác:	
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	20
4823.90.94	- - - Súc xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được nhuộm màu hoặc tạo vân đá cẩm thạch toàn bộ chiều dày	20
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	20
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	20
4823.90.99	- - - Loại khác	20

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng "Giấy làm vỏ bao xi măng" thuộc các mã số 4804.21.10 và 4804.31.50 phải thoả mãn các tiêu chuẩn kỹ thuật về giấy làm vỏ bao xi măng quy định tại TCVN 7062: 2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2. Mặt hàng "Giấy phức hợp đã in và mặt hàng hộp loại chưa ghép hoặc đã ghép thành hình ống, chưa tạo thành hộp hoàn chỉnh", kể cả các mặt hàng "giấy và các tông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gắn chữ hoặc nhãn để chỉ ra rằng loại giấy hoặc các tông này được dùng để đựng sữa" và mặt hàng "vỏ bao, vỏ túi thuốc lá, có cấu tạo ở dạng giấy, các tông đã in hình, in chữ, đã cắt rời thành từng chiếc, mới chỉ gấp nếp theo hình vỏ túi, vỏ bao thuốc lá, chưa phải là hộp hoàn chỉnh" thuộc các nhóm 4811, mã số 4811.90.49, 4811.90.99 tuỳ theo từng chủng loại.

3. Mặt hàng "Giấy tạo vân" thuộc mã số 4811.90.99, là giấy tạo bề mặt sản phẩm giả da, có vân gồ ghề, vân mịn hoặc láng bóng. Cấu tạo gồm có:

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

- Lớp đế: là giấy chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C.
- Lớp mặt: là màng plastic hay silicon.
- Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:
+ Chịu nhiệt cao từ 150 độ C – 220 độ C;
+ Xử lý quay vòng đến 20 lần;
+ Độ dày: 0.15 mm – 0,25 mm;
+ Dạng cuộn, khổ 150 cm – 155 cm;
+ Trọng lượng 115 – 220 g/m^2;
+ Chịu được trong môi trường dung môi: Metyl Etyl Xeton, Toluen.

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 49
Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Phim ảnh âm bản hoặc dương bản (Chương 37);

(b) Bản đồ, sơ đồ hoặc quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23);

(c) Bộ bài để chơi hoặc hàng hoá khác thuộc Chương 95; hoặc

(d) Bản khắc, bản in hoặc bản in đá gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước, phong bì ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính hoặc những loại hàng hoá tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hoá khác thuộc Chương 97.

2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm "đã in" cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy.

3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bìa, khác với các loại báo, tạp chí chuyên ngành, xuất bản phẩm định kỳ thông thường, thì phải được xếp vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo.

4.Nhóm 49.01 cũng bao gồm:

(a) Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ như của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập;

(b) Tập tranh ảnh minh họa, và phụ lục cho một cuốn sách; và

(c) Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và được thiết kế để đóng quyển.

Tuy nhiên, các loại tranh ảnh minh họa đã in không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11.

5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rời, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.

6. Theo mục đích của nhóm 49.03, khái niệm "sách tranh ảnh cho trẻ em" có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.**	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	5
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0
4901.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	0
4901.99.90	- - - Loại khác	5
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.**	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0
4902.90	- Loại khác:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0
4902.90.90	- - Loại khác	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.**	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.**	5
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.**	
4905.10.00	- Quả địa cầu	0
	- Loại khác:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	0
4905.99.00	- - Loại khác	0
49.06	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.**	
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0
4906.00.90	- Loại khác	0
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.**	
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
4907.00.21	- - Tem bưu chính	20
4907.00.29	- - Loại khác	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0
4907.00.90	- Loại khác	20
49.08	**Đề can các loại (decalconamias).**	
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	5
4908.90.00	- Loại khác	20
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.**	20
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.**	20
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.**	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	
4911.10.10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hoá	20
4911.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:	
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10
4911.91.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Tranh in và ảnh khác:	
4911.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10
4911.91.39	- - - - Loại khác	20
4911.91.90	- - - Loại khác	20
4911.99	- - Loại khác:	
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	20
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	20
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	20
4911.99.90	- - - Loại khác	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XI
NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc hoặc các sản phẩm bằng tóc (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ nhung tách từ hạt bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ tơ nha khoa, đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilamen có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự (ví dụ, rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilamen hoặc sợi dạng dải đó (Chương 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hoá làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hoá thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);

(n) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc xà cạp hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hoá thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;

(r)Xơ thuỷ tinh hoặc các sản phẩm bằng xơ thuỷ tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hoá thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn và bộ đèn);

(t) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao và lưới);

(u) Hàng hoá thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khoá kéo và ruy băng máy chữ, khăn vệ sinh (miếng đệm) và băng vệ sinh, tã lót (bỉm) và khăn lót vệ sinh cho trẻ); hoặc

(v) Hàng hoá thuộc Chương 97.

2.(A) Hàng hoá có thể phân loại vào các Chương từ 50 đến 55 hoặc các nhóm

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của hai hay nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như nó được làm duy nhất bằng một loại vật liệu dệt chiếm tỷ trọng trội hơn bất kỳ loại vật liệu dệt đơn nào khác.

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm tỷ trọng trội hơn, hàng hoá sẽ được phân loại xem như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(B) Qui tắc trên được hiểu là:

(a) Sợi quấn từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) và sợi trộn kim loại (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật liệu dệt có trọng lượng bằng tổng trọng lượng của các thành phần của nó; để phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như là một vật liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa không có loại vật liệu không thuộc Chương này;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hoá làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đồng nhất.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3.(A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe hoặc cáp) mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilamen thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, chập 3 hoặc nhiều hơn;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng chỉ kim loại

(B) Một số loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại;

(b) Bó sợi filamăng nhân tạo cắt ngắn thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Đoạn tơ từ ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilament thuộc Chương 54;

(d) Sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng chỉ kim loại đã nêu trong thuộc Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sonin, sợi quấn và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4.(A) Theo với mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với trọng lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filamăng nhân tạo; hoặc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với trọng lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filamăng nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500g đối với các loại sợi khác.

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có trọng lượng đồng nhất không quá:

(i) 85g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filamăng nhân tạo; hoặc

(ii) 125g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(b) Sợi xe hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác chỉ ra sử dụng của nó trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuốn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe hoặc sợi cáp:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) trọng lượng không quá 1.000g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

Sợi đơn bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.60cN/tex

Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste.53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng visco rayon.27 cN/tex

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Sản phẩm đã hoàn tất, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công thêm (ví dụ, khăn lau, khăn bông, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn);

(c) Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

cho khỏi sổ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác;

(d) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sổ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

(e) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(f) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm ít nhất hai tấm có chất liệu dệt tương tự được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ ít nhất hai loại vật liệu dệt được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(g) Đan hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hoá hoàn thiện đã nêu tại mục 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hoá của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 kể cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" kể cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" gồm cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm “sợi đàn hồi” có nghĩa là sợi filamăng, kể cả monofilamăng, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hoá của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và từ 62.01 đến 62.11.

Chú giải Phân nhóm.

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) **Sợi chưa tẩy trắng**

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi xám"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan điôxit).

(b) **Sợi đã tẩy trắng**

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

qui định khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không hoàn toàn cả khối) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe hoặc sợi cáp được làm từ sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) **Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)**

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không hoàn toàn cả khối) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hay nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

(iv) là sợi xe hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự,* cho sợi monofilament và sợi dạng dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) **Vải dệt thoi chưa tẩy trắng**

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) Vải dệt thoi đã tẩy trắng

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng mảnh;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) **Vải dệt thoi đã nhuộm**

Là loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng mảnh; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) **Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau**

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu nhưng có ánh màu khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi nhuộm màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp

(Trong mọi trường hợp, loại trừ các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm).

(h) **Vải dệt thoi đã in**

Là loại vải dệt thoi đã được in ở dạng mảnh, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhung hoặc bằng quá trình batik.)

Quá trình kiềm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên. Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp

www.vanbanluat.vn

dụng tương tự với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) **Vải dệt vân điểm**

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương từ 56 đến 63 làm từ hai hay nhiều loại vật liệu dệt được coi như chỉ làm từ một loại vật liệu duy nhất tương tự như quy định phân loại sản phẩm từ các Chương 50 đến 55 hoặc của nhóm 58.09 tại Chú giải 2 Phần này nghĩa là coi như các nguyên liệu trong nhóm giống nhau.

(B) Để áp dụng qui tắc này:

(a) Trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Qui tắc Giải thích 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) Trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) Trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

Chương 50
Tơ tằm

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	5
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	5
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	10
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	5
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	5
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	5
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12
5007.10.90	- - Loại khác	12
5007.20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12
5007.20.90	- - Loại khác	12
5007.90	- Các loại vải khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	12
5007.90.90	- - Loại khác	12

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 51
Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Kashmir hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông bờm dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
	- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0
5101.19.00	- - Loại khác	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0
5101.29.00	- - Loại khác	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5102.19.00	- - Loại khác	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**	
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	10
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	10
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	3
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105.29.00	- - Loại khác	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0
5105.39.00	- - Loại khác	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5108.10.00	- Chải thô	5
5108.20.00	- Chải kỹ	5
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**	
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5
5109.90.00	- Loại khác	5
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	5
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:	
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5111.11.90	- - - Loại khác	12
5111.19	- - Loại khác:	
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5111.19.90	- - - Loại khác	12
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple	12

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	nhân tạo	
5111.90.00	- Loại khác	12
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5112.11.90	- - - Loại khác	12
5112.19	- - Loại khác:	
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5112.19.90	- - - Loại khác	12
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	12
5112.90.00	- Loại khác	12
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	12

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 52
Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, từ "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
	- Loại khác:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	10
5202.99.00	- - Loại khác	10
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5204.19.00	- - Loại khác	5
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**	
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5207.90.00	- Loại khác	5
52.08	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5208.31.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	12
5208.42.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	12
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5208.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:	
5208.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5208.51.90	- - - Loại khác	12
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:	
5208.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5208.52.90	- - - Loại khác	12
5208.59	- - Vải dệt khác:	
5208.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5208.59.90	- - - Loại khác	12
52.09	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5209.11.00	- - Vải vân điểm	12
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21.00	- - Vải vân điểm	12
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5209.31.00	- - Vải vân điểm	12
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41.00	- - Vải vân điểm	12
5209.42.00	- - Vải denim	12
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5209.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5209.51	- - Vải vân điểm:	
5209.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5209.51.90	- - - Loại khác	12
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5209.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5209.52.90	- - - Loại khác	12
5209.59	- - Vải dệt khác:	
5209.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5209.59.90	- - - Loại khác	12
52.10	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5210.11.00	- - Vải vân điểm	12
5210.19.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21.00	- - Vải vân điểm	12
5210.29.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã nhuộm:	
5210.31.00	- - Vải vân điểm	12
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5210.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210.41.00	- - Vải vân điểm	12
5210.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5210,51	- - Vải vân điểm:	
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5210.51.90	- - - Loại khác	12
5210.59	- - Vải dệt khác:	
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5210.59.90	- - - Loại khác	12
52.11	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11.00	- - Vải vân điểm	12
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.19.00	- - Vải dệt khác	12
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	12
	- Đã nhuộm:	
5211.31.00	- - Vải vân điểm	12
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.39.00	- - Vải dệt khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211.41.00	- - Vải vân điểm	12
5211.42.00	- - Vải denim	12
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12
5211.49.00	- - Vải dệt khác	12
	- Đã in:	
5211.51	- - Vải vân điểm:	
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5211.51.90	- - - Loại khác	12
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5211.52.90	- - - Loại khác	12
5211.59	- - Vải dệt khác:	
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5211.59.90	- - - Loại khác	12
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	12
5212.13.00	- - Đã nhuộm	12
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212.15	- - Đã in:	
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5212.15.90	- - - Loại khác	12
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	12

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	12
5212.23.00	- - Đã nhuộm	12
5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
5212.25	- - Đã in:	
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5212.25.90	- - - Loại khác	12

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 53
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0
5301.29.00	- - Loại khác	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
5302.90.00	- Loại khác	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	3
5303.90.00	- Loại khác	3
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**	
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	5
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	5
5305.00.90	- Loại khác	5
53.06	**Sợi lanh.**	
5306.10.00	- Sợi đơn	3
5306.20.00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	3
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5307.10.00	- Sợi đơn	5
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**	
5308.10.00	- Sợi dừa	5
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5
5308.90	- Loại khác:	
5308.90.10	- - Sợi giấy	5
5308.90.90	- - Loại khác	5
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.11.90	- - - Loại khác	12
5309.19	- - Loại khác:	
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.19.90	- - - Loại khác	12
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.21.90	- - - Loại khác	12
5309.29	- - Loại khác:	
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5309.29.90	- - - Loại khác	12
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**	
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	12
5310.90	- Loại khác:	
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5310.90.90	- - Loại khác	12
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**	
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	12
5311.00.90	- Loại khác	12

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 54
Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filamen bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình công nghiệp sau:

(a) Bằng quá trình polyme hoá các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hay polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hoá học để sản xuất polyme (ví dụ, poly(vinyl alcohol) được kết hợp bởi quá trình thuỷ phân poly(axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hoá học hay phân huỷ các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xelulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc visco rayon, hoặc quá trình biến đổi hoá học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xelulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xelulo hoặc alginat.

Các khái niệm "tổng hợp (synthetic)" và "tái tạo (artificial)", liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm "nhân tạo (man-made)", "tổng hợp (synthetic)" và "tái tạo (artificial)" sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực "nguyên liệu dệt".

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi filamentt tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5401.10.90	- - Loại khác	5
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5401.20.90	- - Loại khác	5
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	0
5402.19.00	- - Loại khác	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	đơn trên 50 tex	
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0
5402.39.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5402.49.00	- - Loại khác	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.52.00	- - Từ polyeste	0
5402.59	- - Loại khác:	
5402.59.10	- - - Từ polypropylene	0
5402.59.90	- - - Loại khác	0
	- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5402.62.00	- - Từ polyeste	0
5402.69	- - Loại khác:	
5402.69.10	- - - Từ polypropylene	0
5402.69.90	- - - Loại khác	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0
5403.39	- - Loại khác:	
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0
5403.49	- - Loại khác:	
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0
5404.19.00	- - Loại khác	0
5404.90.00	- Loại khác	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	5
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	12
5407.10.90	- - Loại khác	12
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	12
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	12
5407.41.90	- - - Loại khác	12
5407.42.00	- - Đã nhuộm	12
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5407.44.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.52.00	- - Đã nhuộm	12
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.54.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	12
5407.69.00	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.72.00	- - Đã nhuộm	12
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.74.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.82.00	- - Đã nhuộm	12
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.84.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5407.92.00	- - Đã nhuộm	12
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407.94.00	- - Đã in	12
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**	
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408.22.00	- - Đã nhuộm	12
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.24.00	- - Đã in	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5408.32.00	- - Đã nhuộm	12
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408.34.00	- - Đã in	12

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 55
Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tô, thoả mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

(a) Chiều dài của tô trên 2m;

(b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;

(c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 dexitex;

(d) Nếu là tô filament tổng hợp: tô phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;

(e) Tổng độ mảnh của tô trên 20.000 dexitex.

Tô có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0
5501.90.00	- Loại khác	0
5502.00.00	**Tô (tow) filament tái tạo.**	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	0
5503.19.00	- - Loại khác	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0
5503.90.00	- Loại khác	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5504.90.00	- Loại khác	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**	
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	3
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5506.90.00	- Loại khác	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5508.10.90	- - Loại khác	5
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	5
5508.20.90	- - Loại khác	5
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11.00	- - Sợi đơn	5
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21.00	- - Sợi đơn	5
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509.31.00	- - Sợi đơn	5
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41.00	- - Sợi đơn	5
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	5
5509,52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0
5509.52.90	- - - Loại khác	5
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.59.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.69.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác:	
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5
5509.99.00	- - Loại khác	5
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11.00	- - Sợi đơn	5
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5
5510.90.00	- Sợi khác	5
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	5
5511.10.90	- - Loại khác	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	5
5511.20.90	- - Loại khác	5
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512.19.00	- - Loại khác	12
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512.29.00	- - Loại khác	12
	- Loại khác:	
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512.99.00	- - Loại khác	12
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Đã in:	
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12
	- Đã nhuộm:	
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	12
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
	- Đã in:	
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	12
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.19.00	- - Loại khác	12
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.29.00	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515.99	- - Loại khác:	
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515.99.90	- - - Loại khác	12
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.14.00	- - Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.24.00	- - Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.32.00	- - Đã nhuộm	12
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.34.00	- - Đã in	12
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.42.00	- - Đã nhuộm	12
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.44.00	- - Đã in	12
	- Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516.92.00	- - Đã nhuộm	12
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516.94.00	- - Đã in	12

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 56
Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật liệu kèm theo;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phớt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14); hoặc

(e) Lá kim loại bồi trên nền phớt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường Phần XIV hoặc XV); hoặc

(f) Khăn vệ sinh (tấm lót) và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật tương tự thuộc nhóm 96,19.

2. Thuật ngữ "phớt" kể cả phớt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng kể cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03, không bao gồm:

(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoăc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về mầu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc sợi dạng dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.	
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601.21.00	- - Từ bông	5
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	5
5601.29.00	- - Loại khác	5
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	5
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5
5601.30.90	- - Loại khác	5
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**	
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	12
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:	
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
5602.90.00	- Loại khác	12
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**	
	- Từ sợi filament nhân tạo:	
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12
	- Loại khác:	
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5
5604.90	- Loại khác:	
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vít cô (viscose) nhân tạo	5
5604.90.90	- - Loại khác	5
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	12
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:	
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.29.00	- - Loại khác	12
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.49.00	- - Loại khác	12
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	12
5607.50.90	- - Loại khác	12
5607.90	- Loại khác:	
5607.90.10	- - Từ sợi nhân tạo	12
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee)* hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	12
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	12
5607.90.90	- - Loại khác	12
56.08	**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12
5608.19	- - Loại khác:	
5608.19.20	- - - Túi lưới	12
5608.19.90	- - - Loại khác	10
5608.90	- Loại khác:	
5608.90.10	- - Túi lưới	12
5608.90.90	- - Loại khác	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	12

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 57
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, cụm từ "thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác" có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5701.10.90	- - Loại khác	12
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ bông:	
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12
5701.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	12
5701.90.99	- - - Loại khác	12
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**	
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12
5702.20.00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	12
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
5702.39.10	- - - Từ bông	12
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.39.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.41.90	- - - Loại khác	12
5702,42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.42.90	- - - Loại khác	12

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12
5702.49.19	- - - - Loại khác	12
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.49.90	- - - Loại khác	12
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.50.10	- - Từ bông	12
5702.50.20	- - Từ xơ đay	12
5702.50.90	- - Loại khác	12
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.91.90	- - - Loại khác	12
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.92.90	- - - Loại khác	12
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12
5702.99.19	- - - - Loại khác	12
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.99.90	- - - Loại khác	12
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.10.90	- - Loại khác	12
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.20.90	- - Loại khác	12
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.30.90	- - Loại khác	12
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ bông:	
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12
5703.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Từ xơ đay:	
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.29	- - - Loại khác	12

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.99	- - - Loại khác	12
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5704.10.00	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	12
5704.90.00	- Loại khác	12
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
	- Từ bông:	
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	12
5705.00.19	- - Loại khác	12
	- Từ xơ đay:	
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.29	- - Loại khác	12
	- Loại khác:	
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	12
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.99	- - Loại khác	12

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 58
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải.

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có lông đứng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải "dệt quấn" (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuốn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ dây xe, chão bện (cordage) hoặc thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, cụm từ "vải dệt thoi khổ hẹp" là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, không kể những cái khác, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thuỷ tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí đồng tiền Xê kin (Sequin), hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.10.90	- - Loại khác	12
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.21.90	- - - Loại khác	12
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.22.90	- - - Loại khác	12
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.23.90	- - - Loại khác	12
5801.26	- - Các loại vải sonin:	
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.27.90	- - - Loại khác	12
	- Xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	12
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.31.90	- - - Loại khác	
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	12
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.32.90	- - - Loại khác	
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	12
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.33.90	- - - Loại khác	
5801.36	- - Các loại vải sonin:	12
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.36.90	- - - Loại khác	
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	12
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	
5801.37.90	- - - Loại khác	12
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ lụa:	
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.90.99	- - - Loại khác	12
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5802.19.00	- - Loại khác	12
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	12
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	12

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	12
5802.30.90	- - Loại khác	12
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**	
5803.00.10	- Từ bông	12
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	12
	- Loại khác:	
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	12
5803.00.99	- - Loại khác	12
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	
	- - Từ lụa:	
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.19	- - - Loại khác	12
	- - Từ bông:	
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.29	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.99	- - - Loại khác	12
	- Ren dệt bằng máy:	
5804,21	- - Xơ nhân tạo:	
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12
5804,29	- - Từ vật liệu dệt khác:	
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.29.90	- - - Loại khác	12
5804.30.00	- Ren làm băng tay	12
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**	
5805.00.10	- Từ bông	12
5805.00.90	- Loại khác	12
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:	
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	12
5806.10.20	- - Từ bông	12
5806.10.90	- - Loại khác	12
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12
5806.20.90	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	- - Từ bông:	
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.31.90	- - - Loại khác	12
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	12
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.32.90	- - - Loại khác	12
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:	
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	12
	- - - Loại khác:	
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.39.99	- - - - Loại khác	12
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.**	
5807.10.00	- Dệt thoi	12
5807.90.00	- Loại khác	12
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808.10.90	- - Loại khác	12
5808.90	- Loại khác:	
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808.90.90	- - Loại khác	12

www.luatvietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	12
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**	
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	12
	- Hàng thêu khác:	
5810.91.00	- - Từ bông	12
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	12
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**	
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12
5811.00.90	- Loại khác	12

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 59
Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải.

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí ở dạng cuộn, chiếc, tấm thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có hoạ tiết do việc xử lí đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

(b) Vải dệt từ sợi, dải và từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, dùng để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các hàng phủ tường có phủ vụn dệt hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là:

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Trọng lượng không quá 1.500 g/m^2; hoặc

(ii) Trọng lượng trên 1.500 g/m^2 và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo trọng lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích

www.vanbanluat.vn

gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về mầu sắc;

(b) Vải được vẽ các hoạ tiết (trừ vải bạt đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang hoạ tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự khác;

(e) Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08);

(f) Bột hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05);

(g) Mica tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hoá dưới đây, những loại hàng hoá này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành đoạn dài hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (các thùng dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc;

(iv) Vải dệt nhiều lớp với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, đã được ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**	
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12
5901.90	- Loại khác:	
5901.90.10	- - Vải can	12
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12
5901.90.90	- - Loại khác	12
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô.**	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:	
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3
5902.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5
5902.10.99	- - - Loại khác	5
5902.20	- Từ polyeste:	
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0
	- - Loại khác:	
5902.20.91	- - - Chứa bông	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0
5902.90.90	- - Loại khác	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5903.10.00	- Với poly (vinyl chlorit)	12
5903.20.00	- Với polyurethan	12
5903.90.00	- Loại khác	12
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**	
5904.10.00	- Vải sơn	12
5904.90.00	- Loại khác	12
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường.**	
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
5905.00.90	- Loại khác	12
59.06	**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**	
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10
	- Loại khác:	
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10
5906.99	- - Loại khác:	
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	5
5906.99.90	- - - Loại khác	5
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự.**	
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	10
5907.00.90	- Loại khác	10
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**	
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	12
5908.00.90	- Loại khác	12
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0
5909.00.90	- Loại khác	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	6
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ,	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0
5911.90.90	- - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 60
Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

(b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải dệt kim hoặc móc có tạo vòng lông, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

3. Trong toàn bộ Danh mục bất kỳ sự liên quan nào đến hàng "dệt kim" kể cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**	
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài":	12
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21.00	- - Từ bông	12
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	12
	- Loại khác:	
6001.91.00	- - Từ bông	12
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ sợi xơ staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	12
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.92.90	- - - Loại khác	12
6001.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:	
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.99.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.99.99	- - - - Loại khác	12
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**	
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6002.90.00	- Loại khác	12
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**	
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6003.20.00	- Từ bông	12
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	12
6003.40.00	- Từ xơ nhân tạo	12
6003.90.00	- Loại khác	12
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12
6004.10.90	- - Loại khác	12
6004.90.00	- Loại khác	12
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**	
	- Từ bông:	
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005.22.00	- - Đã nhuộm	12
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005.24.00	- - Đã in	12
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.31.90	- - - Loại khác	12
6005.32	- - Đã nhuộm:	
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.32.90	- - - Loại khác	12
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyestervà polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.33.90	- - - Loại khác	12
6005.34	- - Đã in:	
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	
6005.34.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005.42.00	- - Đã nhuộm	12
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005.44.00	- - Đã in	12
6005.90	- Loại khác:	
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6005.90.90	- - Loại khác	12
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác.**	
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
	- Từ bông:	
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6006.22.00	- - Đã nhuộm	12
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006.24.00	- - Đã in	12
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.31.90	- - - Loại khác	12
6006.32	- - Đã nhuộm:	
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.32.90	- - - Loại khác	12
6006,33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.33.90	- - - Loại khác	12
6006,34	- - Đã in:	
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.34.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6006,41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.41.90	- - - Loại khác	12
6006,42	- - Đã nhuộm:	
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.42.90	- - - Loại khác	12
6006,43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6006.43.90	- - - Loại khác	12
6006,44	- - Đã in:	
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.44.90	- - - Loại khác	12
6006.90.00	- Loại khác	12

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 61
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng cùng một loại vải như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và
- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), váy hoặc chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng các loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là váy hoặc chân váy, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;
- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;
- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và
- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

Khái niệm "quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà xét sơ bộ có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khoá kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và
- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (*a*) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**	
6101.20.00	- Từ bông	20
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**	
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6102.20.00	- Từ bông	20
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
6103.10.00	- Bộ com-lê	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22.00	- - Từ bông	20
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.32.00	- - Từ bông	20
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.42.00	- - Từ bông	20
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .	
	- Bộ com-lê:	
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6104.19.20	- - - Từ bông	20
6104.19.90	- - - Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22.00	- - Từ bông	20
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.32.00	- - Từ bông	20
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo váy dài:	
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.42.00	- - Từ bông	20
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	20
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại váy và quần váy:	
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.52.00	- - Từ bông	20
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.62.00	- - Từ bông	20
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
6105.10.00	- Từ bông	20
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.06	**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
6106.10.00	- Từ bông	20
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20

www.luatvietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11.00	- - Từ bông	20
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21.00	- - Từ bông	20
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6107.91.00	- - Từ bông	20
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**	
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6108.19.30	- - - Từ bông	20
6108.19.90	- - - Loại khác	20
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21.00	- - Từ bông	20
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31.00	- - Từ bông	20
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6108.91.00	- - Từ bông	20
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**	
6109.10	- Từ bông:	
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	20
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	20
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11.00	- - Từ lông cừu	20
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20
6110.19.00	- - Loại khác	20
6110.20.00	- Từ bông	20
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**	
6111.20.00	- Từ bông	20
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	20
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11.00	- - Từ bông	20
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	20
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	20
6113.00.90	- Loại khác	20
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6114.20.00	- Từ bông	20
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5
6114.30.90	- - Loại khác	20
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.**	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	
6115.10.10	- - Vớ cho giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20
6115.10.90	- - Loại khác	20
	- Quần chật ống, áo nịt khác:	
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	20
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	20
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6115.29.10	- - - Từ bông	20
6115.29.90	- - - Loại khác	20
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	
6115.30.10	- - Từ bông	20
6115.30.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6115.95.00	- - Từ bông	20
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	20
6116.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6116.92.00	- - Từ bông	20
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.17	**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu,	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117.10.10	- - Từ bông	20
6117.10.90	- - Loại khác	20
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	
	- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6117.80.19	- - - Loại khác	20
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	20
6117.80.90	- - Loại khác	20
6117.90.00	- Các chi tiết	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 62
Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước may bằng cùng một loại vải như mặt ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống như vải lót của áo vét hoặc jacket; và
- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chẽn hoặc quần sooc (trừ quần bơi), một váy hoặc một chân váy, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải giống nhau về kiểu dáng và kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc váy hoặc chân váy kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là váy hoặc chân váy, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;
- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;
- bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và
- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), váy hoặc chân váy.

LawVietnam
www.vanbanluat.vn

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo và hàng phụ trợ may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hoá mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

5. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

6. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (việt dã hoặc leo núi). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và một cổ áo; hoặc

(b) một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khoá rút (khoá kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và
- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm có dây đeo.

"Bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (*a*) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo đồng bộ trượt tuyết" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu, đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

9. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201.12.00	- - Từ bông	20
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6201.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201.92.00	- - Từ bông	20
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202.12.00	- - Từ bông	20
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6202.91.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202.92.00	- - Từ bông	20
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
	- Bộ com-lê:	
6203.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.19.10	- - - Từ bông	20
6203.19.90	- - - Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6203.22.00	- - Từ bông	20
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.29.10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20
6203.29.90	- - - Loại khác	20
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203.32.00	- - Từ bông	20
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6203.42	- - Từ bông:	
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	20
6203.42.90	- - - Loại khác	20
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
	- Bộ com-lê:	
6204.11.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.12.00	- - Từ bông	20
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.22.00	- - Từ bông	20
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204.31.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.32.00	- - Từ bông	20
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo váy dài:	
6204.41.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.42.00	- - Từ bông	20
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	20
6204.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy và chân váy:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6204.51.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.52.00	- - Từ bông	20
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61.00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6204.62.00	- - Từ bông	20
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**	
6205.20.00	- Từ bông	20
6205.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6205.90.10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6205.90.90	- - Loại khác	20
62.06	**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**	
6206.10.00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6206.20.00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6206.30.00	- Từ bông	20
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.07	**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11.00	- - Từ bông	20
6207.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21.00	- - Từ bông	20
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6207.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6207.91.00	- - Từ bông	20
6207,99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6207.99.10	- - - Sợi nhân tạo	20
6207.99.90	- - - Loại khác	20
62.08	**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	- Váy lót và váy lót trong:	
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.19.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21.00	- - Từ bông	20
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6208.91.00	- - Từ bông	20
6208.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.99	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6208.99.90	- - - Loại khác	20
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**	
6209.20	- Từ bông:	
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.20.90	- - Loại khác	20
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	20
6209.30.90	- - Loại khác	20
6209.90.00	- Từ vật liệu dệt khác	20
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6210.10.19	- - - Loại khác	20
6210.10.90	- - Loại khác	20
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	5
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20
6210.20.90	- - Loại khác	20
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	đến 6202.19:	
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	5
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20
6210.30.90	- - Loại khác	20
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	5
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.40.90	- - Loại khác	20
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	5
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.50.90	- - Loại khác	20
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**	
	- Quần áo bơi:	
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	20
6211.32.90	- - - Loại khác	20
6211,33	- - Từ sợi nhân tạo:	
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	5
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.33.90	- - - Loại khác	20
6211.39	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	5
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.39.90	- - - Loại khác	20
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.42.90	- - - Loại khác	20
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	20
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	20
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6211.43.90	- - - Loại khác	20
6211.49	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6211.49.30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	20
6211.49.90	- - - Loại khác	20
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**	
6212.10	- Xu chiêng:	
6212.10.10	- - Từ bông	20
6212.10.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.20	- Gen và quần gen:	
6212.20.10	- - Từ bông	20
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.30	- Áo nịt toàn thân:	
6212.30.10	- - Từ bông	20
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.90	- Loại khác:	
	- - Từ bông:	
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.99	- - - Loại khác	20
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**	
6213.20	- Từ bông:	
6213.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6213.20.90	- - Loại khác	20
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:	
6213.90.11	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6213.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6213.90.91	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6213.90.99	- - - Loại khác	20
62.14	**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6214.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.10.90	- - Loại khác	20
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6214.30.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.30.90	- - Loại khác	20
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	
6214.40.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.40.90	- - Loại khác	20
6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6214.90.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6214.90.90	- - Loại khác	20
62.15	**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6215.10.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6215.10.90	- - Loại khác	20
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	
6215.20.10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	20
6215.20.90	- - Loại khác	20
6215.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6215.90.10	- - Vải dệt khác	20
6215.90.90	- - Loại khác	20
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**	
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20
	- Loại khác:	
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6216.00.92	- - Từ bông	20
6216.00.99	- - Loại khác	20
62.17	**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**	
6217.10	- Hàng phụ trợ:	
6217.10.10	- - Đai Ju đô	20
6217.10.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6217.90.00	- Các chi tiết của quần áo	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 63
Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

Chú giải.

1. Phân Chương I chỉ áp dụng đối với các sản phẩm dệt đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải nào.

2. Phân Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo cũ hoặc các mặt hàng cũ khác thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và các phụ kiện, và các chi tiết rời của chúng;

(ii) Chăn và tấm đắp du lịch;

(iii) Vỏ ga, gối, đệm trải giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc nhóm các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thoả mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được; và

(ii) chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	CÁC MẶT HÀNG MAY SẴN HOÀN THIỆN KHÁC	
63.01	**Chăn và chăn du lịch.**	
6301.10.00	- Chăn điện	12
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6301.30.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	12
6301.40.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	12
6301.90.00	- Chăn và chăn du lịch khác	12
63.02	**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**	
6302.10.00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12
	- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302.21.00	- - Từ sợi bông	12
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	12
6302.22.90	- - - Loại khác	12
6302.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Khăn trải giường khác:	
6302.31.00	- - Từ sợi bông	12
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	12
6302.32.90	- - - Loại khác	12
6302.39.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51.00	- - Từ sợi bông	12
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302.59.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	12
	- Loại khác:	
6302.91.00	- - Từ sợi bông	12
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6303.19.10	- - - Từ sợi bông	12
6303.19.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6303.91.00	- - Từ sợi bông	12
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	12
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**	
	- Các bộ khăn phủ giường:	
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	12
6304.19	- - Loại khác:	
6304.19.10	- - - Từ sợi bông	12
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	12
6304.19.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	12
6304.91.90	- - - Loại khác	12
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	12
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	12
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.**	
6305.10	- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	
	- - Mới:	
6305.10.11	- - - Từ đay	12
6305.10.19	- - - Loại khác	12
	- - Cũ:	
6305.10.21	- - - Từ đay	12
6305.10.29	- - - Loại khác	12
6305.20.00	- Từ sợi bông	12
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	12
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.32.90	- - - Loại khác	12
6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12
6305.33.90	- - - Loại khác	12
6305.39	- - Loại khác:	
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	12
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.39.90	- - - Loại khác	12
6305.90	- Từ vật liệu dệt khác:	
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.90	- - Loại khác	12
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306.19	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12
6306.19.20	- - - Từ sợi bông	12
6306.19.90	- - - Loại khác	12
	- Tăng:	
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	
6306.29.10	- - - Từ sợi bông	12
6306.29.90	- - - Loại khác	12

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	12
6306.40	- Đệm hơi:	
6306.40.10	- - Từ sợi bông	12
6306.40.90	- - Loại khác	12
6306.90.00	- Loại khác	12
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	12
6307.10.20	- - Từ phớt	12
6307.10.90	- - Loại khác	12
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0
6307.90	- Loại khác:	
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	20
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5
	- - Các loại đai an toàn:	
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5
6307.90.69	- - - Loại khác	20
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	20
6307.90.90	- - Loại khác	20
	PHẦN CHƯƠNG II	
	BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ	
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	20
	PHẦN CHƯƠNG III	
	QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT MAY ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN	
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	100
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**	
6310.10	- Đã được phân loại:	
6310.10.10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	50
6310.10.90	- - Loại khác	50
6310.90	- Loại khác:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6310.90.10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	50
6310.90.90	- - Loại khác	50

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XII
GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64
Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (như: giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;

b) Giày dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài, gắn với mũi giày, bằng cách khâu hoặc cách dán khác (Phần XI);

(c) Giày dép cũ thuộc nhóm 63.09;

(d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);

(e) Giày dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc

(f) Giày dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; giày thể thao bảo vệ ống chân hoặc giày bảo hộ tương tự (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm "các bộ phận" không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khoá cài, vật trang trí, đai viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được xếp trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hoá khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

a) khái niệm "cao su" và "plastic" kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) khái niệm "da thuộc" liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khoá cài, mác nhãn, dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo hiểm hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm "giày dép thể thao" chỉ áp dụng với:

(a) giày dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc tương tự;

(b) giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và trượt tuyết việt dã, giày ống gắn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ván trượt, giày ống đấu vật , giày ống đấu quyền Anh và giày đua xe đạp.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.**	
6401.10.00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	30
	- Giày, dép khác:	
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	30
6401.99.00	- - Loại khác	30
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.**	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30
6402,19	- - Loại khác:	
6402.19.10	- - - Giày dép cho đấu vật	30
6402.19.90	- - - Loại khác	30
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	30
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	
6402.91.10	- - - Giày lặn	30
	- - - Loại khác:	
6402.91.91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30
6402.91.99	- - - - Loại khác	30
6402,99	- - Loại khác:	
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.**	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	30
6403.19	- - Loại khác:	
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30
6403.19.20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	30
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6403.19.90	- - - Loại khác	30
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai	30

LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	30
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30
6403.59.00	- - Loại khác	30
	- Giày, dép khác:	
6403.91.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30
6403.99.00	- - Loại khác	30
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6404.11.90	- - - Loại khác	30
6404.19.00	- - Loại khác	30
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
64.05	**Giày, dép khác.**	
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	30
6405.90.00	- Loại khác	30
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	15
6406.10.90	- - Loại khác	15
6406.20.00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	30
6406.90	- Loại khác:	
6406.90.10	- - Bằng gỗ	15
	- - Bằng kim loại:	
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	5
6406.90.29	- - - Loại khác	5
	- - Bằng plastic hoặc cao su:	
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	5
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thành	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6406.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
6406.90.91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5
6406.90.99	- - - Loại khác	5

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 65
Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mũ và các vật đội đầu khác, cũ thuộc nhóm 63.09;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc

(c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá trang của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm khung mũ được làm bằng cách khâu, trừ các khung mũ được làm một cách đơn giản bàng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).**	10
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.**	10
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	25
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.**	
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25
6505.00.20	- Lưới bao tóc	25
6505.00.90	- Loại khác	25
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0
6506.10.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	25
6506.99	- - Bằng vật liệu khác:	
6506.99.10	- - - Bằng da lông	25
6506.99.90	- - - Loại khác	25
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.**	25

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 66
Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

(c) Hàng hoá thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ trợ bằng vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hoá này đi kèm, nhưng không gắn vào, các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).**	
6601.10.00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	25
	- Loại khác:	
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	25
6601.99.00	- - Loại khác	25
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.**	25
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.**	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25
6603.90	- Loại khác:	
6603.90.10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	25
6603.90.20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	25

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 67
Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Vải lọc loại làm bằng tóc (nhóm 59.11);

(b) Các motif trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);

(c) Giày, dép (Chương 64);

(d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);

(e) Đồ chơi, dụng cụ thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội hoá trang (Chương 95); hoặc

(f) Chổi phất trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);

(b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc lót đệm; hoặc

(c) Hoa hoặc cành lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thuỷ tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc vật liệu khác, được làm trên một tấm bằng cách đúc, luyện, khắc, ép hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).**	20
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.**	
6702.10.00	- Bằng plastic	25
6702.90	- Bằng vật liệu khác:	
6702.90.10	- - Bằng giấy	30
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	30
6702.90.90	- - Loại khác	30
6703.00.00	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.**	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	25
6704.19.00	- - Loại khác	25
6704.20.00	- Bằng tóc người	25
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	25

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XIII
SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH

Chương 68
Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc Chương 25;

(b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng bột mica hoặc than chì, bitum hoặc giấy và bìa được thấm, tẩm asphalt);

(c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải được tráng hoặc phủ bột mica, bitum hoặc vải được thấm, tẩm asphalt);

(d) Các sản phẩm của Chương 71;

(e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;

(f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;

(g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(h) Đầu mũi khoan, mài răng (nhóm 90.18);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi hoặc dụng cụ thể thao);

(m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá thiên nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, khoáng đolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).**	20
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10
6802.23.00	- - Đá granit	10
6802,29	- - Đá khác:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10
6802.29.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91 10	- - - Đá cẩm thạch	10
6802.91 90	- - - Loại khác	10
6802.92.00	- - Đá vôi khác	20
6802.93.00	- - Đá granit	10
6802.99.00	- - Đá khác	20
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	20
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.**	
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	20
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	20
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.**	
6805.10.00	- Trên nền bằng vải dệt	10
6805.20.00	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	10
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	10
68.06	**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.**	
6806.10.00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5
6806.20.00	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5
6806.90.00	- Loại khác	5
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá).**	
6807.10.00	- Dạng cuộn	5
6807.90	- Loại khác:	
6807.90.10	- - Ngói	5
6807.90.90	- - Loại khác	5
68.08	**Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.**	
6808.00.10	- Ngói lợp mái, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	30
6808.00.90	- Loại khác	30
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.**	
	- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	30
6809,19	- - Loại khác:	
6809.19.10	- - - Ngói	30
6809.19.90	- - - Loại khác	30

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6809.90	- Các sản phẩm khác:	
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10
6809.90.90	- - Loại khác	30
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.**	
	- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:	
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	35
6810.19	- - Loại khác:	
6810.19.10	- - - Ngói	35
6810.19.90	- - - Loại khác	35
	- Sản phẩm khác:	
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	35
6810.99.00	- - Loại khác	35
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.**	
6811.40	- Chứa amiăng:	
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	20
	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20
6811.40.29	- - - Loại khác	20
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.40	- - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.90	- - Loại khác	20
	- Không chứa amiăng:	
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	20
6811.82	- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20
6811.82.90	- - - Loại khác	20
6811.89	- - Loại khác:	
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.20	- - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.90	- - - Loại khác	20
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.**	
6812.80	- Bằng crocidolite:	
6812.80.20	- - Quần áo	10

www.luatvietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812.80.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:	
6812.91.10	- - - Quần áo	10
6812.91.90	- - - Loại khác	10
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10
6812.99	- - Loại khác:	
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:	
6812.99.11	- - - - Các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	10
6812.99.19	- - - - Loại khác	10
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.99.90	- - - Loại khác	10
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.**	
6813.20	- Chứa amiăng:	
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	10
6813.20.90	- - Loại khác	10
	- Không chứa amiăng:	
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	10
6813.89.00	- - Loại khác	10
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6814.10.00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10
6814.90.00	- Loại khác	10
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	5
6815.10.20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	15
	- - Loại khác:	
6815.10.91	- - - Sợi carbon	10
6815.10.99	- - - Loại khác	15
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	20
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10
6815.99.00	- - Loại khác	5

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 69
Đồ gốm, sứ

Chú giải.

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;

(e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;

(f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(g) Răng giả (nhóm 90.21);

(h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ và vỏ đồng hồ);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất (giường, tủ, bàn ghế...), đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao);

(l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tẩu hút thuốc); hoặc

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA	
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.**	20
69.02	**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**	
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	10
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), dioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6902.90.00	- Loại khác	10
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.**	
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	5
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	5
6903.90.00	- Loại khác	5
	PHẦN CHƯƠNG II	
	CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC	
69.04	**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ.**	
6904.10.00	- Gạch xây dựng	35
6904.90.00	- Loại khác	35
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.**	
6905.10.00	- Ngói lợp mái	45
6905.90.00	- Loại khác	45
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.**	35
69.07	**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền.**	
6907.10	- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	
6907.10.10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	45
6907.10.90	- - Loại khác	45
6907.90	- Loại khác:	
6907.90.10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	35

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6907.90.20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	20
6907.90.90	- - Loại khác	35
69.08	**Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền.**	
6908.10	- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:	
6908.10.10	- - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	45
6908.10.90	- - Loại khác	45
6908.90	- Loại khác:	
	- - Gạch trơn (chưa có hoa văn):	
6908.90.11	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	35
6908.90.19	- - - Loại khác	35
	- - Loại khác:	
6908.90.91	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	35
6908.90.99	- - - Loại khác	35
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.**	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11.00	- - Bằng sứ	5
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	5
6909.19.00	- - Loại khác	5
6909.90.00	- Loại khác	20
69.10	**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.**	
6910.10.00	- Bằng sứ	35
6910.90.00	- Loại khác	35
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác, bằng sứ.**	
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	35
6911.90.00	- Loại khác	35

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	35
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.**	
6913.10	- Bằng sứ:	
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	30
6913.10.90	- - Loại khác	30
6913.90	- Loại khác:	
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	30
6913.90.90	- - Loại khác	30
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.**	
6914.10.00	- Bằng sứ	30
6914.90.00	- Loại khác	30

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 70
Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, các chất men nước và men sứ, nguyên liệu để nấu thuỷ tinh, thuỷ tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vẩy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

(e) Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;

(f) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao, các đồ trang trí cây thông Nôen hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thuỷ tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc

(g) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

(a) thuỷ tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thuỷ tinh dạng tấm, lá;

(c) khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hoá học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hoá.

4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "len thuỷ tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng silic đioxit (SiO_2) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng oxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2 % tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thuỷ tinh" kể cả thạch anh nấu chảy và đioxit silic nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm.

1.Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thuỷ tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo trọng lượng.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.**	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.**	
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3
7002.20.00	- Dạng thanh	3
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic đioxyt nung chảy khác:	
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25
7002.31.90	- - - Loại khác	3
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:	
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25
7002.32.20	- - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	5
7002.32.90	- - - Loại khác	3
7002.39	- - Loại khác:	
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	25
7002.39.20	- - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	5
7002.39.90	- - - Loại khác	3
70.03	**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
	- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003.12	- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7003.12.10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	40
7003.12.90	- - - Loại khác	40
7003.19	- - Loại khác:	
7003.19.10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003.19.90	- - - Loại khác	40
7003.20.00	- Dạng tấm có cốt thép	40
7003.30.00	- Dạng hình	40

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004.20.90	- - Loại khác	40
7004.90	- Loại kính khác:	
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004.90.90	- - Loại khác	40
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.**	
7005.10	- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005.10.90	- - Loại khác	30
	- Kính không có cốt thép khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005.21.90	- - - Loại khác	40
7005.29	- - Loại khác:	
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005.29.90	- - - Loại khác	40
7005.30.00	- Kính có cốt thép	25
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.**	
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7006.00.90	- Loại khác	30
70.07	**Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.**	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	15
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007.19	- - Loại khác:	
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
7007.19.90	- - - Loại khác	15
	- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	15
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007.29	- - Loại khác:	
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
7007.29.90	- - - Loại khác	15
7008.00.00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.**	25
70.09	**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.**	
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	15
	- Loại khác:	
7009.91.00	- - Chưa có khung	25
7009.92.00	- - Có khung	30
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.**	
7010.10.00	- Ống đựng thuốc tiêm	10
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20
7010.90	- Loại khác:	
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	20
7010.90.40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm,	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	truyền tĩnh mạch	
7010.90.90	- - Loại khác	20
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.**	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:	
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5
7011.10.90	- - Loại khác	25
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0
7011.90.00	- Loại khác	25
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).**	
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	35
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	30
7013.28.00	- - Loại khác	35
	- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	30
7013.37.00	- - Loại khác	35
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	30
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300 ^{o}C	35
7013.49.00	- - Loại khác	35
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	30
7013.99.00	- - Loại khác	35
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.**	
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5
7014.00.90	- Loại khác	5
70.15	**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	xuất các loại kính trên.	
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3
7015.90	- Loại khác:	
7015.90.10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5
7015.90.90	- - Loại khác	5
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.**	
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	25
7016.90.00	- Loại khác	45
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.**	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
7017.10.90	- - Loại khác	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300 ^{o}C	0
7017.90.00	- Loại khác	0
70.18	**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.**	
7018.10.00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	30
7018.20.00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	0
7018.90.00	- Loại khác	30
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	nó (ví dụ, sợi, vải dệt).	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3
7019.12.00	- - Sợi thô	3
7019.19	- - Loại khác:	
7019.19.10	- - - Sợi xe	3
7019.19.90	- - - Loại khác	3
	- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31.00	- - Chiếu	3
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	3
7019.39	- - Loại khác:	
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3
7019.39.90	- - - Loại khác	10
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3
7019.59.00	- - Loại khác	3
7019.90	- Loại khác:	
7019.90.10	- - Sợi thuỷ tinh (kể cả len thuỷ tinh)	3
7019.90.90	- - Loại khác	3
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.**	
	- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0
7020.00.19	- - Loại khác	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
7020.00.30	- Ruột phích và ruột bình chân không khác	40
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	3
	- Loại khác:	
7020.00.91	- - Thuỷ tinh đục (Blinds)	30
7020.00.99	- - Loại khác	30

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XIV
NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KM LOẠI

Chương 71
Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại

Chú giải.

1. Theo Chú giải 1 (A) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được đưa ra ở dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc

(b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý được biểu hiện chỉ như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hoá khác thuộc Chương 30;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);

(d) Các chất xúc tác hỗ trợ (nhóm 38.15);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 3 (B) của Chương 42;

(f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(g) Hàng hoá thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;

(ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;

(k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ và đồng hồ đeo tay, nhạc cụ);

(m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

(n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;

(o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó; hoặc

(p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.

4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

(C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp thiêu kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2 % tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Một hợp kim có chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

(b) Một hợp kim có chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2 % tính theo trọng lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;

(c) Các hợp kim khác chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

7. Trong toàn bộ Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng kể cả kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.

8. Theo Chú giải 1(A) Phần VI, các hàng hoá giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ trang sức" có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (được nạm dát ngọc hoặc không) (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b) Các sản phẩm sử dụng cá nhân thuộc loại bỏ túi thông thường, loại để trong túi xách tay hoặc mang theo người (ví dụ, hộp đựng thuốc lá điếu hoặc hộp đựng xì-gà, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà voi, hổ phách, tự nhiên hoặc tái tạo, hạt huyền hoặc san hô.

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm “mặt hàng vàng bạc” hoặc "đồ kỹ nghệ vàng bạc" kể cả các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh,

www.vanbanluat.vn

đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm "đồ trang sức làm bằng chất liệu khác" có nghĩa là các sản phẩm trang sức như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không kể các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, trâm cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm "bột" và "dạng bột" có nghĩa là các sản phẩm có 90% tính theo trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm "bạch kim" không bao gồm iridi, osmi, palladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ	
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21.00	- - Chưa được gia công	3
7101.22.00	- - Đã gia công	3
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**	
7102.10.00	- Chưa được phân loại	1
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102.29.00	- - Loại khác	0
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7102.39.00	- - Loại khác	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
7103.10.10	- - Rubi	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0
7103.10.90	- - Khác	0
	- Đã gia công cách khác:	
7103,91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
7103.91.10	- - - Rubi	0
7103.91.90	- - - Khác	0
7103.99.00	- - Loại khác	0
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	
7104.10.10	- - Chưa gia công	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
7104.90.00	- Loại khác	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**	
7105.10.00	- Của kim cương	1
7105.90.00	- Loại khác	1
	PHẦN CHƯƠNG II	
	KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ	
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
7106.10.00	- Dạng bột	1
	- Dạng khác:	
7106.91.00	- - Chưa gia công	1
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	1

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	1
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11.00	- - Dạng bột	0
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.**	1
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**	
	- Bạch kim:	
7110.11.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.19.00	- - Loại khác	1
	- Paladi:	
7110.21.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.29.00	- - Loại khác	1
	- Rodi:	
7110.31.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.39.00	- - Loại khác	1
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41.00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1
7110.49.00	- - Loại khác	1
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.**	
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1
7111.00.90	- Loại khác	1
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.**	
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1
	- Loại khác:	
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh	1

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	vụn có chứa các kim loại quý khác	
7112.99	- - Loại khác:	
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112.99.90	- - - Loại khác	1
	PHẦN CHƯƠNG III	
	ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC	
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
7113.11.10	- - - Bộ phận	30
7113.11.90	- - - Loại khác	30
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.19.10	- - - Bộ phận	25
7113.19.90	- - - Loại khác	25
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
7113.20.10	- - Bộ phận	30
7113.20.90	- - Loại khác	30
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**	
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	30
7115.90	- Loại khác:	
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	30
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	30
7115.90.90	- - Loại khác	30

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).**	
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.**	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	
7117.11.10	- - - Bộ phận	30
7117.11.90	- - - Loại khác	30
7117.19	- - Loại khác:	
7117.19.10	- - - Vòng	25
7117.19.20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	25
7117.19.90	- - - Bộ phận	25
7117.90	- Loại khác:	
	- - Vòng:	
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	25
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25
7117.90.19	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	25
	- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:	
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	25
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25
7117.90.29	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	25
	- - Bộ phận:	
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	25
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25
7117.90.99	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	25
71.18	**Tiền kim loại.**	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	30
7118.10.90	- - Loại khác	30
7118.90	- Loại khác:	
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	25
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	25
7118.90.90	- - Loại khác	25

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XV
KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);

(b) Hợp kim ferro-xeri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;

(d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;

(e) Hàng hoá thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);

(g) Đường ray xe lửa hoặc xe điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tầu và thuyền, phương tiện bay);

(h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;

(ij) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);

(m) Giần, sàng bằng tay, khuy, bút máy, quản bút chì, ngòi bút hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm "các bộ phận có công dụng chung" có nghĩa:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác;

(b) Lò xo và lá lò xo, bằng kim loại cơ bản, trừ dây cót dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và

(c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hoá thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm "kim loại cơ bản" có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypđen, tantali, magie, coban, bismut, cađimi, titan, zircon, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

4. Trong Danh mục này, khái niệm "gốm kim loại" chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Khái niệm "gốm kim loại" cũng kể cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

(b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c) Trong Phần này khái niệm "hợp kim" kể cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác. Theo mục đích này:

(a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c) Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a) **Phế liệu và mảnh vụn**

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b) **Bột**

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm.

Chương 72
Sắt và thép

Chú giải.

1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi**

Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%
- Mangan không quá 6%

LawSoft
www.vanbanluat.vn

- Phospho không quá 3%
- Silic không quá 8%
- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

(b**) Gang kính (gang thỏi giàu mangan)**

Là loại hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

(c) **Hợp kim fero**

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự và các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục, cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa nung kết, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo trọng lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%
- Mangan trên 30%
- Phospho trên 3%
- Silic trên 8%
- Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10 %.

(d) **Thép**

Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng cacbon không quá 2% tính theo trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crom có thể có hàm lượng cacbon cao hơn.

(e) **Thép không gỉ**

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo trọng lượng và crôm từ 10,5% tính theo trọng lượng trở lên, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f) **Thép hợp kim khác**

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên
- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Coban từ 0,3% trở lên
- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybđen từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên
- Vonfram từ 0,3% trở lên
- Vanadi từ 0,1% trở lên
- Zircon từ 0,05% trở lên
- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, phstpho, carbon và nitơ).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

(g) **Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại**

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đậu rót hoặc đậu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng, thành phần hoá học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim fero.

(h) **Hạt**

Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij) **Bán thành phẩm**

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đông đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đông đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình bằng phương pháp rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

(k) **Các sản phẩm được cán phẳng**

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sau:

- cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc
- đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng 600 mm trở lên, nếu chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác.

(l) **Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều**

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng độ bền cho thanh và que).

(m) **Thanh và que khác**

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể:

- có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố);
- được xoắn sau khi cán.

(n) **Góc, khuôn và hình**

www.vanbanluat.vn

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o) **Dây**

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

(p) **Thanh và que rỗng**

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04.

2. Kim loại đen được phủ bằng kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có trọng lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc thiêu kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi hợp kim**

Gang thỏi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Crôm trên 0,2%
- Đồng trên 0,3%
- Niken trên 0,3%
- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molypden, titan, vonfram, vanadi.

(b) **Thép không hợp kim dễ cắt gọt**

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên
- Chì từ 0,1% trở lên
- Selen trên 0,05%
- Telu trên 0,01%
- Bismut trên 0,05%

(c) **Thép silic kỹ thuật điện**

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng carbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm theo hàm lượng không quá 1% tính theo trọng lượng và chứa các nguyên tố khác theo một tỷ lệ hợp lý khiến cho chúng không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d) **Thép gió**

Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo trọng lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo trọng lượng; có hoặc không có các nguyên tố khác.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

(e) **Thép silic-mangan**

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

- Carbon không quá 0,7%,
- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và
- Silic từ 0,6% đến 2,3%, và các nguyên tố khác theo tỷ lệ hợp lý khiến cho thép này không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý các nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	NGUYÊN LIỆU CHƯA QUA CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT	
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.**	
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0
72.02	**Hợp kim fero.**	
	- Fero - mangan:	
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	5
7202.19.00	- - Loại khác	5
	- Fero - silic:	
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0
7202.29.00	- - Loại khác	5
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	5
	- Fero - crom:	
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	5
7202.49.00	- - Loại khác	0
7202.50.00	- Fero - silic - crom	0
7202.60.00	- Fero - niken	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0
	- Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0
7202.99.00	- - Loại khác	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.**	
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0
7203.90.00	- Loại khác	0
72.04	**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**	
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	3
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0
7204.29.00	- - Loại khác	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	3
7204.49.00	- - Loại khác	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	3
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép.**	
7205.10.00	- Hạt	0
	- Bột:	
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0
7205.29.00	- - Loại khác	0
	PHẦN CHƯƠNG II	
	SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM	
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).**	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:	
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1
7206.10.90	- - Loại khác	1
7206.90.00	- Loại khác	1
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	7
7207.12	- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
7207.12.90	- - - Loại khác	7
7207.19.00	- - Loại khác	7
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
	- - - Loại khác:	
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	0
7207.20.29	- - - - Loại khác	7
	- - Loại khác:	
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
	- - - Loại khác:	
7207.20.92	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	0
7207.20.99	- - - - Loại khác	7
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
7208.10.00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0
7208.27.90	- - - Loại khác	0
	- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208.40.00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0
	- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208.90.00	- Loại khác	0
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	7
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0
	- - - Loại khác:	
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209.18.99	- - - - Loại khác	7
	- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	7
7209.27.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209.28.90	- - - Loại khác	7
7209.90	- Loại khác:	
7209.90.10	- - Hình lượn sóng	7
7209.90.90	- - Loại khác	7
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.11.90	- - - Loại khác	5
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210.12.90	- - - Loại khác	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210.20.90	- - Loại khác	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2mm	10
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2mm	10
7210.30.99	- - - Loại khác	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Hình lượn sóng:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	15
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	10
7210.41.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	15
7210.41.99	- - - - Loại khác	10
7210.49	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm	0
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	15
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	10
7210.49.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	15
7210.49.99	- - - - Loại khác	10
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	15
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	10
7210.61.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210.61.99	- - - - Loại khác	10
7210.69	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	15
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	10
7210.69.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	15
7210.69.99	- - - - Loại khác	10
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7210.70.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.70.90	- - Loại khác	3
7210.90	- Loại khác:	
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.90.90	- - Loại khác	5
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.**	
	- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0
7211.13.90	- - - Loại khác	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
	- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:	
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.14.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Chiều dày trên 10mm:	
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.14.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211.14.29	- - - - Loại khác	0
7211.19	- - Loại khác:	
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:	
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.19.12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7211.19.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:	
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211.19.22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0
7211.19.29	- - - - Loại khác	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	5
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211.23.90	- - - Loại khác	5
7211.29	- - Loại khác:	
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	5
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211.29.90	- - - Loại khác	5
7211.90	- Loại khác:	
7211.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211.90.20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211.90.30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211.90.90	- - Loại khác	5
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.**	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7212.10.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
	- - Loại khác:	
7212.10.91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7212.10.99	- - - Loại khác	5
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212.20.90	- - Loại khác	5
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7212.30.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.30.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
	- - Loại khác:	
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	trọng lượng	
7212.30.99	- - - Loại khác	10
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212.40.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212.40.90	- - Loại khác	5
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:	
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0
	- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
7212.50.21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212.50.22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0
7212.60	- Được dát phủ:	
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212.60.90	- - Loại khác	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.**	
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213.91.90	- - - Loại khác	0
7213.99	- - Loại khác:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213.99.90	- - - Loại khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.**	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.49	- - - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214.20.69	- - - - Loại khác	0
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0
7214.99	- - Loại khác:	
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0
7214.99.90	- - - Loại khác	0
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.**	
7215.10.00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215.50	- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	15
7215.50.99	- - - Loại khác	0
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	15
7215.90.90	- - Loại khác	0
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.**	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	10
	- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21.00	- - Hình chữ L	10
7216.22.00	- - Hình chữ T	10
	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31.00	- - Hình chữ U	10
7216.32.00	- - Hình chữ I	10
7216.33.00	- - Hình chữ H	10
7216.40.00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	10
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7216.50.10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10
7216.50.90	- - Loại khác	10
	- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
7216.91.00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216.99.00	- - Loại khác	10
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.**	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217.10.29	- - - Loại khác	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	lượng:	
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217.10.39	- - - Loại khác	5
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0
7217.20.99	- - - Loại khác	5
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	10
7217.30.19	- - - Loại khác	10
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.29	- - - Loại khác	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.30.31	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0
7217.30.32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5
7217.90	- Loại khác:	
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217.90.90	- - Loại khác	5
	PHẦN CHƯƠNG III	
	THÉP KHÔNG GỈ	
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.**	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
	- Loại khác:	
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0
7218.99.00	- - Loại khác	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
	- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
	- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	5
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	5
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	5
7219.90.00	- Loại khác	0
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
	- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0
7220.20	- Không gia công quá mức cán nguội:	
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.20.90	- - Loại khác	5
7220.90	- Loại khác:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220.90.90	- - Loại khác	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.**	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.**	
	- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222.19.00	- - Loại khác	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222.20.90	- - Loại khác	0
7222.30	- Các thanh và que khác:	
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222.30.90	- - Loại khác	0
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7222.40.10	- - Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7222.40.90	- - Loại khác	0
7223.00.00	**Dây thép không gỉ.**	10
	PHẦN CHƯƠNG IV	
	THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE RỖNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM	
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.**	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
7224.90.00	- Loại khác	0
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0
7225.19.00	- - Loại khác	0
7225.30	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7225.30.10	- - Thép gió	0
7225.30.90	- - Loại khác	0
7225.40	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7225.40.10	- - Thép gió	0
7225.40.90	- - Loại khác	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:	
7225.50.10	- - Thép gió	0
7225.50.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7225,91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7225.91.10	- - - Thép gió	0
7225.91.90	- - - Loại khác	0
7225,92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7225.92.10	- - - Thép gió	0
7225.92.90	- - - Loại khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7225,99	- - Loại khác:	
7225.99.10	- - - Thép gió	0
7225.99.90	- - - Loại khác	0
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.11.90	- - - Loại khác	0
7226.19	- - Loại khác:	
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.19.90	- - - Loại khác	0
7226.20	- Bằng thép gió:	
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.91.90	- - - Loại khác	0
7226.92	- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226.92.90	- - - Loại khác	0
7226.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.**	
7227.10.00	- Bằng thép gió	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0
7227.90.00	- Loại khác	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.10.90	- - Loại khác	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7228.20.11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
7228.20.91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.30.90	- - Loại khác	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.40.90	- - Loại khác	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.50.90	- - Loại khác	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.60.90	- - Loại khác	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7228.70.10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0
7228.70.90	- - Loại khác	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228.80.19	- - - Loại khác	0
7228.80.90	- - Loại khác	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác.**	
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	0
7229.90	- Loại khác:	
7229.90.10	- - Bằng thép gió	0
7229.90.90	- - Loại khác	0

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" được phân loại vào phân nhóm 7209.18.10.00, là thép lá cán nguội, thường có độ dày từ ≥ 0.15 mm đến ≤ 0,5 mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mép phẳng hơn thép cán nóng.

Mặt hàng "Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc" đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản – Japanese Industrial Standard – JIS);

- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ – American Scociety for Testing and Materials- ASTM)

- 11951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO)

- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard – European Norm – BS-EN).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

10. Mặt hàng "Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm" phân loại vào nhóm 72.08, là loại thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxi hoá nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện tích bề mặt (ghi, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

11. Mặt hàng "Thép cán nguội chiều dày từ 0,5mm đến 3 mm" phân loại vào nhóm 72.09 là loại được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, bề mặt màu sáng (nếu chưa bị ô xy hoá).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào qui định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

12. Mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng thiếc" thuộc phân nhóm 7210.11 và 7210.12, mặt hàng "Thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm" thuộc phân nhóm 7210.50.

a) Nhận dạng cảm quan thông thường: Mạ thiếc, crôm hoặc oxit crôm thường sáng đục còn mặt hàng mạ kẽm có màu sáng trắng hơn (đôi khi có vân hoa);

b) Đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản – Japanese Industrial Standard – JIS G XXX);

- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ – American Scociety for Testing and Materials- ASTM)

- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization – ISO XXXX)

- 10203 (Tiêu chuẩn Anh (British Standard – European Norm – BS-EN XXXX:XXXX)

c) Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

13. Mặt hàng "Thép cốt bê tông" thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15 là loại thép dùng trong cấu kiện bê tông cốt thép, sử dụng trong xây dựng và theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- TCVN 1651-1:2008; TCVN 1651-2:2008
- JIS G 3109
- JIS G 3112
- JIS G 3117
- GB 1499:1998
- Các tiêu chuẩn thép cốt bê tông quốc tế hoặc quốc gia khác.

Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu khai báo vào thép "loại khác" thì phải xuất trình được giấy chứng nhận của nhà sản xuất hoặc giám định của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định xác nhận mặt hàng thép nhập khẩu không thuộc một trong các tiêu chuẩn nêu trên.

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 73
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chú giải.

1. Trong Chương này khái niệm "gang đúc" áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo trọng lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hoá học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(*d*) Chương 72.

2. Chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không vượt quá 16 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.**	
7301.10.00	- Cọc cừ	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	5
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.**	
7302.10.00	- Ray	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0
7302.90	- Loại khác:	
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0
7302.90.90	- - Loại khác	0
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.**	
	- Các loại ống và ống dẫn:	
7303.00.11	- - Ống không có đầu nối	10
7303.00.19	- - Loại khác	10
7303.00.90	- Loại khác	3
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0

www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7304.19.00	- - Loại khác	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0
7304.23.00	- - Ống khoan khác	0
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0
7304.29.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.31.10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	5
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.31.90	- - - Loại khác	5
7304.39	- - Loại khác:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.39.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0
7304.49.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.51.10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0
7304.59.00	- - Loại khác	0
7304.90	- Loại khác:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	10
7304.90.90	- - Loại khác	5
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.**	
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7305.12.10	- - - Hàn kháng điện	5
7305.12.90	- - - Loại khác	5
7305.19	- - Loại khác:	
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10
7305.19.90	- - - Loại khác	10
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5
7305.31.90	- - - Loại khác	5
7305.39	- - Loại khác:	
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7305.39.90	- - - Loại khác	10
7305.90.00	- Loại khác	5
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	
7306.11.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5
7306.11.90	- - - Loại khác	5
7306.19	- - Loại khác:	
7306.19.10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5
7306.19.90	- - - Loại khác	5
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306.29.00	- - Loại khác	5
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7306.30.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	10
7306.30.20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	10
7306.30.30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	10
7306.30.40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306.30.90	- - Loại khác	10
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306.40.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	7
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7
7306.40.90	- - Loại khác	7
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7306.50.10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5
7306.50.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61.00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5
7306.69.00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	5
7306.90	- Loại khác:	
7306.90.10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	10
7306.90.90	- - Loại khác	10
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.**	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307,11	- - Bằng gang không dẻo:	
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống không có đầu nối	5
7307.11.90	- - - Loại khác	5
7307.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối:	
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.21.90	- - - Loại khác	5
7307,22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.22.90	- - - Loại khác	5
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.23.90	- - - Loại khác	5
7307.29	- - Loại khác:	
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.29.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác**:**	
7307,91	- - Loại có mép bích để ghép nối:	
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.91.90	- - - Loại khác	5
7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.92.90	- - - Loại khác	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.93.90	- - - Loại khác	5
7307.99	- - Loại khác:	
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5
7307.99.90	- - - Loại khác	5
73.08	**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép.**	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308.10.90	- - Loại khác	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	
	- - Tháp:	
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0
7308.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):	
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
7308.20.29	- - - Loại khác	5
7308.30.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	3
7308.40.90	- - Loại khác	3
7308.90	- Loại khác:	
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	10
7308.90.40	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	10
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	10
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	10
	- - Loại khác:	
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	10
7308.90.99	- - - Loại khác	10
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:	
7309.00.11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5
7309.00.19	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7309.00.91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5
7309.00.99	- - Loại khác	5
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	10
7310.10.90	- - Loại khác	10
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	12
	- - - Loại khác:	
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	10
7310.21.99	- - - - Loại khác	10
7310.29	- - Loại khác:	
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	15
	- - - Loại khác:	
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	10
7310.29.99	- - - - Loại khác	10
73.11	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:	
7311.00.21	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311.00.22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5
7311.00.29	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
7311.00.93	- - Có dung tích dưới 30 lít	17
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5
7311.00.99	- - Loại khác	0
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	5
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5
	- - Loại khác:	
7312.10.91	- - - Cáp thép dự ứng lực	3
7312.10.99	- - - Loại khác	5
7312.90.00	- Loại khác	5
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.**	30
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn.**	
	- Tấm đan:	
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0
7314.14.00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0
7314.19	- - Loại khác:	
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	10
7314.19.90	- - - Loại khác	10
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	15
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	20
7314.39.00	- - Loại khác	20
	- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:	
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	30
7314.42.00	- - Được tráng plastic	30
7314.49.00	- - Loại khác	30
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	20
73.15	**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn:	
7315.11.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	35
	- - - Loại khác:	
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0
7315.11.99	- - - - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7315.12	- - Xích khác:	
7315.12.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	0
7315.12.90	- - - Loại khác	0
7315.19	- - Các bộ phận:	
7315.19.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	30
7315.19.90	- - - Loại khác	0
7315.20.00	- Xích trượt	0
	- Xích khác:	
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	0
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0
7315.89	- - Loại khác:	
7315.89.10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	30
7315.89.90	- - - Loại khác	0
7315.90	- Các bộ phận khác:	
7315.90.20	- - Xích xe đạp và xích xe mô tô	30
7315.90.90	- - Loại khác	0
7316.00.00	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	3
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.**	
7317.00.10	- Đinh dây	20
7317.00.20	- Ghim dập	20
7317.00.90	- Loại khác	20
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép.**	
	- Các sản phẩm đã ren:	
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	5
7318.12.00	- - Vít gỗ khác	10
7318.13.00	- - Đinh móc và Đinh vòng	10
7318.14.00	- - Vít tự hãm	10
7318.15.00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	10
7318.16.00	- - Đai ốc	10
7318.19.00	- - Loại khác	10
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	10
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	10
7318.23.00	- - Đinh tán	10

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	10
7318.29.00	- - Loại khác	10
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.**	
7319.40.00	- Kim băng và các loại kim khác	30
7319.90	- Loại khác:	
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	30
7319.90.90	- - Loại khác	30
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	10
7320.10.19	- - - Loại khác	3
7320.10.90	- - Loại khác	3
7320.20	- Lò xo cuộn:	
7320.20.10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3
7320.20.90	- - Loại khác	3
7320.90	- Loại khác:	
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	3
7320.90.90	- - Loại khác	3
73.21	**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:	
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	20
7321.19.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20
	- Dụng cụ khác:	
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	15
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	25
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20
7321.90	- Bộ phận:	
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7321.90.20	- - Của bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí	10
7321.90.90	- - Loại khác	10
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11.00	- - Bằng gang	27
7322.19.00	- - Loại khác	30
7322.90.00	- Loại khác	17
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.**	
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang, chưa tráng men:	
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30
7323.91.90	- - - Loại khác	30
7323.92.00	- - Bằng gang, đã tráng men	30
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	30
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30
7323.93.90	- - - Loại khác	30
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	30
7323.99	- - Loại khác:	
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	20
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	20
7323.99.90	- - - Loại khác	20
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	20
7324.10.90	- - Loại khác	20
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7324.21.10	- - - Bồn tắm hình dài	35
7324.21.90	- - - Loại khác	35
7324.29.00	- - Loại khác	35
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20
7324.90.30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	20
	- - Loại khác:	
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	20
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	20
7324.90.99	- - - Loại khác	20
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.**	
7325.10	- Bằng gang không dẻo:	
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	20
7325.10.90	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20
7325.99	- - Loại khác:	
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	20
7325.99.90	- - - Loại khác	20
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	20
7326.19.00	- - Loại khác	10
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	20
7326.20.90	- - Loại khác	20
7326.90	- Loại khác:	
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thuỷ	5
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang	15
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	15
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	15
	- - Loại khác:	
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	15
7326.90.99	- - - Loại khác	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 74
Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Đồng nguyên chất**

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo trọng lượng là đồng; hoặc

Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,25
As	Asen	0,5
Cd	Catmi	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telu	0,8
Zn	Kẽm	1,0
Zr	Ziriconi	0,3
Các nguyên tố khác (*), tính cho mỗi nguyên tố		0,3
(*) Các nguyên tố khác, ví dụ: Al (nhôm), Be (Berili), Co (Cobal), Fe (Sắt), Mn (Mangan), Ni (Niken), Si (Silic)		

(b) **Hợp kim đồng**

Vật liệu kim loại khác với đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo trọng lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) Hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) Tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%.

(c) **Các hợp kim đồng chủ**

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng lớn hơn 10% tính theo trọng lượng của đồng, thường không có tính rèn và sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Riêng đồng phospho có hàm lượng phospho trên 15% tính theo trọng lượng phải xếp vào nhóm 28.48.

(d) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh

www.LuatVietnam.vn

kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các loại que và thanh dây có đầu nhọn hay được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ, thành thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào nhóm 74.03 đồng chưa gia công.

(e) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(f) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(g) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 74.03), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm 74.09 và 74.10 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã được gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(h) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, xếp được, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)**

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

-Hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;

-Hàm lượng niken dưới 5% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)); và

-Hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo trọng lượng (xem phần hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)).

(b**) Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)**

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo trọng lượng.

(c) **Hợp kim trên cơ sở đồng-niken-kẽm (bạc niken)**

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo trọng lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng kẽm (đồng thau)).

(d) **Hợp kim trên cơ sở đồng và niken**

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo trọng lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, trọng lượng của niken phải trội hơn so với trọng lượng của từng nguyên tố khác.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**	0
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**	0
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công.**	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0
7403.13.00	- - Que	0
7403.19.00	- - Loại khác	0
	- Hợp kim đồng:	
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7404.00.00	**Đồng phế liệu và mảnh vụn.**	0
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ.**	0
74.06	**Bột và vảy đồng.**	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	
7407.10.30	- - Dạng hình	0
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	3
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7407.29.00	- - Loại khác	0
74.08	**Dây đồng.**	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7408,11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:	
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	10
7408.11.90	- - - Loại khác	5
7408.19.00	- - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0
7408.29.00	- - Loại khác	0
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm.**	
	- Bằng đồng tinh chế:	
7409.11.00	- - Dạng cuộn	0
7409.19.00	- - Loại khác	0
	- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0
7409.29.00	- - Loại khác	0
	- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0
7409.39.00	- - Loại khác	0
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	kể phần bồi) không quá 0,15 mm.	
	- Chưa được bồi:	
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410.12.00	- - Bằng đồng hợp kim	0
	- Đã được bồi:	
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**	
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	5
	- Bằng đồng hợp kim:	
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	5
7411.29.00	- - Loại khác	3
74.12	**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).**	
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0
7412.20	- Bằng đồng hợp kim:	
7412.20.10	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0
7412.20.90	- - Loại khác	0
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.**	
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	15
7413.00.90	- Loại khác	0
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	
7415.10.10	- - Đinh	20
7415.10.20	- - Ghim dập	20
7415.10.90	- - Loại khác	20
	- Các loại khác, chưa được ren:	
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	10
7415.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	
7415.33.10	- - - Đinh vít	10

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	10
7415.39.00	- - Loại khác	10
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.**	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	25
7418.10.90	- - Loại khác	25
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	30
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng.**	
7419.10.00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5
	- Loại khác:	
7419.91.00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5
7419.99	- - Loại khác:	
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):	
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	0
7419.99.40	- - - Lò xo	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	5
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5
7419.99.90	- - - Loại khác	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 75
Niken và các sản phẩm bằng niken

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 75.02), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 75.06 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc mạ, với điều

LawSoft
www.vanbanluat.vn

kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều, hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Niken không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng ít nhất 99% tính theo trọng lượng là niken và có thêm coban, với điều kiện:

(i) hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo trọng lượng, và

(ii) hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Fe	Sắt	0,5
O	Oxy	0,4
Nguyên tố khác, mỗi nguyên tố		0,3

(b) **Hợp kim niken**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của niken trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố nào khác với điều kiện:

(i) hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo trọng lượng,

(ii) hàm lượng tính theo trọng lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc

(iii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(*c*) và mục đích của phân nhóm 7508.10 khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không vượt quá 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
75.01	**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**	
7501.10.00	- Niken sten	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0
75.02	**Niken chưa gia công.**	
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0
7503.00.00	**Niken phế liệu và mảnh vụn.**	0
7504.00.00	**Bột và vảy niken.**	0
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0
	- Dây:	
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông).**	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0
7507.20.00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken.**	
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0
7508.90	- Loại khác:	
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0
7508.90.90	- - Loại khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 76
Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của

LawSoft
www.vanbanluat.vn

nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Nhôm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%)
Sắt + Silic	1
Nguyên tố khác[(1)], tính cho mỗi nguyên tố	0,3[(2)]

(1) Các nguyên tố khác, ví dụ Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Tỷ lệ đồng cho phép lớn hơn 0,1%, nhưng không quá 0,2%, nếu như tỷ lệ crôm hoặc măngan không quá 0,05%.

(b) **Hợp kim nhôm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng.

2. Theo Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
76.01	**Nhôm chưa gia công.**	
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0
7601.20.00	- Nhôm hợp kim	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7602.00.00	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn.**	0
76.03	**Bột và vảy nhôm.**	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5
7604.10.90	- - Loại khác	10
	- Bằng nhôm hợp kim:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	10
7604.21.90	- - - Loại khác	10
7604.29	- - Loại khác:	
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10
7604.29.90	- - - Loại khác	10
76.05	**Dây nhôm.**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605,19	- - Loại khác:	
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10
7605.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bằng nhôm hợp kim:	
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3
7605.29.00	- - Loại khác	3
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606,11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	0
7606.11.90	- - - Loại khác	0
7606.12	- - Bằng nhôm hợp kim:	
7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0
	- - - Dạng lá:	
7606.12.31	- - - - Bằng nhôm hợp kim 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	3

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7606.12.39	- - - - Loại khác	3
7606.12.90	- - - Loại khác	3
	- Loại khác:	
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0
7606.92.00	- - Bằng nhôm hợp kim	3
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
7607.19.00	- - Loại khác	3
7607.20.00	- Đã bồi	3
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.**	
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	3
7609.00.00	**Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.**	3
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.**	
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	15
7610.90	- Loại khác:	
7610.90.20	- - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3
7610.90.90	- - Loại khác	15
7611.00.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.**	0
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20
7612.90	- Loại khác:	
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	15
7612.90.90	- - Loại khác	15
7613.00.00	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.**	0
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.**	
7614.10	- Có lõi thép:	
	- - Cáp:	
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15
7614.10.19	- - - Loại khác	10
7614.10.90	- - Loại khác	5
7614.90	- Loại khác:	
	- - Cáp:	
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15
7614.90.19	- - - Loại khác	10
7614.90.90	- - Loại khác	5
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm.**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:	
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	30
7615.10.90	- - Loại khác	22
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	30
7615.20.90	- - Loại khác	30
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm.**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
7616.10.10	- - Đinh	20
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	20
7616.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	20
7616.99	- - Loại khác:	
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	20
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	20
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	20
	- - - Loại khác:	
7616.99.91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	15
7616.99.92	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	15
7616.99.99	- - - - Loại khác	15

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 78
Chì và các sản phẩm bằng chì

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết, có cùng hình dạng hoặc kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là

www.vanbanluat.vn

bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Catmi	0,002
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Các nguyên tố khác, (ví dụ Telu), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
78.01	**Chì chưa gia công.**	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0
	- Loại khác:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0
7801.99.00	- - Loại khác	0
7802.00.00	**Chì phế liệu và mảnh vụn.**	0

www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0
7804.19.00	- - Loại khác	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0
7806.00.90	- Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 79
Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp, đánh bóng hoặc mạ, với điều kiện bằng cách đó chúng không

mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này khái niệm "chì tinh luyện" có nghĩa:

(a) **Kẽm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.

(b) **Hợp kim kẽm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.

(c) **Bụi kẽm**

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét. Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
79.01	**Kẽm chưa gia công.**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
7901.20.00	- Kẽm hợp kim	0
7902.00.00	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn.**	0
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**	
7903.10.00	- Bụi kẽm	0
7903.90.00	- Loại khác	0
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.**	0
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**	
7905.00.30	- Dạng lá có chiều dày không quá 0,25 mm	0
7905.00.90	- Loại khác	0
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0
	- Loại khác:	
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	10
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	10
7907.00.99	- - Loại khác	10

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 80
Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chú giải.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng hoặc kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) **Tấm, lá, dải và lá mỏng**

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 80.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,
- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mép bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thiếc, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

Bảng – Các nguyên tố

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Bi	Bismut	0,1
Cu	Đồng	0,4

(b) **Hợp kim thiếc**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với trọng lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo trọng lượng; hoặc

(ii) hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
80.01	**Thiếc chưa gia công.**	
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	3
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	3
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**	3
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**	
8003.00.10	- Thanh hàn	10
8003.00.90	- Loại khác	3
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**	
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	20
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	20
8007.00.99	- - Loại khác	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 81
Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng

Chú giải phân nhóm.

1. Khái niệm "thanh và que", "hình", "dây", và "tấm, lá, dải và lá mỏng" đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 74 với những sửa đổi phù hợp cũng được áp dụng cho Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8101.10.00	- Bột	0
	- Loại khác:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0
8101.96.00	- - Dây	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8101,99	- - Loại khác:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8102.10.00	- Bột	0
	- Loại khác:	
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0
8102.95.00	- -Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0
8102.96.00	- - Dây	0
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8102.99.00	- - Loại khác	0
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8103.90.00	- Loại khác	0
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	lượng	
8104.19.00	- - Loại khác	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0
8104.90.00	- Loại khác	0
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105.20.10	- - Co ban chưa gia công	0
8105.20.90	- - Loại khác	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8105.90.00	- Loại khác	0
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8106.00.90	- Loại khác	0
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8107.90.00	- Loại khác	0
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8108.90.00	- Loại khác	0
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8109.90.00	- Loại khác	0
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8110.90.00	- Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8111.00.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0
81.12	**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	
	- Beryli:	
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112.19.00	- - Loại khác	0
	- Crom:	
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112.29.00	- - Loại khác	0
	- Tali:	
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112.59.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8112.99.00	- - Loại khác	0
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 82
Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản

Chú giải.

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp giá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

(a) Kim loại cơ bản;

(b) Cacbua kim loại hoặc gốm kim loại;

(c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc

(d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận chuyên dụng đặc biệt và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có chức năng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. Bộ gồm 1 hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.**	
8201.10.00	- Mai và xẻng	20
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	20
8201.30.90	- - Loại khác	20
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	20
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	20
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	20
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	20
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).	
8202.10.00	- Cưa tay	20
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:	
8202.20.10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	10
8202.20.90	- - Loại khác	10
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:	
8202.31.10	- - - Lưỡi cưa lọng	0
8202.31.90	- - - Loại khác	0
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0
8202.99	- - Loại khác:	
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0
8202.99.90	- - - Loại khác	0
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.**	
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	20
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	20
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	20
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.**	
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5
8205.20.00	- Búa và búa tạ	20
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	20
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	20
8205.51.90	- - - Loại khác	20
8205.59.00	- - Loại khác	20
8205.60.00	- Đèn hàn	20
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	20
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	20
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.**	20
82.07	**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.**	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0
8207.90.00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.**	
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0
8208.90.00	- Loại khác	0
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.**	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.**	20
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.**	
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	5
	- Loại khác:	
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	5
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8211.92.90	- - - Loại khác	5
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	
8211.93.20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8211.93.90	- - - Loại khác	5
8211,94	- - Lưỡi dao:	
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8211.94.90	- - - Loại khác	5
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	5
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).**	
8212.10.00	- Dao cạo	20
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	20
8212.20.90	- - Loại khác	20
8212.90.00	- Các bộ phận khác	17
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng.**	25
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ, hộp dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).**	
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	25
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng)	25
8214.90.00	- Loại khác	25
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh,**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.	
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	25
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	25
	- Loại khác:	
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	25
8215.99.00	- - Loại khác	25

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 83
Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản

Chú giải.

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy loại nhỏ" có nghĩa là loại bánh xe đẩy có đường kính không quá 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe đẩy có đường kính trên 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc bánh lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
83.01	**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.**	
8301.10.00	- Khóa móc	25
8301.20.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	25
8301.40	- Khóa loại khác:	
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0
8301.40.90	- - Loại khác	25
8301.50.00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	25
8301.60.00	- Bộ phận	25
8301.70.00	- Chìa rời	25
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.**	
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	20
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:	
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	20
8302.20.90	- - Loại khác	20
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	
8302.30.10	- - Móc khóa (Hasps)	20
8302.30.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:	
	- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:	
8302.41.31	- - - - Bản lề	20
8302.41.39	- - - - Loại khác	20
8302.41.90	- - - Loại khác	20
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	
8302.42.20	- - - Bản lề	20
8302.42.90	- - - Loại khác	20
8302.49	- - Loại khác:	
8302.49.10	- - - Dùng cho yên cương	20
	- - - Loại khác:	
8302.49.91	- - - - Bản lề	20
8302.49.99	- - - - Loại khác	20
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	25
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	17
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.**	25
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.**	
8304.00.10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	25
	- Loại khác:	
8304.00.91	- - Bằng nhôm	25
8304.00.99	- - Loại khác	25
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.**	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	25
8305.10.90	- - Loại khác	25
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	25
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	25
8305.20.90	- - Loại khác	25
8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:	
8305.90.10	- - Kẹp giấy	25
8305.90.90	- - Loại khác	25
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.**	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	
8306.10.10	- - Dùng cho xe đạp chân	25
8306.10.20	- - Loại khác, bằng đồng	25
8306.10.90	- - Loại khác	25
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	25
8306.29	- - Loại khác:	
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	25
8306.29.20	- - - Bằng niken	25
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	25
8306.29.90	- - - Loại khác	25
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	
8306.30.10	- - Bằng đồng	25
	- - Loại khác:	
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	25
8306.30.99	- - - Loại khác	25
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện.**	
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	10
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.**	
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	27
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8308.90.10	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	25
8308.90.90	- - Loại khác	25
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.**	
8309.10.00	- Nút hình vương miện	15
8309.90	- Loại khác:	
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	15
8309.90.20	- - Nắp hộp (lon) nhôm	15
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	15
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	15
	- - Loại khác, bằng nhôm:	
8309.90.81	- - - Nút chai và nút xoáy	15
8309.90.89	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
8309.90.91	- - - Nút chai và nút xoáy	15
8309.90.99	- - - Loại khác	15
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.**	10
83.11	**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.**	
8311.10.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung , để hàn hồ quang điện	20
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	
8311.20.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	0
8311.20.90	- - Loại khác	25
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	
8311.30.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ	0

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	20% trở lên	
8311.30.90	- - Loại khác	25
8311.90.00	- Loại khác	25

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XVI
MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

(a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10), hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hay thiết bị điện hay sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa, trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;

(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 của Phần XV);

(d) Thẻ đục lỗ răng cưa dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây coroa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22);

(g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã xác định trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(h) Ống khoan (nhóm 73.04);

(ij) Đai liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83;

(l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII;

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 90;

(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các sản phẩm khác thuộc Chương 91;

(o) Các dụng cụ có thể thay thế lẫn nhau thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc

(q) Ruy băng máy chữ hoặc ruy băng tương tự, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ (được phân loại theo chất liệu tạo thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được gia công công đoạn thêm để dùng cho in ấn).

2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các qui tắc sau:

www.vanbanluat.vn

(a) Các bộ phận đã được định danh tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp;

(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo bộ phận của máy đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;

(c) Tất cả các bộ phận được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.

3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hay nhiều chức năng khác nhau hay bổ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính.

4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy.

5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "máy" có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85.

www.LuatVietnam.vn

Chương 84
Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68;

(b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69);

(c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20);

(d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc từ 78 đến 81);

(e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08;

(f) Thiết bị cơ điện gia dụng của nhóm 85.09; camera kỹ thuật số của nhóm 85.25; hoặc

(g) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không lắp mô tơ (nhóm 96.03).

2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 9 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80.

www.vanbanluat.vn

Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm:

(a) Máy ươm cây giống, máy hoặc lò ấp trứng gia cầm (nhóm 84.36);

(b) Máy làm sạch hạt (nhóm 84.37);

(c) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38);

(d) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc

(e) Máy hoặc thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung.

Nhóm 84.22 không bao gồm:

(a) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc

(b) Máy móc văn phòng thuộc nhóm 84.72.

Nhóm 84.24 không bao gồm:

(a) Máy in phun mực (nhóm 84.43); hoặc

(b) Máy cắt bằng tia nước (nhóm 84.56)

3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56.

4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện hay còn gọi là thiết bị gia công trung tâm), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau:

(a) bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc theo đúng Chương trình gia công (trung tâm gia công cơ khí),

(b) bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy kết cấu dạng khối, một ổ dao), hoặc

(c) bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy có nhiều ổ dao chuyển đổi dụng cụ tự động).

5. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm "máy xử lý dữ liệu tự động" là máy có khả năng:

(i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc lập trình;

(ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng;

(iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và

(iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định lôgíc trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người.

(B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm nhiều bộ phận riêng biệt, biến thiên.

(C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, bộ phận được xem như là bộ phận của một hệ thống xử lý dữ liệu tự động nếu thoả mãn các điều kiện sau:

(i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động;

(ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hay nhiều bộ phận khác; và

(iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu định dạng (đã mã hóa hoặc tín hiệu thông thường) để hệ thống có thể sử dụng được.

Những bộ phận riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

nhóm 84.71.

Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ và bộ (ổ) ghi đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, trong mọi trường hợp đều được phân loại như bộ phận của nhóm 84.71.

(D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 5 (C) nêu trên:

(i) Máy in, máy photocopy, máy sao chụp, có hoặc không liên hợp;

(ii) Thiết bị truyền dẫn hay nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu, bao gồm thiết bị viễn thông kết nối có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng);

(iii) Loa phóng thanh và microphone;

(iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và máy quay video;

(v) Màn hình máy tính và máy chiếu, không được kết nối với thiết bị thu truyền hình.

(E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt không phải là chức năng xử lý dữ liệu được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại.

6. Không kể những mặt hàng khác, nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm, theo mức dung sai nhỏ hơn.

Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26.

7. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất.

Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, nếu nội dung nhóm không có yêu cầu khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79.

Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy để làm thừng hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp.

8. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm "loại bỏ túi" chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Chú giải 8 (a) và 8 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm "thiết bị bán dẫn" và "mạch điện tử tích hợp" (vi mạch điện tử), như đã được sử dụng trong Chú giải và nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "thiết bị bán dẫn" cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và diot phát sáng.

(B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "sản xuất màn hình dẹt" bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của tấm phẳng màn hình. Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các tấm mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác vào tấm phẳng màn hình. Khái niệm "màn hình dẹt" không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca-tốt.

(C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để:

(i) sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang;

(ii) lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp;

(iii) bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng ,

www.vanbanluat.vn

thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt.

(D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm "hệ thống" nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các bộ phận của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 5 (C) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in).

2. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đũa có đường kính của bi đũa không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu bi đũa có thể được tiện tròn.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.**	
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.**	
	- Nồi hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402.12.19	- - - - Loại khác	3
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402.12.29	- - - - Loại khác	3
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402.19.19	- - - - Loại khác	3
	- - - Không hoạt động bằng điện:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402.19.29	- - - - Loại khác	3
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8402.90	- Bộ phận:	
8402.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8402.90.90	- - Loại khác	0
84.03	**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02.**	
8403.10.00	- Nồi hơi	0
8403.90	- Bộ phận:	
8403.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8403.90.90	- - Loại khác	0
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.**	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	
8404.10.10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0
8404.90	- Bộ phận:	
	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:	
8404.90.11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8404.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0
8404.90.29	- - - Loại khác	0
8404.90.90	- - Loại khác	0
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.**	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0
8405.90.00	- Bộ phận	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.**	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	0
	- Tua bin loại khác:	
8406.81.00	- - Công suất trên 40 MW	0
8406.82.00	- - Công suất không quá 40 MW	0
8406.90.00	- Bộ phận	0
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.**	
8407.10.00	- Động cơ máy bay	0
	- Động cơ đẩy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	25
8407.21.90	- - - Loại khác	5
8407.29	- - Loại khác:	
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	25
8407.29.90	- - - Loại khác	5
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50
8407,32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:	
8407.32.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30
8407.32.12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45
8407.32.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:	
8407.32.21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30
8407.32.22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45
8407.32.29	- - - - Loại khác	30
8407,33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	
8407.33.10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25
8407.33.20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32
8407.33.90	- - - Loại khác	20
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25
8407.34.50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25
8407.34.60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32
	- - - - Loại khác:	
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	3.000 cc	
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20
	- - - Loại khác:	
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32
	- - - - Loại khác:	
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	18
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	18
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18
8407.90	- Động cơ khác:	
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	25
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	25
8407.90.90	- - Loại khác	3
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel).**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	20
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 nhưng không quá 100 kW	3
8408.10.90	- - Loại khác	0
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25
	- - - Loại khác:	
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	5
	- - Loại khác:	
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25
	- - - Loại khác:	
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	15
8408.90	- Động cơ khác:	
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	22
8408.90.50	- - Công suất trên 100 kW	3
	- - Loại khác:	
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
8408.90.99	- - - Loại khác	10

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.**	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ máy bay	0
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.12	- - - - Thân động cơ	10
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.17	- - - - Piston khác	10
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:	
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.22	- - - - Thân động cơ	10
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.27	- - - - Piston khác	10
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:	
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	27
8409.91.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	27
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	27
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	27
8409.91.37	- - - - Piston	27
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	27
8409.91.39	- - - - Loại khác	27
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:	
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.47	- - - - Piston khác	10
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	15
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	15
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	15
8409.91.55	- - - - - Piston khác	15
8409.91.59	- - - - - Loại khác	15
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	3
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3
8409.91.65	- - - - - Piston khác	3
8409.91.69	- - - - - Loại khác	3
	- - - Dùng cho động cơ khác:	
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.72	- - - - Thân động cơ	10
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.77	- - - - Piston khác	10
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.79	- - - - Loại khác	10
8409.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.12	- - - - Thân động cơ	10
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.17	- - - - Piston khác	10
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:	
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.22	- - - - Thân động cơ	10
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.27	- - - - Piston khác	10
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:	
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
8409.99.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	15
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	15
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	15
8409.99.35	- - - - Piston	15
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	15
8409.99.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:	
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.47	- - - - Piston khác	10
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.55	- - - - - Piston khác	10
8409.99.59	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	3
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3
8409.99.65	- - - - - Piston khác	3
8409.99.69	- - - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.72	- - - - Thân máy	10
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.77	- - - - Piston khác	10
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.79	- - - - Loại khác	10
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.**	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0
	- Bộ phận:	
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0
8411.99.00	- - Loại khác	0
84.12	**Động cơ và mô tơ khác.**	
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412.29.00	- - Loại khác	0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412.39.00	- - Loại khác	0
8412.80.00	- Loại khác	0
8412.90	- Bộ phận:	
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0
8412.90.90	- - Loại khác	0
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.**	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:	
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	3
8413.19.00	- - Loại khác	3
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	
8413.20.10	- - Bơm nước	20
8413.20.90	- - Loại khác	20
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	
	- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:	
8413.30.12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3
8413.30.19	- - - Loại khác	3
	- - Loại ly tâm:	
8413.30.21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3
8413.30.29	- - - Loại khác	3
	- - Loại khác:	
8413.30.92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3
8413.30.99	- - - Loại khác	3
8413.40.00	- Bơm bê tông	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8413.50.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10
8413.50.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413.50.90	- - Loại khác	0
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	
8413.60.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10
8413.60.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413.60.90	- - Loại khác	0
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:	
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	20
8413.70.19	- - - Loại khác	20
	- -Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:	
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.39	- - - Loại khác	10
	- - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m^3/h:	
8413.70.41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.49	- - - Loại khác	10
	- - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h:	
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.59	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0
8413.70.99	- - - Loại khác	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	
8413.81.11	- - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3 / h	10
8413.81.12	- - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413.81.19	- - - Loại khác	0
8413.82.00	- - Máy đẩy chất lỏng	0
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	5
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	5
8413.91.90	- - - Của bơm khác	0
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
8414.10.00	- Bơm chân không	10
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	20
8414.20.90	- - Loại khác	20
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :	
8414.30.20	- - Dùng cho máy điều hoà xe ô tô	5
8414.30.30	- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	0
8414.30.40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0
8414.30.90	- - Loại khác	0
8414.40.00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	30
	- - - Loại khác:	
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	25
8414.51.99	- - - - Loại khác	25
8414.59	- - Loại khác:	
	- - - Công suất không quá 125 kW:	
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	5
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	15
	- - - - Loại khác:	
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	15
8414.59.49	- - - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	10
	- - - - Loại khác:	
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	10
8414.59.99	- - - - - Loại khác	10
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	15
8414.60.19	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	15
8414.60.99	- - - Loại khác	15
8414.80	- Loại khác:	
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.80.13	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5
8414.80.14	- - - - Loại khác	5
8414.80.15	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5
8414.80.19	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:	
8414.80.41	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5
8414.80.49	- - - Loại khác	5
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	5
8414.80.90	- - Loại khác	5
8414.90	- Bộ phận:	
	- - Của bơm hoặc máy nén:	
8414.90.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0
8414.90.14	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	10
8414.90.15	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0
8414.90.16	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0
8414.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của quạt:	
8414.90.21	- - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5
8414.90.29	- - - Loại khác	17
	- - Của nắp chụp hút:	
8414.90.31	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	10
8414.90.32	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	0
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.**	
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	
8415.10.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	30
8415.10.90	- - Loại khác	20
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	
8415.20.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	25
8415.20.90	- - Loại khác	17
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
	- - - Dùng cho máy bay:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8415.81.11	- - - - Công suất không quá 21,10 kW	0
8415.81.12	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0
8415.81.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.81.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25
8415.81.29	- - - - Loại khác	17
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.81.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25
8415.81.39	- - - - Loại khác	17
	- - - Loại khác:	
8415.81.91	- - - - Công suất trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	17
	- - - - Loại khác:	
8415.81.93	- - - - - Công suất không quá 21,10 kW	25
8415.81.94	- - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	25
8415.81.99	- - - - - Loại khác	17
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
	- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415.82.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0
8415.82.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.82.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25
8415.82.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.82.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25
8415.82.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8415.82.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25
8415.82.99	- - - - Loại khác	15
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
	- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415.83.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0
8415.83.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.83.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25
8415.83.29	- - - - Loại khác	17
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.83.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8415.83.39	- - - - Loại khác	17
	- - - Loại khác:	
8415.83.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25
8415.83.99	- - - - Loại khác	17
8415.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy có công suất không quá 21,10 kW:	
8415.90.13	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	5
8415.90.19	- - - Loại khác	3
	- - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.25	- - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.29	- - - - Loại khác	3
	- - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:	
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.35	- - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.39	- - - - Loại khác	3
	- - Của máy có công suất trên 52,75 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:	
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.45	- - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.49	- - - - Loại khác	3
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.**	
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	và các bộ phận tương tự	
8416.90.00	- Bộ phận	0
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.**	
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	10
8417.80.00	- Loại khác	0
8417.90.00	- Bộ phận	0
84.18	**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.**	
8418.10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	
8418.10.10	- - Loại sử dụng trong gia đình	25
8418.10.90	- - Loại khác	3
	- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21.00	- - Loại sử dụng máy nén	25
8418.29.00	- - Loại khác	35
8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	20
8418.30.90	- - Loại khác	20
8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	20
8418.40.90	- - Loại khác	20
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:	
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8418.50.19	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8418.50.99	- - - Loại khác	20
	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	84.15	
8418.69	- - Loại khác:	
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	10
8418.69.30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	10
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:	
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hoà không khí	10
8418.69.49	- - - - Loại khác	10
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	3
8418.69.90	- - - Loại khác	10
	- Bộ phận:	
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	3
8418.99	- - Loại khác:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	0
8418.99.40	- - - Panô nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	0
8418.99.90	- - - Loại khác	0
84.19	**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.**	
	- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419.11.90	- - - Loại khác	10
8419.19	- - Loại khác:	
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419.19.90	- - - Loại khác	10
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	
8419.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8419.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419.39	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8419.39.19	- - - - Loại khác	0
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	
8419.50.10	- - Tháp làm mát	3
8419.50.90	- - Loại khác	3
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	15
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	15
8419.89	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8419.89.19	- - - - Loại khác	0
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419.90	- Bộ phận:	
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0
8419.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8419.90.21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0
8419.90.29	- - - Loại khác	0
84.20	**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	
8420.10.20	- - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	5
8420.10.90	- - Loại khác	0
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	
8420.91.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0
8420.91.90	- - - Loại khác	3
8420.99	- - Loại khác:	
8420.99.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0
8420.99.90	- - - Loại khác	3
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11.00	- - Máy tách kem	10
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	18
8421.19	- - Loại khác:	
8421.19.10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	5
8421.19.90	- - - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:	
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	10
8421.21.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:	
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	5
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	10
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	15
8421.22.90	- - - Loại khác	10
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	0
8421.23.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:	
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	15
8421.23.29	- - - - Loại khác	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0
8421.23.99	- - - - Loại khác	0
8421.29	- - Loại khác:	
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0
8421.29.40	- - - Loại khác, thiết bị lọc xăng	0
8421.29.50	- - - Loại khác, thiết bị lọc dầu	0
8421.29.90	- - - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421.31.10	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10
8421.31.90	- - - Loại khác	0
8421.39	- - Loại khác:	
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0
8421.39.90	- - - Loại khác	0
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0
8421.99	- - Loại khác:	
8421.99.20	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0
	- - - Loại khác:	
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0
8421.99.95	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0
8421.99.99	- - - - Loại khác	0
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống.**	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	20
8422.19.00	- - Loại khác	15
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	khác	
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0
8422.90	- Bộ phận:	
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	5
8422.90.90	- - Loại khác	0
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.**	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	20
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	20
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	20
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	20
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8423.82.11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	7
8423.82.19	- - - - Loại khác	3
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8423.82.21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	15
8423.82.29	- - - - Loại khác	3
8423.89	- - Loại khác:	
8423.89.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8423.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	
8423.90.10	- - Quả cân	15
	- - Bộ phận khác của cân:	
8423.90.21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5
8423.90.29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.24	**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424.10.10	- - Loại sử dụng trên máy bay	0
8424.10.90	- - Loại khác	0
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8424.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8424.20.29	- - - Loại khác	0
8424.30.00	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0
	- Thiết bị khác:	
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.81.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0
8424.81.30	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	15
8424.81.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
8424.81.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8424.89	- - Loại khác:	
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	7
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	7
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô, dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
8424.90	- Bộ phận:	
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	0
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0
8424.90.23	- - - - Loại khác	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0
8424.90.29	- - - - Loại khác	0
8424.90.30	- - Của máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0
	- - Của thiết bị khác:	
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	0
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	0
8424.90.99	- - - Loại khác	0
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0
8425.19.00	- - Loại khác	0
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0
8425.39.00	- - Loại khác	0
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	0
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0
8425.42.90	- - - Loại khác	0
8425.49	- - Loại khác:	
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
84.26	**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu.**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11.00	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	5
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0
8426.19	- - Loại khác:	
8426.19.20	- - - Cầu trục	0
8426.19.30	- - - Cổng trục	0
8426.19.90	- - - Loại khác	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5
	- Máy khác, loại tự hành:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0
8426.49.00	- - Loại khác	0
	- Máy khác:	
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0
8426.99.00	- - Loại khác	0
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.**	
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0
8427.90.00	- Các loại xe khác	0
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo).**	
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):	
8428.10.10	- - Thang máy kiểu dân dụng	10
	- - Thang máy nâng hạ khác:	
8428.10.21	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	10
8428.10.29	- - - Loại khác	10
8428.10.90	- - Tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)	0
8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428.20.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428.20.90	- - Loại khác	5
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428.32.90	- - - Loại khác	5
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428.33.90	- - - Loại khác	5
8428.39	- - Loại khác:	
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428.39.90	- - - Loại khác	5
8428.40.00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0
8428.90	- Máy khác:	
8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0
8428.90.90	- - Loại khác	0
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0
8429.19.00	- - Loại khác	0
8429.20.00	- Máy san đất	0
8429.30.00	- Máy cạp	0
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	
8429.40.30	- - Máy đầm	0
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	5
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	0
8429.40.90	- - Loại khác	0
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360^{o}	0
8429.59.00	- - Loại khác	0
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.**	
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31.00	- - Loại tự hành	0
8430.39.00	- - Loại khác	0
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41.00	- - Loại tự hành	0
8430.49	- - Loại khác:	
8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	trong các công đoạn khoan	
8430.49.90	- - - Loại khác	0
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0
8430.69.00	- - Loại khác	0
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0
8431.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0
8431.10.29	- - - Loại khác	0
8431.20.00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0
	- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0
8431.39	- - Loại khác:	
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0
8431.39.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8431.39.90	- - - Loại khác	0
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431,41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	
8431.41.10	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 84.26	10
8431.41.90	- - - Loại khác	10
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	10
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0
8431.49	- - Loại khác:	
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hoặc máy cạp	
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	0
8431.49.60	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	0
8431.49.90	- - - Loại khác	0
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.**	
8432.10.00	- Máy cày	20
	- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432.21.00	- - Bừa đĩa	20
8432.29.00	- - Loại khác	20
8432.30.00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5
8432.40.00	- Máy vãi phân và máy rắc phân	5
8432.80	- Máy khác:	
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	5
8432.80.90	- - Loại khác	5
8432.90	- Bộ phận:	
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0
8432.90.90	- - Loại khác	0
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5
8433.19	- - Loại khác:	
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	5
8433.19.90	- - - Loại khác	5
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	5
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	5
8433.52.00	- - Máy đập khác	5
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8433.59	- - Loại khác:	
8433.59.10	- - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	5
8433.59.90	- - - Loại khác	5
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8433.90	- Bộ phận:	
8433.90.10	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0
8433.90.90	- - Loại khác	0
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.**	
8434.10	- Máy vắt sữa:	
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8434.20	- Máy chế biến sữa:	
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8434.90	- Bộ phận:	
8434.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8434.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.**	
8435.10	- Máy:	
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8435.90	- Bộ phận:	
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.**	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	20
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	20

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8436.29	- - Loại khác:	
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8436.80	- Máy khác:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3
8436.80.19	- - - Loại khác	3
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3
8436.80.29	- - - Loại khác	3
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
8436.99	- - Loại khác:	
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:	
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8436.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8436.99.29	- - - - Loại khác	0
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.**	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	5
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8437.80	- Máy khác:	
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	bằng điện	
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	20
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	20
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	20
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20
8437.80.59	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:	
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20
8437.80.69	- - - Loại khác	20
8437.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0
8437.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0
8437.90.29	- - - Loại khác	0
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.**	
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	3
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	3
8438.30	- Máy sản xuất đường:	
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	3
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	3
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8438.80	- Máy loại khác:	
	- - Máy xay vỏ cà phê:	
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	0
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- - Loại khác:	
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8438.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0
8438.90.12	- - - Của máy xay vỏ cà phê	0
8438.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0
8438.90.22	- - - Của máy sát tách vỏ cà phê	0
8438.90.29	- - - Loại khác	0
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.**	
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0
8439.30.00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	0
	- Bộ phận:	
8439.91.00	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0
8439.99.00	- - Loại khác	0
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.**	
8440.10	- Máy:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8440.90	- Bộ phận:	
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	đúc khuôn:	
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.80	- Máy loại khác:	
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.90	- Bộ phận:	
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).**	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	0
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0
8443.13.00	- - Máy in offset khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8443.14.00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0
8443.15.00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0
8443.16.00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	0
8443.17.00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0
8443.19.00	- - Loại khác	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443.31.10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun	0
8443.31.20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	0
8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	0
8443.31.90	- - - Loại khác	0
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443.32.10	- - - Máy in kim	0
8443.32.20	- - - Máy in phun	0
8443.32.30	- - - Máy in laser	0
8443.32.40	- - - Máy fax	0
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0
8443.32.90	- - - Loại khác	0
8443.39	- - Loại khác:	
	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):	
8443.39.11	- - - - Loại màu	0
8443.39.19	- - - - Loại khác	0
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc	7
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0
8443.39.40	- - - Máy in phun	5
8443.39.90	- - - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0
8443.99	- - Loại khác:	
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hay tấm mạch dây in	
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	0
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	0
8443.99.90	- - - Loại khác	0
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.**	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.**	
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8445.12	- - Máy chải kỹ:	
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8445.19	- - Loại khác:	
8445.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8445.20	- Máy kéo sợi:	
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8445.90	- Loại khác:	
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
84.46	**Máy dệt.**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0
8446.29.00	- - Loại khác	0
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	0
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng.**	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8447.90	- Loại khác:	
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8448.19	- - Loại khác:	
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	máy phụ trợ của chúng:	
8448.31.00	- - Kim chải	0
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0
8448.39.00	- - Loại khác	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	0
8448.49	- - Loại khác:	
8448.49.10	- - - Thoi	0
	- - - Loại khác:	
8448.49.91	- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	0
8448.49.92	- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0
8448.59.00	- - Loại khác	0
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.**	
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	0
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.**	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25
8450.11.90	- - - Loại khác	25
8450.12.00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	25
8450.19	- - Loại khác:	
8450.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	25
8450.19.90	- - - Loại khác	25
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	25
8450.90	- Bộ phận:	
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	3
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	3
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
8451.10.00	- Máy giặt khô	0
	- Máy sấy:	
8451.21.00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	15
8451.29.00	- - Loại khác	3
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0
8451.30.90	- - Loại khác	0
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0
8451.50.00	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0
8451.80.00	- Máy loại khác	0
8451.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:	
8451.90.11	- - - Loại gia dụng	3
8451.90.19	- - - Loại khác	3
8451.90.90	- - Loại khác	0
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.**	
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	25
	- Máy khâu khác:	
8452.21.00	- - Loại tự động	0
8452.29.00	- - Loại khác	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	10
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:	
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	25
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	25
8452.90.19	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0
8452.90.99	- - - Loại khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.**	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8453.80	- Máy khác:	
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8453.90.00	- Bộ phận	0
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.**	
8454.10.00	- Lò thổi	0
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	5
8454.30.00	- Máy đúc	0
8454.90.00	- Bộ phận	0
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó.**	
8455.10.00	- Máy cán ống	0
	- Máy cán khác:	
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0
8455.22.00	- - Máy cán nguội	0
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0
8455.90.00	- Bộ phận khác	0
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.**	
8456.10.00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	0
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	0
8456.90	- Loại khác:	
8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	dịch điện hóa, có hoặc không dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	
8456.90.90	- - Loại khác	0
84.57	**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.**	
8457.10.00	- Trung tâm gia công cơ	0
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	0
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0
84.58	**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.**	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11.00	- - Điều khiển số	0
8458.19	- - Loại khác:	
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	15
8458.19.90	- - - Loại khác	0
	- Máy tiện khác:	
8458.91.00	- - Điều khiển số	0
8458,99	- - Loại khác:	
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	15
8458.99.90	- - - Loại khác	0
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.**	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy khoan khác:	
8459.21.00	- - Điều khiển số	0
8459.29	- - Loại khác:	
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31.00	- - Điều khiển số	0
8459.39	- - Loại khác:	
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8459.40	- Máy doa khác:	
8459.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8459.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51.00	- - Điều khiển số	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8459.59	- - Loại khác:	
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy phay khác:	
8459.61.00	- - Điều khiển số	0
8459.69	- - Loại khác:	
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.**	
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460.11.00	- - Điều khiển số	0
8460.19	- - Loại khác:	
8460.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460.21.00	- - Điều khiển số	0
8460.29	- - Loại khác:	
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0
8460.31.90	- - - Loại khác	0
8460.39	- - Loại khác:	
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8460.90	- Loại khác:	
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.**	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8461.30	- Máy chuốt:	
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8461.90	- Loại khác:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8461.90.11	- - - Máy bào	5
8461.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8461.90.91	- - - Máy bào	5
8461.90.99	- - - Loại khác	0
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.**	
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21.00	- - Điều khiển số	0
8462.29	- - Loại khác:	
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
8462.31.00	- - Điều khiển số	0
8462.39	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462.41.00	- - Điều khiển số	0
8462.49	- - Loại khác:	
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Loại khác:	
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	0
8462.99	- - Loại khác:	
8462.99.10	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0
8462.99.20	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	0
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8463.20	- Máy lăn ren:	
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8463.30	- Máy gia công dây:	
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8463.90	- Loại khác:	
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.**	
8464.10	- Máy cưa:	
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8464.90	- Loại khác:	
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.**	
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa:	
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	3
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465.91.90	- - - Loại khác	3
8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	3
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465.92.90	- - - Loại khác	3
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465.95.90	- - - Loại khác	3
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8465.99	- - Loại khác:	
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	3
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	3
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8465.99.90	- - - Loại khác	3
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay.**	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	
8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466.10.90	- - Loại khác	0
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	
8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466.20.90	- - Loại khác	0
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	
8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466.30.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0
8466.92.90	- - - Loại khác	0
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0
8466.93.90	- - - Loại khác	0
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.**	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8467.19.00	- - Loại khác	0
	- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467.21.00	- - Khoan các loại	10
8467.22.00	- - Cưa	10
8467.29.00	- - Loại khác	10
	- Dụng cụ khác:	
8467.81.00	- - Cưa xích	0
8467.89.00	- - Loại khác	0
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	0
8467.91.90	- - - Loại khác	0
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0
8467.99	- - Loại khác:	
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	5
8467.99.90	- - - Loại khác	5
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.**	
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	0
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay	0
8468.20.90	- - Loại khác	0
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0
8468.90	- Bộ phận:	
8468.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0
8468.90.90	- - Loại khác	0
84.69	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.**	
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	0
8469.00.90	- Loại khác	0
84.70	**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.**	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chức năng tính toán	
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	0
8470.29.00	- - Loại khác	0
8470.30.00	- Máy tính khác	0
8470.50.00	- Máy tính tiền	0
8470.90	- Loại khác:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	0
8470.90.20	- - Máy kế toán	0
8470.90.90	- - Loại khác	0
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	0
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0
8471.30.90	- - Loại khác	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	0
8471.41.90	- - - Loại khác	0
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	0
8471.49.90	- - - Loại khác	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0
8471.50.90	- - Loại khác	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	0
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8471.60.90	- - Loại khác	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	0
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	0
8471.70.30	- - Ổ băng	0
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	0
	- - Loại khác:	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	0
8471.70.99	- - - Loại khác	0
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0
8471.80.90	- - Loại khác	0
8471.90	- Loại khác:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	0
8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	0
8471.90.90	- - Loại khác	0
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).**	
8472.10	- Máy nhân bản:	
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	3
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	3
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	0
8472.90.20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3
8472.90.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	3
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:	
8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0
8473.10.90	- - Loại khác	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0
8473.29.00	- - Loại khác	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0
8473.30.90	- - Loại khác	0
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0
8473.40.19	- - - Loại khác	0
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0
8473.50.19	- - - Loại khác	0
8473.50.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.**	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	0
8474.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	0
8474.20.29	- - - Loại khác	0
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	5
8474.32.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn /giờ	5
8474.32.29	- - - - Loại khác	0
8474.39	- - Loại khác:	
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8474.80	- Máy khác:	
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8474.90	- Bộ phận:	
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.**	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0
8475.29.00	- - Loại khác	0
8475.90	- Bộ phận:	
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.76	**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476.29.00	- - Loại khác	0
	- Máy khác:	
8476.81.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0
8476.89.00	- - Loại khác	0
8476.90.00	- Bộ phận	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8477.10	- Máy đúc phun:	
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0
	- - Để đúc plastic:	
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0
8477.10.39	- - - Loại khác	0
8477.20	- Máy đùn:	
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51.00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0
8477.59	- - Loại khác:	
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0
8477.80	- Máy khác:	
8477.80.10	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0
8477.80.20	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0
	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8477.80.39	- - - Loại khác	0
8477.80.40	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic không hoạt động bằng điện	0
8477.90	- Bộ phận:	
8477.90.10	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0
8477.90.20	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0
	- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:	
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8477.90.39	- - - Loại khác	0
8477.90.40	- - Để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hoạt động bằng điện	
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8478.10	- Máy:	
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8478.90	- Bộ phận:	
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0
8479.79.00	- - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8479.89	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0
8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
8479.90	- Bộ phận:	
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.**	
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0
8480.20.00	- Đế khuôn	0
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	
8480.30.10	- - Bằng đồng	0
8480.30.90	- - Loại khác	0
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:	
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0
8480.49.00	- - Loại khác	0
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	5
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480,71	- - Loại phun hoặc nén:	
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3
8480.71.90	- - - Loại khác	0
8480,79	- - Loại khác:	
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3
8480.79.90	- - - Loại khác	0
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.**	
8481.10	- Van giảm áp:	
	- - Bằng sắt hoặc thép:	
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5
8481.10.19	- - - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:	
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	3
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	3
	- - Loại khác:	
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	3
8481.10.99	- - - Loại khác	3
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0
8481.20.90	- - Loại khác	3
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	
8481.30.10	- - Van đúc thuộc loại van cản (van kiểm tra) có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0
8481.30.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0
8481.30.90	- - Loại khác	0
8481.40	- Van an toàn hay van xả:	
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5
8481.40.20	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	5
8481.40.90	- - Loại khác	5
8481.80	- Thiết bị khác:	
	- - Van dùng cho săm:	
8481.80.11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	5
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	5
	- - Van dùng cho lốp không cần săm:	
8481.80.13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	5
8481.80.14	- - - Bằng kim loại khác	5
	- - Van xi lanh LPG bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:	
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5
	- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:	
8481.80.41	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.80.49	- - - Loại khác	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- -Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:	
8481.80.51	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	20
8481.80.59	- - - Loại khác	20
	- - Van đường ống nước:	
	- - - Van cổng đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 4 cm trở lên và van bướm đúc bằng thép có đường kính cửa nạp từ 8 cm trở lên:	
8481.80.61	- - - - Van cổng và van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	15
8481.80.62	- - - - Loại khác	15
8481.80.63	- - - Loại khác	15
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:	
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.65	- - - Loại khác	10
	- - Van nối có núm:	
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.67	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Van bi:	
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.72	- - - - Loại khác	10
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:	
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5
	- - - Van nhiều cửa:	
8481.80.75	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.80.76	- - - - Loại khác	5
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:	
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3
8481.80.82	- - - - Loại khác	3
	- - - Van plastic khác:	
8481.80.83	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	5
8481.80.84	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5
	- - - - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8481.80.87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8481.80.88	- - - - - Loại khác	10
8481.80.89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	10
	- - - Loại khác:	
8481.80.91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	10
	- - - - Loại khác:	
8481.80.92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8481.80.99	- - - - - Loại khác	10
8481.90	- Bộ phận:	
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh bình gas hoá lỏng (LPG)	0
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	3
8481.90.29	- - - Loại khác	3
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:	
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3
8481.90.39	- - - Loại khác	3
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:	
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3
8481.90.49	- - - Loại khác	3
8481.90.90	- - Loại khác	0
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa.**	
8482.10.00	- Ổ bi	3
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3
8482.30.00	- Ổ đũa lòng cầu	3
8482.40.00	- Ổ đũa kim	3
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3
	- Bộ phận:	
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	0
8482.99.00	- - Loại khác	0
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	
8483.10.10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:	
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	20
	- - - Loại khác:	
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	20
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3
	- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:	
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10
8483.10.39	- - - Loại khác	0
8483.10.90	- - Loại khác	20
8483.20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:	
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10
8483.20.90	- - Loại khác	0
8483.30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:	
8483.30.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10
8483.30.90	- - Loại khác	0
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	10
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	15
8483.40.90	- - Loại khác	10
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	10
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:	
8483.90.11	- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8483.90.13	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 8701	10
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5
8483.90.19	- - - Loại khác	10

www.luatvietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8483.90.93	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5
8483.90.99	- - - Loại khác	10
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín.**	
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3
8484.20.00	- Phớt làm kín	3
8484.90.00	- Loại khác	3
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.**	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0
8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0
8486.10.90	- - Loại khác	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0
8486.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:	
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0
8486.20.29	- - - Loại khác	0
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:	
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.39	- - - Loại khác	0
	- - Thiết bị in ly tô:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0
8486.20.49	- - - Loại khác	0
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0
8486.20.99	- - - Loại khác	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của	0

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	màn hình dẹt	
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	0
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0
8486.30.90	- - Loại khác	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc	0
8486.40.90	- - Loại khác	0
8486.90	- Bộ phận và linh kiện:	
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0
8486.90.12	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:	
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8486.90.15	- - - - Loại khác	0
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0
8486.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:	
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:	
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486.90.27	- - - - Loại khác	0
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0
8486.90.29	- - - Loại khác	0
	- - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:	
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	0
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt:	
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0
8486.90.33	- - - - Loại khác	0
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	0
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0
8486.90.39	- - - Loại khác	0
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:	
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán chất	0
8486.90.43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0
8486.90.46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0
8486.90.49	- - - Loại khác	0
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.**	
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0
8487.90.00	- Loại khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 85
Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút dựa trên nguyên lý chân không sử dụng trong lĩnh vực y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.18); hoặc

(e) Đồ nội thất được làm nóng bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

3. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thực phẩm, và máy ép rau hoặc quả, với trọng lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác có trọng lượng của các loại máy đó không quá 20 kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt, chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

4. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xoá dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, "thẻ nhớ flash (flash memory cards)" hoặc "thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)") là chi tiết lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, "FLASH E2 PROM") dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng có thể gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở;

(b) Khái niệm "thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM) ở dạng chip. Các thẻ này có thể bao gồm bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

5. Theo mục đích của nhóm 85.34 "mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện trên màng mỏng", các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Thuật ngữ "mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

Mạch màng mỏng hoặc dầy bao gồm phần tử chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một qui trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

6. Theo mục đích của nhóm 85.36, "đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang" nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đối đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền kỹ thuật số. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

7. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị sóng hồng ngoại (không dây) dùng cho điều khiển từ xa của vô tuyến hoặc các thiết bị điện tử khác (nhóm 85.43).

8. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) "Điốt, tranzito và các chi tiết bán dẫn tương tự" là các chi tiết bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở dưới tác động của điện trường;

(b) "Mạch điện tử tích hợp" là:

(i) Mạch tích hợp đơn khối trong đó các phần tử của mạch điện (điốt, tranzito, điện trở, tụ điện, cảm kháng, v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, các bộ phận nối v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (điốt, tranzito, mạch tích hợp đơn khối v.v), được tạo thành nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối không tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể kể cả các linh kiện bố trí rời rạc;

(iii) Mạch tích hợp đa chíp bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối gắn với nhau không tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm đế cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động khác.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.23.

9. Theo mục đích của nhóm 85.48, "các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết" là các loại pin và ắc qui không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát xét lắp sẵn với bộ khuếch đại, không có loa, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	
	- - Động cơ một chiều:	
	- - - Động cơ bước:	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.29	- - - - Loại khác	25
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	10
	- - - Loại khác:	
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.49	- - - - Loại khác	25
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):	
	- - - Động cơ bước:	
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.59	- - - - Loại khác	25
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	10
	- - - Loại khác:	
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.99	- - - - Loại khác	25
8501.20	- Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W:	
	- - Công suất không quá 1 kW:	
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.20.19	- - - Loại khác	20
	- - Công suất trên 1 kW:	
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.20.29	- - - Loại khác	20
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.31.40	- - - Động cơ khác	20
8501.31.50	- - - Máy phát điện	20
8501,32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất trên 37.5 kW:	
8501.32.11	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.32.12	- - - - Động cơ khác	5
8501.32.13	- - - - Máy phát điện	5
	- - - Loại khác:	
8501.32.91	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.32.92	- - - - Động cơ khác	10

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8501.32.93	- - - - Máy phát điện	10
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	0
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	
	- - Công suất không quá 1 kW:	
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.40.19	- - - Loại khác	20
	- - Công suất trên 1 kW:	
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.40.29	- - - Loại khác	20
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501,51	- - Công suất không quá 750 W:	
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.51.19	- - - Loại khác	15
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất không quá 1 kW:	
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.52.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:	
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.52.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất trên 37,5 kW:	
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0
8501.52.39	- - - - Loại khác	0
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	20
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	20
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	7
8501.62.90	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	7
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	0
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	15

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8502.12.10	- - - Công suất không quá 125 kVA	10
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA	10
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	
8502.13.10	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5
8502.13.90	- - - Loại khác	5
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	20
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10
	- - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.20.41	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	10
8502.20.49	- - - Loại khác	10
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0
8502.39	- - Loại khác:	
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.39.31	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0
8502.39.39	- - - - Loại khác	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.**	
8503.00.10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5
8503.00.90	- Loại khác	5
85.04	**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.**	
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	15
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	
8504.21.10	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	20
	- - - Loại khác:	
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	cao từ 66 kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	
8504.21.99	- - - - Loại khác	15
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):	
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66.000 V trở lên	25
8504.22.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng không quá 110 kV	25
8504.22.99	- - - - Loại khác	15
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:	
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	5
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 KVA nhưng không quá 30.000 kVA	5
8504.23.29	- - - - Loại khác	5
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	
	- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:	
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	5
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	15
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	15
8504.31.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:	
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:	
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5
8504.31.22	- - - - - Loại khác	5
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên nhưng không quá 110 kV	15
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên nhưng không quá 66 kV	15
8504.31.29	- - - - Loại khác	20
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	3
8504.31.40	- - - Máy biến áp trung tần	5
	- - - Loại khác:	
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	20
8504.31.99	- - - - Loại khác	20
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	
	- - - Máy biến điện đo lường (máy biến điện thế và máy	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:	
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.19	- - - - Loại khác	10
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:	
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:	
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.59	- - - - Loại khác	10
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng	20
8504.33.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.33.99	- - - - Loại khác	10
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	
	- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:	
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.12	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8504.34.13	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.14	- - - - - Loại khác	10
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:	
	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.23	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8504.34.24	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.29	- - - - - Loại khác	10
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động, cho thiết bị phụ trợ của máy xử lý dữ liệu tự động và thiết bị viễn thông:	
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0
8504.40.19	- - - Loại khác	0
8504.40.20	- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0
8504.40.90	- - Loại khác	0
8504.50	- Cuộn cảm khác:	
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông	0
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0
	- - Loại khác:	
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0
8504.90	- Bộ phận:	
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0
	- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:	
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5
8504.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:	
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0
8504.90.49	- - - Loại khác	0
8504.90.50	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0
8504.90.60	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0
8504.90.90	- - Loại khác	0
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.**	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11.00	- - Bằng kim loại	0
8505.19.00	- - Loại khác	0
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0
85.06	**Pin và bộ pin.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25
8506.10.90	- - Loại khác	5
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	20
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	20
8506.50.00	- Bằng liti	20
8506.60	- Bằng kẽm-khí:	
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	20
8506.60.90	- - Loại khác	5
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	
8506.80.10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25
8506.80.20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	5
	- - Loại khác:	
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm^3	25
8506.80.99	- - - Loại khác	5
8506.90.00	- Bộ phận	5
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	0
	- - Loại khác:	
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:	
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25
8507.10.93	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8507.10.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20
8507.10.99	- - - - Loại khác	20
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	
8507.20.10	- - Loại dùng cho máy bay	0
	- - Loại khác:	
	- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:	
8507.20.91	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	25
8507.20.92	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8507.20.93	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	20
8507.20.99	- - - - Loại khác	20
8507.30	- Bằng niken-cađimi:	
8507.30.10	- - Loại dùng cho máy bay	0

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8507.30.90	- - Loại khác	20
8507.40	- Bằng niken-sắt:	
8507.40.10	- - Loại dùng cho máy bay	0
8507.40.90	- - Loại khác	20
8507.50.00	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	0
8507.60	- Bằng ion liti:	
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0
8507.60.90	- - Loại khác	0
8507.80	- Ắc qui khác:	
8507.80.10	- - Loại dùng cho máy bay	0
	- - Loại khác:	
8507.80.91	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0
8507.80.99	- - - Loại khác	0
8507.90	- Bộ phận:	
	- - Các bản cực:	
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 và 8507.10.99	5
8507.90.12	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	0
8507.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8507.90.91	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	0
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc qui, làm từ mọi vật liệu trừ PVC	5
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	5
8507.90.99	- - - Loại khác	5
85.08	**Máy hút bụi.**	
	- Có động cơ điện lắp liền:	
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25
8508,19	- - Loại khác:	
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25
8508.19.90	- - - Loại khác	0
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	0
8508.70	- Bộ phận:	
8508.70.10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0
8508.70.90	- - Loại khác	0
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.**	
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	25
8509.80	- Thiết bị khác:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	25
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	25
8509.80.90	- - Loại khác	25
8509.90	- Bộ phận:	
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	3
8509.90.90	- - Loại khác	7
85.10	**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.**	
8510.10.00	- Máy cạo râu	20
8510.20.00	- Tông đơ cắt tóc	20
8510.30.00	- Dụng cụ cắt tóc	20
8510.90.00	- Bộ phận	20
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.**	
8511.10	- Bugi:	
8511.10.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	10
8511.10.90	- - Loại khác	20
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	
8511.20.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:	
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	20
8511.20.99	- - - Loại khác	20
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	
8511.30.30	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:	
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.30.49	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	20
8511.30.99	- - - Loại khác	20
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	
8511.40.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.40.29	- - - Loại khác	20
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	20
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10
	- - Loại khác:	
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.40.99	- - - Loại khác	20
8511.50	- Máy phát điện khác:	
8511.50.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:	
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.50.29	- - - Loại khác	20
	- - Máy phát điện xoay chiều dùng cho xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	20
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10
	- - Loại khác:	
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.50.99	- - - Loại khác	20
8511.80	- Thiết bị khác:	
8511.80.10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ xe ô tô	10
8511.80.90	- - Loại khác	20
8511.90	- Bộ phận:	
8511.90.10	- - Của loại sử dụng cho động cơ máy bay	0
8511.90.20	- - Của loại sử dụng cho động cơ xe ô tô	0
8511.90.90	- - Loại khác	5
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.**	
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	25
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	25
	- - Loại khác:	
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	25
8512.20.99	- - - Loại khác	25
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	25
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	25
	- - Loại khác:	
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe ô tô	20
8512.30.99	- - - Loại khác	20
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25
8512.90	- Bộ phận:	
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	20
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	15
85.13	**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.**	
8513.10	- Đèn:	
8513.10.10	- - Đèn thợ mỏ	0
8513.10.20	- - Đèn thợ khai thác đá	0
8513.10.90	- - Loại khác	20
8513.90	- Bộ phận:	
8513.90.10	- - Của đèn mũ thợ mỏ và của đèn thợ khai thác đá	0
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	20
8513.90.90	- - Loại khác	20
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.**	
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514.20.90	- - Loại khác	0
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8514.30.90	- - Loại khác	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0
8514.90	- Bộ phận:	
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514.90.90	- - Loại khác	0
85.15	**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại.**	
	- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0
8515.19	- - Loại khác:	
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515.19.90	- - - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515.29.00	- - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515.39	- - Loại khác:	
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0
8515.39.90	- - - Loại khác	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	0
8515.80.90	- - Loại khác	0
8515.90	- Bộ phận:	
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515.90.90	- - Loại khác	0
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	
8516.10.10	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	20
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	20
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21.00	- - Máy sưởi giữ nhiệt	25
8516.29.00	- - Loại khác	25
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	25
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	25
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	25
8516.40	- Bàn là điện:	
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20
8516.40.90	- - Loại khác	25
8516.50.00	- Lò vi sóng	25
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	20
8516.60.90	- - Loại khác	20
	- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:	
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	25
8516.79	- - Loại khác:	
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	20
8516.79.90	- - - Loại khác	20
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	
8516.80.10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	20
8516.80.90	- - Loại khác	10
8516.90	- Bộ phận:	
	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:	
8516.90.21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	3
8516.90.29	- - - Loại khác	3
8516.90.30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	3
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8516.90.90	- - Loại khác	3
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	5
8517.12.00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	0
8517.18.00	- - Loại khác	5
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61.00	- - Trạm thu phát gốc	0
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
	- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0
8517.62.29	- - - - Loại khác	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0
8517.62.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8517.62.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	10
8517.62.99	- - - - Loại khác	0
8517.69.00	- - Loại khác	5
8517.70	- Bộ phận:	
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (telephones for cellular networks)	0
8517.70.29	- - - Loại khác	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	3
8517.70.39	- - - Loại khác	0
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	0
	- - Loại khác:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	3
8517.70.99	- - - Loại khác	0
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.**	
8518.10	- Micro và giá micro:	
	- - Micro:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	15
8518.10.90	- - Loại khác	15
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
8518,21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:	
8518.21.10	- - - Loa thùng	20
8518.21.90	- - - Loại khác	20
8518,22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa:	
8518.22.10	- - - Loa thùng	20
8518.22.90	- - - Loại khác	20
8518.29	- - Loại khác:	
8518.29.20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	5
8518.29.90	- - - Loại khác	15
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	15
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	15
8518.30.40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	5
	- - Bộ micro / loa kết hợp khác:	
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	15
8518.30.59	- - - Loại khác	15
8518.30.90	- - Loại khác	15
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	10
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	5
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	10
8518.40.90	- - Loại khác	20
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	10
8518.50.20	- - Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	10
8518.50.90	- - Loại khác	20
8518.90	- Bộ phận:	
8518.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5
8518.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0

www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	10
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	10
8518.90.90	- - Loại khác	0
85.19	**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh.**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:	
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	25
8519.20.20	- - Loại khác	25
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	25
8519.81.20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	25
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	30
	- - - Máy sao âm:	
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.49	- - - - Loại khác	25
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:	
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.69	- - - - Loại khác	25
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:	
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.79	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.99	- - - - Loại khác	20
8519.89	- - Loại khác:	
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:	
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10
8519.89.20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	25
8519.89.30	- - - Của loại thích hợp sử dụng cho kỹ thuật điện ảnh hoặc phát thanh	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8519.89.90	- - - Loại khác	20
85.21	**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.10.90	- - Loại khác	30
8521.90	- Loại khác:	
	- - Đầu đĩa laser:	
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.19	- - - Loại khác	35
	- - Loại khác:	
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.99	- - - Loại khác	35
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.**	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	0
8522.90	- Loại khác:	
8522.90.20	- -Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	5
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	0
	- - Loại khác:	
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3
8522.90.99	- - - Loại khác	3
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	5
8523.21.90	- - - Loại khác	20

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8523.29	- - Loại khác:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
8523.29.21	- - - - - Băng video	5
8523.29.29	- - - - - Loại khác	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	5
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	5
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	5
8523.29.49	- - - - - Loại khác	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	5
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	10
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	10
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	25
8523.29.69	- - - - - Loại khác	10
	- - - Đĩa từ:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng hoặc đĩa mềm máy vi tính	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.81	- - - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.29.84	- - - - - Loại khác, dùng cho phim điện ảnh	5
8523.29.89	- - - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.91	- - - - - Loại sử dụng cho máy vi tính	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.93	- - - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.29.99	- - - - - Loại khác	5
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523,41	- - Loại chưa ghi:	
8523.41.10	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	0
8523.41.90	- - - Loại khác	5
8523.49	- - Loại khác:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung Giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	15
8523.49.13	- - - - - Loại khác	15
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	3
8523.49.19	- - - - Loại khác	15
-	- - - Loại khác:	
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	15
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	
8523.49.99	- - - - Loại khác	10
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	
	- - - Loại chưa ghi:	
8523.51.11	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	- - - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	8
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.51.90	- - - - Loại khác	10
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0
8523.59	- - Loại khác:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:	
8523.59.21	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.59.90	- - - - Loại khác	10
8523.80	- Loại khác:	
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25
	- - Loại khác, chưa ghi:	
8523.80.51	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	0
8523.80.59	- - - Loại khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.80.99	- - - Loại khác	10
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền.**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0
8525.80	- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:	
8525.80.10	- - Webcam	15
	- - Camera ghi hình ảnh:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	5
8525.80.39	- - - Loại khác	5
8525.80.40	- - Camera truyền hình	5
8525.80.50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	5
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.**	
8526.10	- Rađa:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0
8526.10.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0
85.27	**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối.**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	30
8527.13	- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8527.13.10	- - - Loại xách tay	30
8527.13.90	- - - Loại khác	30
8527.19	- - Loại khác:	
	- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:	
8527.19.11	- - - - Loại xách tay	30
8527.19.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Loại khác:	
8527.19.91	- - - - Loại xách tay	30
8527.19.99	- - - - Loại khác	30
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21.00	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	25
8527.29.00	- - Loại khác	25
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.91.10	- - - Loại xách tay	30
8527.91.90	- - - Loại khác	30
8527.92	- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	
8527.92.10	- - - Loại xách tay	30
	- - - Loại khác:	
8527.92.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30
8527.92.99	- - - - Loại khác	30
8527.99	- - Loại khác:	
8527.99.10	- - - Loại xách tay	30
	- - - Loại khác:	
8527.99.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	30
8527.99.99	- - - - Loại khác	30
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.41	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.41.10	- - - Loại màu	0
8528.41.20	- - - Loại đơn sắc	0
8528.49	- - Loại khác:	
8528.49.10	- - - Loại màu	12
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Màn hình khác:	
8528.51	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8528.51.10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	0
8528.51.20	- - - Loại khác, màu	0
8528.51.30	- - - Loại khác, đơn sắc	0
8528.59	- - Loại khác:	
8528.59.10	- - - Loại màu	12
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Máy chiếu:	
8528.61	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:	
8528.61.10	- - - Kiểu màn hình dẹt	0
8528.61.90	- - - Loại khác	0
8528,69	- - Loại khác:	
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	5
8528.69.90	- - - Loại khác	5
	- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
	- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	35
8528.71.99	- - - - Loại khác	25
8528.72	- - Loại khác, màu:	
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	35
	- - - Loại khác:	
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35
8528.72.92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	35
8528.72.99	- - - - Loại khác	35
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	25
85.29	**Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28.**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo:	
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10
8529.10.29	- - - Loại khác	10
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	10
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10
	- - Loại khác:	
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10
8529.10.99	- - - Loại khác	10
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình phẳng	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	3
8529.90.55	- - - - Loại khác	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	3
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).**	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0
8530.90.00	- Bộ phận	0
85.31	**Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0
8531.10.90	- - Loại khác	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0
8531.80	- Thiết bị khác:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:	
8531.80.11	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	20
8531.80.19	- - - Loại khác	20
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):	
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0
8531.80.90	- - Loại khác	5
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	10
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác	10
8531.90.90	- - Loại khác	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).**	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0
8532.29.00	- - Loại khác	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0
8532.90.00	- Bộ phận	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533.10.10	- - Điện trở dán	0
8533.10.90	- - Loại khác	0
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	0
8533.29.00	- - Loại khác	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31.00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8533.39.00	- - Loại khác	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0
8533.90.00	- Bộ phận	0
85.34	**Mạch in.**	
8534.00.10	- Một mặt	0
8534.00.20	- Hai mặt	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0
8534.00.90	- Loại khác	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V.**	
8535.10.00	- Cầu chì	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	3
8535.21.90	- - - Loại khác	3
8535.29.00	- - Loại khác	3
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:	
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	7
8535.30.19	- - - Loại khác	5
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	5
8535.30.90	- - Loại khác	5
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	0
8535.90	- Loại khác:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0
8535.90.90	- - Loại khác	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.**	
8536.10	- Cầu chì:	
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:	
8536.10.11	- - - Sử dụng cho quạt điện	25
8536.10.12	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16	25

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	A	
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8536.10.19	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
8536.10.91	- - - Sử dụng cho quạt điện	25
8536.10.92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	25
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8536.10.99	- - - Loại khác	25
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	
	- - Loại hộp đúc:	
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	15
8536.20.13	- - - Dòng điện từ 32A trở lên nhưng không quá 1000A	10
8536.20.19	- - - Loại khác	5
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20
	- - Loại khác:	
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.20.99	- - - Loại khác	15
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	25
8536.30.90	- - Loại khác	15
	- Rơ-le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh	10
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	10
8536.41.40	- - - Loại khác, có dòng điện dưới 16 A	10
8536.41.90	- - - Loại khác	10
8536.49	- - Loại khác:	
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536.49.90	- - - Loại khác	10
8536.50	- Cầu dao khác:	
8536.50.20	- - Cầu dao khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10
	- - Ngắt mạch và đảo mạch dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:	
8536.50.32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	15
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	15
8536.50.39	- - - Loại khác	15
8536.50.40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	nướng	
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16A	5
8536.50.59	- - - Loại khác	5
	- - Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A:	
8536.50.61	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	15
8536.50.69	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	15
8536.50.95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	15
8536.50.99	- - - Loại khác	10
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5
	- - - Loại khác:	
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.61.99	- - - - Loại khác	25
8536.69	- - Loại khác:	
	- - - Phích cắm điện thoại:	
8536.69.11	- - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	25
8536.69.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình / tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:	
8536.69.22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.69.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.69.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.69.99	- - - - Loại khác	25
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536.70.10	- - Bằng gốm	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	5
8536.70.90	- - Loại khác	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8536.90	- Thiết bị khác:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536.90.12	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	5
8536.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Hộp đấu nối:	
8536.90.22	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	20
8536.90.29	- - - Loại khác	20
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:	
8536.90.32	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	20
8536.90.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:	
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	15
8536.90.94	- - - - Loại khác	25
8536.90.99	- - - Loại khác	20
85.37	**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0
8537.10.19	- - - Loại khác	15
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	10
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10
	- - Loại khác:	
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	15
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8537.10.99	- - - Loại khác	15
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch:	
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5
8537.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Bảng điều khiển:	
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5
8537.20.29	- - - Loại khác	5
8537.20.90	- - Loại khác	5
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**	
8538.10	- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.10.11	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	15
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị radio	15
8538.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.10.21	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị radio	5
8538.10.29	- - - Loại khác	5
8538.90	- Loại khác:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	12
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	12
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	12
8538.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.90.21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	3
8538.90.29	- - - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
85.39	**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20
8539.10.90	- - Loại khác	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	20
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539.21.90	- - - Loại khác	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539.22.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539.22.90	- - - Loại khác	25
8539.29	- - Loại khác:	
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	25
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
	- - - Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định trên 2,25 V:	
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	10
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	10
8539.29.90	- - - Loại khác	7
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	25
8539.31.90	- - - Loại khác	25
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0
8539.39	- - Loại khác:	
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	10
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	10
8539.39.90	- - - Loại khác	8
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8539.49.00	- - Loại khác	0
8539.90	- Bộ phận:	
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	15
8539.90.90	- - Loại khác	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11.00	- - Loại màu	5
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	10
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0
8540.40.90	- - Loại khác	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0
	- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71.00	- - Magnetrons	0
8540.79.00	- - Loại khác	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0
8540.89.00	- - Loại khác	0
	- Bộ phận:	
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0
8540.99	- - Loại khác:	
8540.99.10	- - - Của ống đèn có bước sóng cực ngắn	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0
85.41	**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.**	
8541.10.00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0
8541.29.00	- - Loại khác	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	
8541.40.10	- - Điốt phát sáng	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:	
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0
8541.40.90	- - Loại khác	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0
8541.90.00	- Bộ phận	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp.**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0
8542.32.00	- - Thẻ nhớ	0
8542.33.00	- - Khuếch đại	0
8542.39.00	- - Loại khác	0
8542.90.00	- Bộ phận	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0
8543.30.90	- - Loại khác	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	
8543.70.50	- - Bộ thu / giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0
8543.70.90	- - Loại khác	0
8543.90	- Bộ phận:	
8543.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0
8543.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0
8543.90.30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0
8543.90.40	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0
8543.90.50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	0
8543.90.90	- - Loại khác	0
85.44	**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	
8544.11.10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	15
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	15
8544.11.90	- - - Loại khác	10
8544.19.00	- - Loại khác	5
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0
8544.20.39	- - - Loại khác	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0
8544.20.49	- - - Loại khác	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ:	
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.30.12	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20
8544.30.13	- - - - Loại khác	20
	- - - Loại khác:	
8544.30.14	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20
8544.30.19	- - - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
8544.30.99	- - - Loại khác	5
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544.42.12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	3
8544.42.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544.42.22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Cáp ắc qui:	
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.42.32	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	15
8544.42.33	- - - - - Loại khác	15
	- - - - Loại khác:	
8544.42.34	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15
8544.42.39	- - - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8544.42.91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	15
8544.42.92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	15
8544.42.99	- - - - Loại khác	10
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8544.49.12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	3
8544.49.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	10
	- - - - Loại khác:	
8544.49.22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	15
8544.49.23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	15
8544.49.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10
8544.49.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	10
8544.49.49	- - - - Loại khác	10
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:	
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	20
8544.60.19	- - - Loại khác	5
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:	
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	5
8544.60.29	- - - Loại khác	5
8544.60.30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	5
8544.70	- Cáp sợi quang:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0
8544.70.90	- - Loại khác	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.**	
	- Điện cực:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0
8545.19.00	- - Loại khác	5
8545.20.00	- Chổi than	5

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8545.90.00	- Loại khác	5
85.46	**Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.**	
8546.10.00	- Bằng thuỷ tinh	0
8546.20	- Bằng gốm:	
8546.20.10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	3
8546.20.90	- - Loại khác	5
8546.90.00	- Loại khác	0
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.**	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0
8547.90	- Loại khác:	
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0
8547.90.90	- - Loại khác	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	
	- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:	
8548.10.12	- - - Của loại dùng cho máy bay	20
8548.10.19	- - - Loại khác	20
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:	
8548.10.22	- - - Của pin và bộ pin	20
8548.10.23	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	20
8548.10.29	- - - Loại khác	20
	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:	
8548.10.32	- - - Của pin và bộ pin	20
8548.10.33	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	20
8548.10.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	20
8548.10.92	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	20
8548.10.99	- - - Loại khác	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8548.90	- Loại khác:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0
8548.90.90	- - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XVII
XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08 hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.

2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hoá thuộc Phần này:

(a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);

(d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;

(e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, nếu chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải các loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm “bộ phận” hoặc "phụ kiện" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ tùng không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ tùng đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ tùng ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hoả chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp đất hoặc cả không tiếp đất và không tiếp nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy không tiếp mặt băng.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hoả và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

Chương 86
Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tà vẹt đường xe lửa hoặc xe điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);

(b) Vật liệu xây dựng đường xe điện hoặc xe lửa bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bánh răng, lốp kim loại, vành và may ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, gầm, giá chuyển hướng và trục bitxen;

(c) Hộp ổ trục; cơ cấu phanh;

(d) Bộ đệm giảm chấn cho đầu máy- toa xe, móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Toa xe.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những mặt hàng khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thềm đường sắt, giới hạn chất hàng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
86.01	**Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện.**	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
86.02	**Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy.**	
8602.10.00	- Đầu máy chạy điện diesel	0
8602.90.00	- Loại khác	0
86.03	**Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04.**	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8603.90.00	- Loại khác	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).**	0
8605.00.00	**Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).**	0
86.06	**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành.**	
8606.10.00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0
	- Loại khác:	
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	0
8606.99.00	- - Loại khác	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện.**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0
	- Phanh và các phụ tùng phanh:	
8607.21.00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	0
8607.29.00	- - Loại khác	0
8607.30.00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0
	- Loại khác:	
8607.91.00	- - Của đầu máy	0
8607.99.00	- - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
86.08	**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.**	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0
8608.00.90	- Loại khác	0
8609.00.00	**Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.**	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 87
Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hoá khác.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm riêng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào máy kéo.

3. Khung gầm gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 kể cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
87.01	**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09).**	
8701.10	- Máy kéo cầm tay:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:	
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	30
8701.10.19	- - - Loại khác	30
	- - Loại khác:	
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	10
8701.10.99	- - - Loại khác	10
8701.20	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):	
8701.20.10	- - Dạng CKD	5
8701.20.90	- - Loại khác	5
8701.30.00	- Máy kéo bánh xích	0
8701.90	- Loại khác:	
8701.90.10	- - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.90.90	- - Loại khác	5
87.02	**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**	
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
	- - Dạng CKD:	
8702.10.10	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	Theo hướng dẫn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		tại Chương 98
	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt:	
8702.10.41	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8702.10.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8702.10.50	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.10.60	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	70
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên hoặc xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.10.71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5
	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:	
8702.10.81	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70
8702.10.89	- - - - Loại khác	70
8702.10.90	- - - Loại khác	70
8702.90	- Loại khác:	
	- - Dạng CKD:	
8702.90.12	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8702.90.13	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8702.90.14	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8702.90.19	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
8702.90.92	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	70
	- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:	
8702.90.93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5
8702.90.94	- - - - Loại khác	70
8702.90.95	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác	70
8702.90.99	- - - Loại khác	70
87.03	**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	78
8703.10.90	- - Loại khác	78
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
8703.21.10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	78
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
	- - - - Dạng CKD:	
8703.21.22	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.21.23	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.21.24	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78
8703.21.29	- - - - - Loại khác	78
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703.21.31	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.21.39	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.21.91	- - - - Xe cứu thương	15
8703.21.92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78
8703.21.99	- - - - Loại khác	78
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703.22.11	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.22.19	- - - - Loại khác	78
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703.22.21	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.22.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.22.91	- - - - Xe cứu thương	15
8703.22.92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78
8703.22.99	- - - - Loại khác	78
8703.23	- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703.23.10	- - - Xe cứu thương	15
	- - - Xe tang lễ:	
8703.23.21	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.23.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.23.31	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.23.39	- - - - Loại khác	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8703.23.40	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	74
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703.23.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.23.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.23.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.23.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	78
8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	78
8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	78
8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	74
	- - - Xe ô tô khác, dạng CKD:	
8703.23.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.23.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.23.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.23.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	78
8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	78
8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	78
8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	74
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703.24.10	- - - Xe cứu thương	15
	- - - Xe tang lễ:	
8703.24.21	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.24.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.24.31	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.24.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703.24.41	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.24.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703.24.51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	68
8703.24.59	- - - - Loại khác	74
8703.24.70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	74
	- - - Loại xe cộ khác, dạng CKD:	
8703.24.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8703.24.89	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.24.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	68
8703.24.99	- - - - Loại khác	74
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703.31.11	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.31.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.31.20	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	78
8703.31.40	- - - Xe cứu thương	15
8703.31.50	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78
	- - - Loại xe khác, dạng CKD:	
8703.31.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.31.89	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	78
8703.31.99	- - - - Loại khác	78
8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
8703.32.10	- - - Xe cứu thương	15
	- - - Xe tang lễ:	
8703.32.21	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		tại Chương 98
8703.32.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.32.31	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.32.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.42	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.32.43	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.32.44	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.32.49	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78
8703.32.53	- - - - - Loại khác	78
	- - - - Loại khác:	
8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78
8703.32.59	- - - - - Loại khác	78
8703.32.60	- - - Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.71	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		Chương 98
8703.32.72	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.32.73	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Thuế suất theo chương 98
8703.32.79	- - - - - Loại khác	Thuế suất theo chương 98
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:	
8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78
8703.32.93	- - - - - Loại khác	78
	- - - - Loại khác:	
8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78
8703.32.99	- - - - - Loại khác	78
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
8703.33.10	- - - Xe cứu thương	15
	- - - Xe tang lễ:	
8703.33.21	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.33.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe chở phạm nhân:	
8703.33.31	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.33.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703.33.43	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.33.44	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		Chương 98
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703.33.45	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.33.49	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703.33.53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78
8703.33.54	- - - - - Loại khác	78
	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703.33.55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	78
8703.33.59	- - - - - Loại khác	78
8703.33.70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78
	- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703.33.81	- - - - Xe bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.33.89	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.33.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	78
8703.33.99	- - - - Loại khác	78
	- Loại khác:	
8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:	
8703.90.11	- - - Xe cứu thương	15
8703.90.12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	78
	- - - Loại khác:	
8703.90.13	- - - - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.90.19	- - - - Loại khác	78
	- - Loại khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8703.90.50	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.90.70	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	78
8703.90.80	- - - Xe khác, dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8703.90.90	- - - Loại khác	78
87.04	**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
	- - Dạng CKD:	
8704.10.13	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	
8704.10.14	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.10.15	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.10.16	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.10.17	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.10.18	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - Loại khác:	
8704.10.23	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	65
8704.10.24	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.10.25	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30
8704.10.26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8704.10.27	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10
8704.10.28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.21.11	- - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.21.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.21.21	- - - - Xe đông lạnh	15
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.21.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.21.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15
8704.21.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15
8704.21.29	- - - - Loại khác	68
8704.22	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.11	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.22.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.22.21	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704.22.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.22.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.22.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15
8704.22.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15
8704.22.29	- - - - - Loại khác	50
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.31	- - - - - Xe đông lạnh	Theo

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		hướng dẫn tại Chương 98
8704.22.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.22.41	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704.22.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.22.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.22.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15
8704.22.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15
	- - - - - Loại khác:	
8704.22.51	- - - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	30
8704.23	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.11	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.23.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.21	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704.23.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.23.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.23.24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15
8704.23.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15
8704.23.29	- - - - - Loại khác	20
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.51	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.23.59	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.61	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704.23.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.23.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.23.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15
8704.23.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15
8704.23.66	- - - - - Xe tự đổ	10
8704.23.69	- - - - - Loại khác	15
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.71	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.23.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.81	- - - - - Xe đông lạnh	0
8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.23.83	- - - - -Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn	0
8704.23.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.23.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.23.86	- - - - - Xe tự đổ	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.31.11	- - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.31.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.31.21	- - - - Xe đông lạnh	15
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.31.23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.31.24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15
8704.31.25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8704.31.29	- - - - Loại khác	68
8704.32	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.11	- - - - - Xe đông lạnh	
8704.32.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.21	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704.32.22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.32.23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.32.24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	15
8704.32.25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15
8704.32.29	- - - - - Loại khác	50
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.31	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.32.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.41	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704.32.42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.32.43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.32.44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15
8704.32.45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15
	- - - - - Loại khác:	
8704.32.46	- - - - - - Tổng trọng lượng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.32.49	- - - - - - Loại khác	30
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.51	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.32.59	- - - - - Loại khác	Theo

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
		hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.61	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704.32.62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.32.63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.32.64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15
8704.32.65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15
8704.32.69	- - - - - Loại khác	20
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.72	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.32.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.81	- - - - - Xe đông lạnh	15
8704.32.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15
8704.32.83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15
8704.32.84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15
8704.32.85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15
8704.32.86	- - - - - Xe tự đổ	10
8704.32.89	- - - - - Loại khác	15
	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.91	- - - - - Xe đông lạnh	Theo hướng dẫn tại Chương 98
8704.32.92	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.93	- - - - - Xe đông lạnh	0
8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.32.95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	0
8704.32.96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.32.97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8704.32.98	- - - - - Xe tự đổ	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0
8704.90	- Loại khác:	
8704.90.10	- - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại Chương 98
	- - Loại khác:	
8704.90.91	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	68
8704.90.92	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.90.93	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30
8704.90.94	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	15
8704.90.99	- - - Loại khác	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).**	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0
8705.30.00	- Xe cứu hỏa	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	15
8705.90	- Loại khác:	
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5
8705.90.90	- - Loại khác	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8706.00.19	- - Loại khác	10
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8706.00.21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	30
8706.00.29	- - Loại khác	30
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8706.00.31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	32
8706.00.32	- - Dùng cho xe cứu thương	32

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8706.00.33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	32
8706.00.39	- - Loại khác	32
8706.00.40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	30
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8707.10.10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	32
8707.10.20	- - Dùng cho xe cứu thương	32
8707.10.90	- - Loại khác	32
8707.90	- Loại khác:	
8707.90.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8707.90.21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	27
8707.90.29	- - - Loại khác	27
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
8707.90.90	- - Loại khác	27
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.**	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:	
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.10.90	- - Loại khác	20
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	20
8708.29	- - Loại khác:	
	- - - Các bộ phận của cửa xe:	
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.29.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.29.14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15
8708.29.19	- - - - Loại khác	15
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20
	- - - Loại khác:	
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.95	- - - - - Loại khác	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.98	- - - - - Loại khác	15
8708.29.99	- - - - Loại khác	15
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:	
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20
8708.30.29	- - - Loại khác	20
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10
8708.30.90	- - Loại khác	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:	
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.40.19	- - - Loại khác	10
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15
8708.40.29	- - - Loại khác	15
	- - Bộ phận:	
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.40.99	- - - Loại khác	10
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:	
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	7
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.19	- - - Loại khác	10
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	10
8708.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận:	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	10
8708.50.92	- - - - Loại khác	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8708.50.93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.50.99	- - - Loại khác	5
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	
	- - Nắp đậy trục bánh xe:	
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.70.17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20
8708.70.19	- - - Loại khác	20
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:	
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.70.29	- - - Loại khác	25
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:	
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.99	- - - Loại khác	20
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	
	- - Hệ thống giảm chấn:	
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7
8708.80.19	- - - Loại khác	7
	- - Bộ phận:	
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.80.99	- - - Loại khác	5
	- Bộ phận khác và các phụ kiên:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	
	- - - Két nước làm mát:	
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.91.17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	10
8708.91.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Bộ phận:	
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.91.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.99	- - - - Loại khác	10
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:	
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.92.40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	15
8708.92.90	- - - Loại khác	15
8708.93	- - Ly hợp và bộ phận của nó:	
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.93.90	- - - Loại khác	10
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:	
8708.94.10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	20
	- - - Loại khác:	
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.94.99	- - - - Loại khác	15
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	10
8708.95.90	- - - Bộ phận	10
8708.99	- - Loại khác:	
8708.99.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:	
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:	
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	15
8708.99.23	- - - - - Bộ phận	15
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh), chân côn (bàn đạp côn)	15
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	15
8708.99.50	- - - - Vỏ két nước làm mát	15
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:	
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	15
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10
8708.99.70	- - - - Loại khác	15
8708.99.90	- - - Loại khác	15
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.**	
	- Xe:	
8709.11.00	- - Loại chạy điện	3
8709.19.00	- - Loại khác	3
8709.90.00	- Bộ phận	3

Luatvietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.**	0
87.11	**Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.**	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	
	- - Dạng CKD:	
8711.10.12	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	75
8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75
8711.10.19	- - - Loại khác	75
	- - Loại khác:	
8711.10.92	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	75
8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	75
8711.10.99	- - - Loại khác	75
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình	75
8711.20.20	- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	75
	- - Loại khác, dạng CKD:	
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:	
8711.20.31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75
8711.20.32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.39	- - - - Loại khác	75
	- - - Loại khác:	
8711.20.45	- - - - Dùng cho loại có dung tích xilanh không quá 200 cc	75
8711.20.49	- - - - Loại khác	75
	- - Loại khác:	
	- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:	
8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75
8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.59	- - - - Loại khác	75
8711.20.90	- - - Loại khác	75
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	75
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.30.90	- - Loại khác	75

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	75
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.40.90	- - Loại khác	75
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	
8711.50.20	- - Dạng CKD	75
8711.50.90	- - Loại khác	55
8711.90	- Loại khác:	
8711.90.40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	75
	- - Loại khác, dạng CKD:	
8711.90.51	- - - Xe mô tô chạy điện	70
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	70
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	70
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 500cc	70
	- - Loại khác:	
8711.90.91	- - - Xe mô tô chạy điện	65
8711.90.99	- - - Loại khác	65
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**	
8712.00.10	- Xe đạp đua	5
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45
8712.00.30	- Xe đạp khác	45
8712.00.90	- Loại khác	45
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.**	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0
8713.90.00	- Loại khác	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe đạp máy):	
8714.10.10	- - Yên xe	35
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32
8714.10.90	- - Loại khác	32
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	
	- - Bánh xe nhỏ:	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	
8714.20.19	- - - Loại khác	0
8714.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
	- - - Loại khác:	
8714.91.91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	40
8714.91.99	- - - - Loại khác	40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.92.90	- - - Loại khác	40
8714.93	- - Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe:	
8714.93.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.93.90	- - - Loại khác	45
8714.94	- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:	
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.94.90	- - - Loại khác	40
8714.95	- - Yên xe:	
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.95.90	- - - Loại khác	45
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.96.90	- - - Loại khác	45
8714.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:	
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
	- - - Loại khác:	
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng.**	30
87.16	**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.**	
8716.10.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20
8716.20.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	hóa:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5
8716.39	- - Loại khác:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	20
	- - - Loại khác:	
8716.39.91	- - - - Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn	5
8716.39.99	- - - - Xe khác	20
8716.40.00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	20
8716.80	- Xe khác:	
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	20
8716.80.20	- - Xe cút kít	20
8716.80.90	- - Loại khác	20
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	15
8716.90.19	- - - Loại khác	15
	- - Dùng cho xe khác:	
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:	
8716.90.92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	15
8716.90.93	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8716.90.94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	15
8716.90.95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	15
8716.90.96	- - - - Loại bánh xe khác	15
8716.90.99	- - - - Loại khác	15

Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng "xe bọc thép chở hàng hóa có giá trị" thuộc phân nhóm 8704.21.24, 8704.22.24, 8704.22.44, 8704.23.24, 8704.23.64, 8704.23.84, 8704.31.24, 8704.32.24; 8704.32.44, 8704.32.64, 8704.32.84, 8704.32.96 tùy theo tổng trọng lượng có tải của xe.

Mặt hàng xe ô tô được phân loại là xe bọc thép chở hàng hóa có giá trị thuộc các phân nhóm nêu trên nếu đáp ứng các tiêu chí thông tin kỹ thuật cơ bản sau:

- Cabin: Bọc thép tấm, kính có khả năng chống đạn, vật liệu chống đạn. Cabin có đủ chỗ ngồi cho 03 người. Cửa cabin có khoá an toàn, trên nóc cabin có cửa thoát hiểm.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

- Khoang chở đồ có giá trị: Được đóng thùng kín, liền khối và được thiết kế không tách rời đối với xe; khoang chở đồ có 3 lớp, lớp ngoài và lớp trong bằng thép chống gỉ, ở giữa là lớp cách nhiệt và chống cháy bằng vật liệu tổng hợp; trong cùng là bọc thép tấm có khả năng chống đạn.

- Cửa khoang chở đồ có giá trị: Ở phía sau xe, có 2 lớp cửa, có bản lề, then và khoá chắc chắn (khoá nhíp và khoá số). Cửa và sàn khoang chở tiền phải thuận tiện trong bốc, xếp hàng đặc biệt. Khoang chở đồ có giá trị có đèn chiếu sáng, thiết bị báo động chống đột nhập, thiết bị báo cháy và chữa cháy có ô cửa nhìn sang cabin

- Bánh xe: Có khả năng chạy tiếp khoảng 50 km, vận tốc 40-50km/h khi bị thủng lốp (có thể sử dụng bánh xe có lõi phẳng).

- Hệ thống đảm bảo an toàn, anh ninh: Trung tâm điều khiển gồm có báo động đột nhập, khoá cửa, mở nắp bình xăng, đèn, còi... đặt ở cabin;

- Có hệ thống phát tín hiệu báo động nếu khoang chở tiền chưa khoá;

- Trang bị đủ phương tiện chữa cháy, phương tiện thông tin liên lạc.

2. Xe tải tự đổ: Mặt hàng xe ô tô tải tự đổ có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn đến không quá 45 tấn được phân loại vào phân nhóm 8704.10 phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí:

a) Phần trước của thùng được kéo dài lên trên cabin của lái xe để bảo vệ buồng lái, toàn bộ hoặc một phần sau xe dốc lên phía sau;

b) Thiếu bộ phận hãm trục;

c) Tỉ lệ giữa tự trọng của xe và trọng tải tối đa của hàng hóa không vượt quá 1:1,6;

d) Có đủ 3 hệ thống phanh: Hệ thống phanh chính (dạng khí nén); hệ thống phanh khẩn cấp (tác động lên cầu sau, dạng khí nén); hệ thống phanh phụ (phanh động cơ).

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 88
Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng

Chú giải phân nhóm.

1.Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của đội lái và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.**	0
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ.**	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	0
8802.20.90	- - Loại khác	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	0
8802.30.90	- - Loại khác	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	0
8802.40.90	- - Loại khác	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	0
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.**	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0
8803.90	- Loại khác:	
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	0
8803.90.20	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0
8803.90.90	- - Loại khác	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.**	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0
8804.00.90	- Loại khác	0
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.**	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0
8805.29	- - Loại khác:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0
8805.29.90	- - - Loại khác	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 89
Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi

Chú giải.

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.**	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	
8901.10.10	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901.10.20	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.10.60	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.10.70	- - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.10.80	- - Tấn đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.10.90	- - Tấn đăng ký trên 5.000	5
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	
8901.20.50	- - Tấn đăng ký không quá 5,000	10
8901.20.70	- - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.20.80	- - Tấn đăng ký trên 50.000	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901.30.50	- - Tấn đăng ký không quá 5.000	10
8901.30.70	- - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.30.80	- - Tấn đăng ký trên 50.000	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
	- - Không có động cơ đẩy:	
8901.90.11	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901.90.12	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.14	- - - Tấn đăng ký trên 500	10
	- - Có động cơ đẩy:	
8901.90.31	- - - Tấn đăng ký không quá 26	10
8901.90.32	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.33	- - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.90.34	- - - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.90.35	- - - Tấn đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.90.36	- - - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.90.37	- - - Tấn đăng ký trên 50.000	0
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt.	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902.00.21	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8902.00.22	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902.00.23	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10
8902.00.24	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.25	- - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.26	- - Tấn đăng ký trên 4.000	0
	- Loại khác:	
8902.00.91	- - Tấn đăng ký không quá 26	10
8902.00.92	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10
8902.00.93	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10
8902.00.94	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.95	- - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.96	- - Tấn đăng ký trên 4.000	0
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.**	
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10
	- Loại khác:	
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10
8903.99.00	- - Loại khác	10
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy.**	
8904.00.10	- Tấn đăng ký không quá 26	5
	- Tấn đăng ký trên 26:	
8904.00.31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	5
8904.00.39	- - Loại khác	0
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.**	
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5
8905.90	- Loại khác:	
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5
8905.90.90	- - Loại khác	5
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
8906.10.00	- Tàu chiến	0
8906.90	- Loại khác:	
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	5
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5
8906.90.90	- - Khác	0
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).**	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5
8907.90	- Loại khác:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0
8907.90.90	- - Loại khác	0
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.**	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XVIII
DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 90
Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

(c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hoá chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hoá thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera ghi hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình video (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị trợ giúp dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

(m) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hoá thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tầu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc
- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình kể cả giầy, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.**	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0
9001.10.90	- - Loại khác	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0
9001.40.00	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	5
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0
9001.90	- Loại khác:	
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0
9001.90.90	- - Loại khác	0
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học.**	
	- Vật kính:	
9002.11	- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	
9002.11.10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.11.90	- - - Loại khác	0
9002.19.00	- - Loại khác	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002.20.30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0
9002.20.90	- - Loại khác	0
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002.90.90	- - Loại khác	0
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.**	
	- Khung và gọng:	
9003.11.00	- - Bằng plastic	10
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	10
9003.90.00	- Bộ phận	10

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.**	
9004.10.00	- Kính râm	20
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	- - Kính hiệu chỉnh	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0
9004.90.90	- - Loại khác	20
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.**	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0
9005.80	- Dụng cụ khác:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.80.90	- - Loại khác	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.90.90	- - Loại khác	0
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.**	
9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:	
9006.10.10	- - Máy vẽ ảnh laser	0
9006.10.90	- - Loại khác	0
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	25
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	25
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	15
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	10
9006.59	- - Loại khác:	
9006.59.10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61.00	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	20
9006.69.00	- - Loại khác	20
	- Các bộ phận và phụ kiện:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15
9006.91.90	- - - Loại khác	0
9006.99	- - Loại khác:	
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	15
9006.99.90	- - - Loại khác	15
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.**	
9007.10.00	- Máy quay phim	0
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0
9007.20.90	- - Loại khác	0
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0
9008.50.90	- - Loại khác	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	- - Của máy phóng và thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0
9008.90.90	- - Loại khác	0
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.**	
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9010.50.90	- - Loại khác	5
9010,60	- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9010.60.90	- - Loại khác	5
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0
9010.90.90	- - Loại khác	0
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.**	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.**	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.**	
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0
9013.80.90	- - Loại khác	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9013.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0
9013.90.50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	0
9013.90.60	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80 .10	0
9013.90.90	- - Loại khác	0
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.**	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	(trừ la bàn)	
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9014.80.10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0
9014.80.90	- - Loại khác	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tầu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0
9014.90.90	- - Loại khác	0
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.**	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0
9015.10.90	- - Loại khác	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0
9015.80.90	- - Loại khác	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.**	10
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.**	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017.10.10	- - Máy vẽ	0
9017.10.90	- - Loại khác	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017.20.10	- - Thước	5
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0
9017.20.90	- - Loại khác	5
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	chỉnh được	
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	5
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0
9017.90.90	- - Loại khác	0
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0
9018.13.00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0
9018.19.00	- - Loại khác	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0
9018.39	- - Loại khác:	
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0
9018.49.00	- - Loại khác	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0
9018.90.90	- - Loại khác	0
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	liệu khác.	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019.10.10	- - Loại điện tử	0
9019.10.90	- - Loại khác	0
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.**	0
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.**	
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21.00	- - Răng giả	0
9021.29.00	- - Loại khác	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:	
9021.31.00	- - Khớp giả	0
9021.39.00	- - Loại khác	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0
9021.90.00	- Loại khác	0
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/ tấm dây in	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0
9022.90.90	- - Loại khác	0
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.**	0
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0
9025.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
9025.80	- Dụng cụ khác:	
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	0
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026.10.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.**	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	0
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0
	- - Loại khác:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0
9027.90.99	- - - Loại khác	0
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.**	
9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	
9028.10.10	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	10
9028.10.90	- - Loại khác	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	
9028.20.20	- - Công tơ nước	10
9028.20.90	- - Loại khác	0
9028.30	- Công tơ điện:	
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	25
9028.30.90	- - Loại khác	25
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0
9028.90.90	- - Loại khác	0
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20
9029.10.90	- - Loại khác	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0
9029.20.90	- - Loại khác	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9029.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0
9029.90.20	- - Của hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	0
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.**	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	
9030.84.90	- - - Loại khác	0
9030.89	- - Loại khác:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.90.90	- - Loại khác	0
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.**	
9031.10	- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9031.20	- Bàn kiểm tra:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0
9031.49	- - Loại khác:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0
9031.80.90	- - Loại khác	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.19	- - - Loại khác	0
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.**	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	20
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	20
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81.00	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0
9032.89	- - Loại khác:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5
9032.89.39	- - - - Loại khác	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9032.90.10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0
9032.90.20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0
9032.90.30	- - Của hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0
9032.90.90	- - Loại khác	0
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.**	
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0

www.LuatVietnam.vn

Chương 91
Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tuỳ theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Ổ bi (tuỳ theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;

(f) Vòng bi (nhóm 84.82); hoặc

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả 2 loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9101.19.00	- - Loại khác	20
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	bấm giờ:	
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15
9101.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	20
9101.99.00	- - Loại khác	20
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9102.19.00	- - Loại khác	20
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	15
9102.29.00	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
9102.91	- - Hoạt động bằng điện:	
9102.91.10	- - - Đồng hồ bấm giờ	20
9102.91.90	- - - Loại khác	20
9102.99.00	- - Loại khác	20
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04.**	
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	20
9103.90.00	- Loại khác	20
91.04	**Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy.**	
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	10
9104.00.20	- Dùng cho máy bay	0
9104.00.30	- Dùng cho tàu thuỷ	0
9104.00.90	- Loại khác	0
91.05	**Đồng hồ thời gian khác.**	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.19.00	- - Loại khác	25
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.29.00	- - Loại khác	25

www.luatvietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
9105,91	- - Hoạt động bằng điện:	
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.91.90	- - - Loại khác	25
9105,99	- - Loại khác:	
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.99.90	- - - Loại khác	25
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian).**	
9106.10.00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	5
9106.90	- Loại khác:	
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	5
9106.90.90	- - Loại khác	5
9107.00.00	**Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ.**	5
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**	
	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	20
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9108.19.00	- - Loại khác	20
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	20
9108.90.00	- Loại khác	20
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.**	
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	20
9109.90.00	- Loại khác	20
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.**	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	20
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	20
9110.90.00	- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.**	
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20
9111.90.00	- Bộ phận	20
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.**	
9112.20.00	- Vỏ	20
9112.90.00	- Bộ phận	20
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.**	
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20
9113.90.00	- Loại khác	20
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.**	
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20
9114.30.00	- Mặt số	20
9114.40.00	- Mâm và trục	20
9114.90.00	- Loại khác	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 92
Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.**	
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	3
9201.20.00	- Đại dương cầm	3
9201.90.00	- Loại khác	3
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).**	
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	3
9202.90.00	- Loại khác	3
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội.**	
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	3
9205.90	- Loại khác:	
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	3
9205.90.90	- - Loại khác	3
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ).**	3

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).**	
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	5
9207.90.00	- Loại khác	3
92.08	**Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.**	
9208.10.00	- Đàn hộp	3
9208.90	- Loại khác:	
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3
9208.90.90	- - Loại khác	3
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.**	
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	3
	- Loại khác:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3
9209.91.90	- - - Loại khác	3
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3
9209.99.00	- - Loại khác	3

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XIX
VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 93
Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);

(b) Những bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);

(d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng phát hỏa cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng phát hỏa cầm tay (Chương 90);

(e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc

(f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0
9301.90.00	- Loại khác	0
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**	0
93.03	**Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**	
9303.10.00	- Súng nạp đạn đằng nòng	0
9303.20.00	- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn	0
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác	0
9303.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.**	
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	30
9304.00.90	- Loại khác	0
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.**	
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	0
9305.20.00	- Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0
9305.91.90	- - - Loại khác	0
9305.99	- - Loại khác:	
	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0
9305.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	30
9305.99.99	- - - - Loại khác	30
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	0
9306.29.00	- - Loại khác	0
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	0
9306.30.19	- - - Loại khác	0
9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0
	- - Loại khác:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	0
9306.30.99	- - - Loại khác	0
9306.90.00	- Loại khác	0
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng.**	5

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XX
CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94
Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đệm, gối hoặc nệm bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;

(b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;

(d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03;

(e) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị làm đông lạnh thuộc nhóm 84.18; đồ dùng được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);

(f) Đèn hoặc các bộ đèn thuộc Chương 85;

(g) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);

(h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;

(ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian); hoặc

(l) Đồ dùng có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ dùng khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ dùng cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung quốc (nhóm 95.05).

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và các đồ đạc khác;

(b) Ghế và giường.

3. (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thuỷ tinh (kể cả gương), bằng đá cẩm thạch (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hoá mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hoá trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã

LawSoft
www.vanbanluat.vn

hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.**	
9401.10.00	- Ghế dùng cho máy bay	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25
9401.20.90	- - Loại khác	25
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	25
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	25
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.51.00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	25
9401.59.00	- - Loại khác	25
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	25
9401.69.00	- - Loại khác	25
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	25
9401.79.00	- - Loại khác	25
9401.80.00	- Ghế khác	25
9401.90	- Bộ phận:	
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0
	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:	
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20
9401.90.39	- - - Loại khác	20
9401.90.40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	20
	- - Loại khác:	
9401.90.92	- - - Bằng plastic	20
9401.90.99	- - - Loại khác	20
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9402.10.90	- - Loại khác	0
9402.90	- Loại khác:	
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	0
9402.90.90	- - Loại khác	0
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.**	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	20
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	15
9403.20.90	- - Loại khác	10
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	25
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	25
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	25
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	20
9403.60.90	- - Loại khác	10
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	25
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	20
9403.70.90	- - Loại khác	20
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây	25
9403,89	- - Loại khác:	
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	20
9403.89.90	- - - Loại khác	25
9403.90	- Bộ phận:	
9403.90.10	- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	20
9403.90.90	- - Loại khác	20
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.**	
9404.10.00	- Khung đệm	25
	- Đệm:	
9404.21.00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	25
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	25
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	25
9404.29.90	- - - Loại khác	25
9404.30.00	- Túi ngủ	25
9404.90	- Loại khác:	

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9404.90.10	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	20
9404.90.90	- - Loại khác	20
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	0
	- - Loại khác:	
9405.10.30	- - - Đèn rọi	5
9405.10.40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	30
9405.10.90	- - - Loại khác	30
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	0
9405.20.90	- - Loại khác	25
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	25
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	
9405.40.20	- - Đèn pha	25
9405.40.40	- - Đèn rọi khác	5
9405.40.50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	20
9405.40.60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20
9405.40.70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tầu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5
9405.40.80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
	- - Loại khác:	
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0
9405.40.99	- - - Loại khác	10
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	
	- - Loại đốt bằng dầu:	
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25
9405.50.19	- - - Loại khác	25
9405.50.40	- - Đèn bão	25
9405.50.90	- - Loại khác	5
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
9405.60.10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông	20

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	và đường bộ	
9405.60.90	- - Loại khác	20
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:	
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	5
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	20
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	20
9405.91.90	- - - Loại khác	5
9405.92	- - Bằng plastic:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	5
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	20
9405.92.90	- - - Loại khác	5
9405.99	- - Loại khác:	
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	20
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	20
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	20
9405.99.90	- - - Loại khác	20
94.06	**Nhà lắp ghép.**	
	- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:	
9406.00.11	- - Bằng plastic	15
9406.00.19	- - Loại khác	15
	- Nhà lắp ghép khác:	
9406.00.92	- - Bằng gỗ	15
9406.00.94	- - Bằng sắt hoặc thép	15
9406.00.95	- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	15
9406.00.96	- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15
9406.00.99	- - Loại khác	15

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 95
Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nến (nhóm 34.06);

(b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;

(c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thuỷ sản, đã cắt theo chiều dài nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;

(d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;

(e) Quần áo thể thao hoặc quần áo hoá trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62;

(f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, của Chương 63;

(g) Giầy dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;

(h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);

(ij) Mắt thuỷ tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;

(k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;

(m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), mà thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), biến thế điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);

(n) Xe thể thao (trừ xe trượt, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;

(o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);

(p) Tầu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05);

(u) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(v) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

thành).

2. Chương này bao gồm các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, gồm các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

Chú giải phân nhóm.

1. Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

(a) Các bộ điều khiển trò chơi video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ tiếp nhận truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc

(b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, có hoặc không có tay cầm.

Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc các bộ điều khiển trò chơi video hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí.**	
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	10
	- Búp bê:	
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	10
	- - Bộ phận và phụ kiện:	
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	10
9503.00.29	- - - Loại khác	10
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	10
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	10
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	20
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	20

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí	10
	- Loại khác:	
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số; chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20
9503.00.92	- - Dây nhảy	20
9503.00.93	- - Hòn bi	20
9503.00.99	- - Loại khác	20
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.**	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	25
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	20
9504.20.90	- - Loại khác	25
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	
9504.30.10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	20
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	20
9504.30.90	- - Loại khác	20
9504.40.00	- Bộ bài	25
9504.50.00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	20
9504.90	- Loại khác:	
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25
9504.90.20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	25
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:	
9504.90.31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	25
9504.90.39	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:	
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	25
9504.90.93	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
9504.90.94	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	25
9504.90.99	- - - - Loại khác	25

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.**	
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	25
9505.90.00	- Loại khác	25
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).**	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	5
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	5
9506.19.00	- - Loại khác	5
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506.21.00	- - Ván buồm	5
9506.29.00	- - Loại khác	5
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31.00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	5
9506.32.00	- - Bóng	5
9506.39.00	- - Loại khác	5
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	
9506.40.10	- - Bàn	5
9506.40.90	- - Loại khác	5
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5
9506.59.00	- - Loại khác	5
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61.00	- - Bóng tennis	5
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	5
9506.69.00	- - Loại khác	5
9506.70.00	- Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5
	- Loại khác:	
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5
9506.99.00	- - Loại khác	5
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	tự.	
9507.10.00	- Cần câu	5
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	5
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	5
9507.90.00	- Loại khác	5
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.**	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	10
9508.90.00	- Loại khác	10

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Chương 96
Các mặt hàng khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);

(b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);

(c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);

(h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của nhạc cụ (Chương 92);

(i) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hổ phách, đá bọt, hổ phách và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, sợi thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tỉa để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).**	
9601.10.00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	25
9601.90	- Loại khác:	
9601.90.10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	25
	- - Loại khác:	
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25
9601.90.99	- - - Loại khác	25
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.**	
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	20
9602.00.90	- Loại khác	20
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).**	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	
9603.10.10	- - Bàn chải	25
9603.10.20	- - Chổi	25
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	25
9603.29.00	- - Loại khác	25
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	25

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	25
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	25
9603.90	- Loại khác:	
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	25
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	25
9603.90.40	- - Bàn chải khác	25
9603.90.90	- - Loại khác	25
96.04	**Giần và sàng tay.**	
9604.00.10	- Bằng kim loại	25
9604.00.90	- Loại khác	25
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo.**	25
96.06	**Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks).**	
9606.10	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	
9606.10.10	- - Bằng plastic	25
9606.10.90	- - Loại khác	25
	- Khuy:	
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	25
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25
9606.29.00	- - Loại khác	25
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	
9606.30.10	- - Bằng plastic	25
9606.30.90	- - Loại khác	25
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng.**	
	- Khóa kéo:	
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	20
9607.19.00	- - Loại khác	20
9607.20.00	- Bộ phận	15
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
	và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	
9608.10	- Bút bi:	
9608.10.10	- - Bằng plastic	25
9608.10.90	- - Loại khác	25
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	25
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
9608.30.10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	25
9608.30.90	- - Loại khác	25
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	25
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	25
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	
9608.60.10	- - Bằng plastic	10
9608.60.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	10
9608.91.90	- - - Loại khác	10
9608.99	- - Loại khác:	
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	25
	- - - Loại khác:	
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	25
9608.99.99	- - - - Loại khác	25
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.**	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	
9609.10.10	- - Bút chì đen	25
9609.10.90	- - Loại khác	25
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	25
9609.90	- Loại khác:	
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	25
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	25
	- - Loại khác:	
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	25
9609.90.99	- - - Loại khác	25
96.10	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.**	
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	25
9610.00.90	- Loại khác	25

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.**	25
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp.**	
9612.10	- Ruy băng:	
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	10
9612.10.90	- - Loại khác	10
9612.20.00	- Tấm mực dấu	5
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc.**	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	
9613.10.10	- - Bằng plastic	25
9613.10.90	- - Loại khác	25
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	
9613.20.10	- - Bằng plastic	25
9613.20.90	- - Loại khác	25
9613.80	- Bật lửa khác:	
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	25
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	25
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	25
9613.80.90	- - Loại khác	25
9613.90	- Bộ phận:	
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	25
9613.90.90	- - Loại khác	25
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.**	
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	25
9614.00.90	- Loại khác	25
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.**	
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	20
9615.11.30	- - - Bằng plastic	20
9615.19.00	- - Loại khác	20
9615.90	- Loại khác:	
	- - Ghim cài tóc trang trí:	
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	20
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615.90.13	- - - Bằng plastic	20
9615.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Bộ phận:	
9615.90.21	- - - Bằng plastic	20
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	20
9615.90.29	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	20
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615.90.93	- - - Bằng plastic	20
9615.90.99	- - - Loại khác	20
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.**	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt	25
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	10
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	25
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh.**	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	30
9617.00.20	- Các bộ phận	25
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	**25**
96.19	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.**	
	- Loại dùng một lần:	
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9619.00.19	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc móc	20
9619.00.99	- - Loại khác	20

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN XXI
CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97
Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;

(b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể xếp được vào nhóm 97.06; hoặc

(c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).

2. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm "bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản" có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.

3. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được xếp vào Chương này và không được xếp vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

5. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác hoạ, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.**	
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5
9701.90.00	- Loại khác	5
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.**	0
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.**	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
9703.00.10	- Bằng kim loại	0
9703.00.20	- Bằng đá	0
9703.00.30	- Bằng plastic	0
9703.00.40	- Bằng gỗ	0
9703.00.50	- Bằng đất sét	0
9703.00.90	- Bằng vật liệu khác	0
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.**	20
9705.00.00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.**	0
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.**	0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mục II
CHƯƠNG 98 - QUI ĐỊNH MÃ SỐ VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG

_____

I. CHÚ GIẢI VÀ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG TẠI CHƯƠNG 98

1. Chú giải Chương

Chương này bao gồm một số nhóm mặt hàng, mặt hàng đã được quy định mã số và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II nhưng được quy định tên, mã số tại Chương 98 để quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng.

Chương này bao gồm các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên cụ thể sau đây:

a) Nhóm 98.01: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi (gà Nhật Bản), đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh;

b) Nhóm 98.02: Cá chép, để làm giống (trừ phân nhóm 0301.93.10 thuộc mục I phụ lục II);

c) Nhóm 98.03: Bong bóng cá;

d) Nhóm 98.04: Động vật giáp xác, đã được hun khói;

e) Nhóm 98.05: Đậu triều, đậu săng, loại để làm giống;

f) Nhóm 98.06: Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da;

g) Nhóm 98.07: Giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng;

h) Nhóm 98.08: Vải dệt dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su;

i) Nhóm 98.09: Mắt thủy tinh;

j) Nhóm 98.10: Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép, loại để sản xuất tanh lốp xe;

k) Nhóm 98.11: Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo;

l) Nhóm 98.12: Động cơ chạy bằng diesel, dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10 thuộc mục I phụ lục II, có công suất trên 60kW;

m) Nhóm 98.13: Máy biến áp điện sử dụng điện môi lỏng dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 1kVA và điện áp tối đa từ 110kV trở lên;

n) Nhóm 98.14: Đĩa quang dùng cho hệ thống đọc bằng laser, loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi;

o) Nhóm 98.15: Súng săn ngắn nòng và súng trường săn;

p) Nhóm 98.16: Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ;

q) Nhóm 98.17: Các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

r) Nhóm 98.18: Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;

s) Nhóm 98.19: Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm;

t) Nhóm 98.20: Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay;

u) Nhóm 98.21: Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô;

v) Nhóm 98.22: Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.

2. Chú giải nhóm

2.1. Các mặt hàng CKD của ô tô thuộc Chương 87 mục I phụ lục II không được ghi thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mà thực hiện phân loại, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng theo bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp ô tô ghi tại nhóm 98.21.

Đối với các bộ linh kiện ô tô nhập khẩu của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá (xe tải) có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô được lựa chọn cách tính thuế theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II hoặc tính thuế theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng của bộ linh kiện xe ô tô có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn quy định tại Chương 98 (nhóm 98.21). Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô thì phải đáp ứng các điều kiện theo qui định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản 3 mục này.

2.2. Mặt hàng chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da thuộc nhóm 98.06 phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật như sau:

Thành phần chính	Hàm lượng (%)
Nhựa thông dụng: - Polyvinychlorit (PVC) - Polyurethan (PU) - Polyamit (PAD) - Polyacrylic - Polytetrafluoroethylen - Polyvinylacetat - Polyethylen, Polypropylen - Polysiloxan	10 – 30
Dung môi Toluen, Metyl Etyl Keton, Dimetyl Focmamide	70 – 89
Phụ gia (SiO_2)	1 – 5

Khi nhập khẩu, cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất vải giả da và vải tráng nhựa

tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

2.3. Mặt hàng giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng thuộc nhóm 98.07 phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về giấy làm vỏ bao xi măng quy định tại TCVN 7062: 2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2.4. Mặt hàng thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo thuộc nhóm 98.11 bao gồm các mặt hàng thép hợp kim (không bao gồm chủng loại thép cán mỏng, cán phẳng được cán nóng) đảm bảo tiêu chí qui định tại điểm f khoản 1 Chú giải đầu chương 72 ghi tại mục I phụ lục II và là loại thép trong thành phần có chứa nguyên tố Bo hàm lượng từ 0,0008% trở lên (Bo là nguyên tố duy nhất quyết định yếu tố thép hợp kim).

3. Cách thức phân loại, điều kiện để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, quyết toán nhập khẩu và sử dụng

3.1. Cách thức phân loại

Các mặt hàng, nhóm mặt hàng có tên tại mục I Chương 98 thì khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai phân loại theo mã số 08 số ghi tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II và ghi chú mã số theo mục II Chương 98 vào bên cạnh.

3.2. Điều kiện để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi qui định tại Chương 98

a) Việc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng cho các nhóm mặt hàng từ nhóm 98.01 đến nhóm 98.16 phải theo đúng mô tả hàng hóa quy định tại danh mục biểu thuế nhập khẩu ghi tại mục II Chương 98, không áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng, nhóm mặt hàng đó tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II.

- Việc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại mục II Chương 98 cho các nhóm hàng từ nhóm 98.17 đến nhóm 98.22 phải đáp ứng các điều kiện và phải thực hiện quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hoá theo qui định tại điểm b khoản 3 mục I Chương 98 (trừ nhóm 98.20 và nhóm 98.21 không phải thực hiện quyết toán). Trường hợp không đáp ứng các điều kiện qui định tại điểm b khoản 3 mục I Chương 98 thì phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II.

b) Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng và quyết toán nhập khẩu, sử dụng cho các mặt hàng thuộc nhóm 98.17 đến nhóm 98.22:

b.1) Hàng hoá nhập khẩu thuộc nhóm 98.17:

b.1.1) Điều kiện áp dụng:

- Không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, vật tư trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương ban hành;
- Nhập khẩu để lắp đặt trong hầm lò phục vụ cho việc khai thác than, hoặc phục vụ cho việc sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị lắp đặt, sử dụng trong hầm lò;
- Do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (VINACOMIN) và các doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu.

LuatVietnam

Trường hợp các doanh nghiệp khác không thuộc VINACOMIN nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo trúng thầu mua bán của VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN hoặc hợp đồng mua bán với VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN (giá bán không bao gồm thuế nhập khẩu).

b.1.2) Quyết toán nhập khẩu và sử dụng:

- VINACOMIN và các doanh nghiệp trực thuộc có trách nhiệm quyết toán việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng đúng mục đích các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu để quản lý theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng toàn bộ hàng hoá đã nhập khẩu. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không thuộc VINACOMIN thì doanh nghiệp nhập khẩu kết hợp với doanh nghiệp sử dụng quyết toán với cơ quan hải quan tình hình nhập khẩu và sử dụng toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu.

- Thời hạn quyết toán và nội dung quyết toán thực hiện theo qui định tại Điều 104 Thông tư số 194/2010/TT-BTC ngày 6/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trong đó: Thời hạn quyết toán chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; nội dung quyết toán được thay cụm từ "miễn thuế" bằng cụm từ "theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98".

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.2) Hàng hoá nhập khẩu thuộc nhóm 98.18:

b.2.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;

- Người khai hải quan phải tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục vật tư, thiết bị nhập khẩu, kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi và đăng ký với cơ quan Hải quan trước khi đăng ký tờ khai nhập khẩu đầu tiên. Danh mục vật tư, thiết bị nhập khẩu và Phiếu theo dõi trừ lùi được xây dựng 01 lần cho cả dự án, hoặc từng giai đoạn thực hiện dự án đầu tư. Trường hợp số lượng vật tư, thiết bị hoặc trị giá vật tư, thiết bị nhập khẩu ghi trên Danh mục có sai sót hoặc thay đổi thì doanh nghiệp được bổ sung, điều chỉnh nhưng vật tư, thiết bị bổ sung phải phù hợp với nhu cầu đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;

- Nơi đăng ký Danh mục là Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án đầu tư đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan hồ sơ sau:

+ Hồ sơ hải quan theo qui định hiện hành;

+ Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98 của doanh nghiệp sử dụng vật tư, thiết bị nhập khẩu; trong đó nêu rõ loại vật tư, thiết bị, trị giá, tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại vật tư, thiết bị, thuộc nhiều tờ khai hải quan thì phải liệt kê các loại hàng hoá, các tờ khai hải quan đề nghị áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ và sử dụng đúng mục đích.

+ Giấy xác nhận của Đường sắt Việt Nam đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

- Trên cơ sở điều kiện, hồ sơ nêu trên, cơ quan hải quan cập nhật số lượng, trị giá vật tư, thiết bị đã nhập khẩu vào bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế và ký xác nhận theo qui định, lưu 01 bản sao Danh mục vật tư, thiết bị nhập khẩu áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98 và phiếu trừ lùi đã ghi rõ số lượng, trị giá vật tư, thiết bị nhập khẩu đã áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98 cùng hồ sơ nhập khẩu. Hết lượng vật tư, thiết bị nhập khẩu ghi trên Danh mục, Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế, photocopy 01 bản gửi Cục Hải quan nơi đăng ký Danh mục để làm cơ sở kiểm tra sau thông quan việc sử dụng vật tư, thiết bị nhập khẩu áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98.

b.2.2) Quyết toán nhập khẩu và sử dụng:

Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất ưu đãi riêng qui định tại nhóm 98.18 phải thực hiện việc báo cáo, kiểm tra, quyết toán việc nhập khẩu và sử dụng hàng hóa. Thời hạn quyết toán và nội dung quyết toán thực hiện như quy định của nhóm 98.17.

b.3) Hàng hoá nhập khẩu thuộc nhóm 98.19:

- Hàng hóa nhập khẩu phải là vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để phục vụ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm qui định tại Phụ lục I (Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015) và Phụ lục II (Danh mục các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015) ban hành kèm theo Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg ngày 16/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm;

- Người khai hải quan phải tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục vật tư, thiết bị nhập khẩu, kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi và đăng ký với cơ quan Hải quan trước khi đăng ký tờ khai nhập khẩu đầu tiên; Danh mục vật tư, thiết bị nhập khẩu và Phiếu theo dõi trừ lùi được xây dựng 1 lần cho cả dự án, hoặc từng giai đoạn thực hiện dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, từng sản phẩm cơ khí trọng điểm. Trường hợp số lượng vật tư, thiết bị hoặc trị giá vật tư, thiết bị nhập khẩu ghi trên Danh mục có sai sót hoặc thay đổi thì doanh nghiệp được bổ sung, điều chỉnh nhưng vật tư, thiết bị bổ sung phải phù hợp với nhu cầu dự án sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm hoặc sản phẩm cơ khí trọng điểm.

- Nơi đăng ký Danh mục là Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp thực hiện sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm hoặc thực hiện dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm;

- Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan hồ sơ sau:

+ Hồ sơ hải quan theo qui định hiện hành;

+ Xác nhận của Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm;

+ Công văn đề nghị áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98 của doanh nghiệp sử dụng vật tư, thiết bị nhập khẩu; trong đó nêu rõ loại vật tư, thiết bị, trị giá, tờ khai hải quan; trường hợp có nhiều loại vật tư, thiết bị, thuộc nhiều tờ khai hải quan thì phải liệt kê các loại hàng hoá, các tờ khai hải quan đề nghị áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98; cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ và sử dụng đúng mục đích.

- Trên cơ sở điều kiện, hồ sơ nêu trên, cơ quan hải quan cập nhật số lượng, trị

giá vật tư, thiết bị đã nhập khẩu vào bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế và ký xác nhận theo qui định, lưu 01 bản sao Danh mục vật tư, thiết bị nhập khẩu áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98 và phiếu trừ lùi đã ghi rõ số lượng, trị giá vật tư, thiết bị nhập khẩu đã áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98 cùng hồ sơ nhập khẩu. Hết lượng vật tư, thiết bị nhập khẩu ghi trên Danh mục, lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế, photocopy 01 bản gửi Cục Hải quan nơi đăng ký Danh mục để làm cơ sở kiểm tra sau thông quan việc sử dụng vật tư, thiết bị nhập khẩu áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi theo Chương 98.

Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất ưu đãi riêng qui định tại nhóm 98.19 phải thực hiện việc báo cáo, kiểm tra, quyết toán việc nhập khẩu và sử dụng hàng hóa. Thời hạn quyết toán và nội dung quyết toán thực hiện như quy định của nhóm 98.17.

b.4) Hàng hoá nhập khẩu thuộc nhóm 98.20:

- Đối tượng áp dụng: Tổ chức sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam có giấy phép do Bộ Giao thông vận tải cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu.

- Đối với phụ tùng: Khi nhập khẩu doanh nghiệp phải xuất trình chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho máy bay theo mẫu quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), như: Authorized Release Certificate của FAA (Mỹ), EASA (Châu Âu) hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định của ICAO. Mỗi phụ tùng có một chứng chỉ riêng trên đó ghi rõ nhà sản xuất, tình trạng thiết bị, số sản xuất gắn liền với hàng khi nhập khẩu.

- Đối với vật tư: Vật tư nhập khẩu phải có tên trong tài liệu tra cứu phụ tùng vật tư máy bay (IPC) của nhà chế tạo máy bay hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác tàu bay, hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác bay cho tổ lái hoặc danh mục vật tư tiêu hao do Cục Hàng không Việt Nam công nhận và phải có văn bản chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp (chứng chỉ hợp cách - COC) của lô hàng nhập khẩu hoặc số lô.

b.5) Hàng hoá nhập khẩu thuộc nhóm 98.21:

Doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện dưới hình thức bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ được phân loại và tính thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II nếu đáp ứng các điều kiện qui định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản này.

b.5.1) Điều kiện áp dụng:

- Linh kiện phải do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Bộ Công Thương trực tiếp nhập khẩu;

- Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô.

b.5.2) Trường hợp trong bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ có một hoặc một số linh kiện chưa đảm bảo độ rời rạc như qui định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b.5.1 khoản này thì thực hiện phân loại, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ưu đãi của cả bộ linh kiện theo mã số và thuế suất của từng linh kiện ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II nếu doanh nghiệp có văn bản cam kết đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổng trị giá của các linh kiện nhập khẩu chưa đảm bảo mức độ rời rạc không vượt quá 10% (mười phần trăm) tổng trị giá của các linh kiện (nhập khẩu và mua trong nước nếu có) để sản xuất, lắp ráp thành ô tô hoàn chỉnh hoặc xe ô tô sát xi (không phân biệt theo từng loại xe mà tính chung cho các loại xe của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trong một năm tài chính).

- Linh kiện đó không phải là: Khung xe, thân xe, thùng xe (không phân biệt loại xe); ca bin (đối với xe tải).

Các doanh nghiệp thực hiện tính thuế theo qui định tại điểm b.5.2 khoản này phải thực hiện quyết toán với cơ quan hải quan việc nhập khẩu và sử dụng.

b.5.3) Trường hợp các linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản này thì thực hiện phân loại, tính thuế của cả bộ linh kiện theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại nhóm 98.21 qui định tại mục II Chương 98 tùy theo chủng loại xe (trừ các trường hợp nêu tại điểm b.5.4 dưới đây) và không phải thực hiện quyết toán việc nhập khẩu và sử dụng.

b.5.4) Bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ hoặc khung gầm có gắn động cơ (xe ô tô sát xi) nhập khẩu để lắp ráp xe cứu thương, xe tang lễ (xe chở quan tài), xe chở phạm nhân thuộc nhóm 87.03; xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn, xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị thuộc nhóm 87.04 và các loại xe chuyên dùng thuộc nhóm 87.05 hoặc để sản xuất, lắp ráp các chủng loại xe ô tô theo hợp đồng gia công xuất khẩu hoặc theo loại hình sản xuất xuất khẩu không phải đáp ứng điều kiện về mức độ rời rạc theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về tỷ lệ nội địa hóa; việc tính thuế nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi được thực hiện theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi qui định tại mục I phụ lục II đối với từng linh kiện ô tô hoặc ô tô sát xi.

b.5.5) Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp thành các loại xe ô tô có tên cụ thể tại điểm b.5.4 nêu trên nếu tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì được hoàn lại một phần số thuế nhập khẩu đã nộp theo cách tính như sau:

Số thuế nhập khẩu được hoàn	=	Số thuế nhập khẩu đã nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện qui định tại mục I Biểu thuế nhập khẩu tại thời điểm tính thuế	-	Số thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô nguyên chiếc tại thời điểm tính thuế nhập khẩu ưu đãi linh kiện/xe ô tô sát xi

Trong đó:

- Trị giá tính thuế nhập khẩu trong cách tính trên được thực hiện thống nhất theo trị giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu linh kiện/xe ô tô sát xi.

- Trường hợp tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi thấp hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì không phải nộp thêm số thuế chênh lệch này.

- Thủ tục, trình tự và hồ sơ xét hoàn thuế quy định tại khoản này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2008/TT-BTC ngày 04/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn thuế nhập khẩu xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp xe ô tô chuyên dùng.

b.6) Hàng hoá nhập khẩu thuộc nhóm 98.22:

- Đối tượng áp dụng: Dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng không nung bao gồm: Gạch bê tông khi chưng áp, gạch bê tông bọt và sản xuất gạch xi măng – cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên theo quy định tại Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Doanh nghiệp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu cam kết sử dụng đúng mục đích vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên. Các trường hợp sử dụng không đúng mục đích thì các vật tư, thiết bị nhập khẩu này áp dụng theo mức thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

- Doanh nghiệp nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu phải có văn bản xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành về lô hàng vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung. Giấy xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để doanh nghiệp nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để doanh nghiệp nhập khẩu lưu. Cơ quan quản lý chuyên ngành là Bộ Xây dựng, hoặc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận của mình.

- Hồ sơ, thủ tục nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu, báo cáo, quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu để phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục, kiểm tra giám sát hải quan, thuế xuất nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.

II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
9801	**00**	**00**	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi (gà Nhật Bản), đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh.**	0207	60	00	15
9802	**00**	**00**	**Cá chép, để làm giống (trừ nhóm 0301.93.10).**	0301	99	40	0
9803	**00**	**00**	**Bong bóng cá.**	0305	72	10	5
98.04			**Động vật giáp xác, đã được hun**				

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
			khói.				
			- Đông lạnh				
9804	11	00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp*.)	0306	11	00	27
9804	12	00	- - Tôm hùm (*Homarus spp*.)	0306	12	00	27
9804	14		- - Cua:				
9804	14	10	- - - Cua vỏ mềm	0306	14	10	27
9804	14	90	- - - Loại khác	0306	14	90	27
9804	15	00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0306	15	00	27
9804	16	00	- - Tôm Shrimps và tôm Pan - Dan nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*),	0306	16	00	27
9804	17		- - Tôm Shrimps và tôm Pan – Dan khác:				
9804	17	10	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0306	17	10	27
9804	17	20	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0306	17	20	27
9804	17	30	- - - Tôm sú (*Macrobrachium rosenbergii*)	0306	17	30	27
9804	17	90	- - - Loại khác	0306	17	90	27
9804	19	00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0306	19	00	27
			- Không đông lạnh:				
9804	21		- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác:				
9804	21	10	- - - Đóng hộp kín khí	0306	21	91	27
9804	21	90	- - - Loại khác	0306	21	99	27
9804	22		- - Tôm hùm (*Homarus spp*.):				
9804	22	10	- - - Đóng hộp kín khí	0306	22	91	27
9804	22	99	- - - Loại khác	0306	22	99	27
9804	23		- - Cua:				
9804	23	10	- - - Đóng hộp kín khí	0306	24	91	27
9804	23	90	- - - Loại khác	0306	24	99	27
9804	24	00	- - Tôm hùm NaUy *(Nephrops norvegicus)*	0306	25	00	27
9804	25		- - Tôm Shrimps và tôm Pan - Dan nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):				
9804	25	10	- - - Đóng hộp kín khí	0306	26	91	27
9804	25	90	- - - Loại khác	0306	26	99	27
9804	26		- - Tôm Shrimps và tôm Pan - Dan loại				

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
			khác:				
9804	26	10	- - - Đóng hộp kín khí	0306	27	91	27
9804	26	90	- - - Loại khác	0306	27	99	27
9804	27		- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
9804	27	10	- - - Đóng hộp kín khí	0306	29	91	27
9804	27	90	- - - Loại khác	0306	29	99	27
9805	**00**	**00**	**Đậu triều, đậu săng, loại phù hợp để làm giống.**	0713	60	00	0
98.06			**Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải tráng, vải giả da.**				
9806	00	10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	3208	20	90	5
9806	00	90	- Loại khác	3208	90	90	5
9807	**00**	**00**	**Giấy kraft dùng làm bao xi măng, đã tẩy trắng.**	4804	29	00	3
9808	**00**	**00**	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic khác trừ loại với polyvinyl chlorit và polyurethan dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su.**	5903	90	00	0
9809	**00**	**00**	**Mắt thuỷ tinh.**	7018	90	00	0
9810	**00**	**00**	**Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép, loại để sản xuất tanh lốp xe.**	7326	20	90	0
9811	**00**	**00**	**Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo trừ chủng loại thép cán mỏng, cán phẳng được cán nóng.**	72.25 72.26 72.27 72.28			10
98.12			**Động cơ chạy bằng diesel, dùng cho xe thuộc nhóm 8701.10, có công suất trên 60kW.**				
9812	00	10	- Đã lắp ráp hoàn chỉnh	8408	20	10	5
9812	00	90	- Loại khác	8408	20	93	5
9813	**00**	**00**	**Máy biến áp điện sử dụng điện môi lỏng dùng cho thiết bị đo lường có**	8504	21	10	5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
			công suất danh định không quá 1kVA và điện áp tối đa từ 110kV trở lên.				
9814	**00**	**00**	**Đĩa quang dùng cho hệ thống đọc bằng laser, loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi.**	8523	49	19	5
98.15			**Súng phát hỏa cầm tay khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp.**				
9815	00	10	- Súng săn ngắn nòng	9303	20	00	30
9815	00	90	- Súng trường săn	9303	30	00	30
9816	**00**	**00**	**Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; Bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mỏ.**	9405	99	90	0
98.17			**Các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò.**				
9817	10	00	- Máy bơm phòng nổ trong hầm lò	8413	81	19	3
9817	20	00	- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò, công suất trên 125 kW	8414	59	99	3
9817	30	00	- Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò	8467	21	00	3
9817	40		- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ đi động, phòng nổ trong hầm lò, loại có công suất danh định trên 16 kVA và có điện áp tối đa từ 66 kV trở lên:				
9817	40	10	- - Biến áp thích ứng	8504	33	11	3
				8504	34	11	
				8504	34	13	
				8504	34	22	
9817	40	90	- - Loại khác	8504	33	19	3
				8504	34	12	
				8504	34	14	
				8504	34	23	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
98.18			**Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.**				
9818	11		- Các sản phẩm bằng cao su xốp:				
9818	11	10	- - Nắp chụp cách điện	4016	99	53	0
9818	11	90	- - Loại khác	4016	99	59	0
9818	12		- Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ U hoặc chữ I, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:				
9818	12	10	- - Hình chữ U	7216	31	00	0
9818	12	90	- - Hình chữ I	7216	32	00	0
9818	13		- Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự:				
9818	13	10	- - Vít cho kim loại	7318	15	00	0
9818	13	90	- - Chốt hãm và chốt định vị	7318	24	00	0
9818	14		- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:				
9818	14	10	- - Lò xo lá và các lá lò xo	7320	10	90	0
9818	14	90	- - Lò xo cuộn	7320	20	90	0
9818	15	00	- Thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	7322	90	00	10
9818	16	00	- Các sản phẩm đúc khác, bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang không dẻo	7325	99	90	0
9818	17	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	8302	60	00	10
9818	18	00	- Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén khác có công suất trên 100kW	8408	90	50	0
9818	19		- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ khác thuộc nhóm 8407 hoặc 8408, trừ: loại dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 8429, 8430; loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 8701, 8711 và xe khác thuộc chương 87; loại dùng cho động cơ của tàu thuyền thuộc chương 89:				
9818	19	10	- - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409	99	71	0
9818	19	20	- - Thân máy	8409	99	72	0

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
9818	19	30	- - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409	99	73	0
9818	19	40	- - Ống xi lanh khác	8409	99	74	0
9818	19	50	- - Quy lát và nắp quy lát	8409	99	75	0
9818	19	60	- - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	8409	99	76	0
9818	19	70	- - Piston khác	8409	99	77	0
9818	19	90	- - Loại khác	8409	99	79	0
9818	20		- Bơm chất lỏng, không lắp dụng cụ đo lường:				
9818	20	10	- - Bơm nước bằng tay	8413	20	10	0
			- - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:				
9818	20	21	- - - Loại ly tâm	8413	30	29	0
9818	20	29	- - - Loại khác	8413	30	99	0
			- - Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động:				
9818	20	31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	8413	70	11	0
9818	20	39	- - - Loại khác	8413	70	19	0
9818	20	90	- - Bộ phận của bơm thuộc mã số 9815.20.31 và 9815.20.31	8413	91	30	0
9818	21		- Quạt khác có công suất trên 125kW, trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:				
9818	21	10	- - Máy thổi khí	8414	59	50	0
			- - Loại khác:				
9818	21	21	- - - Có lưới bảo vệ	8414	59	91	0
9818	21	29	- - - Loại khác	8414	59	99	0
9818	22		- Máy điều hoà không khí, sử dụng cho xe chạy trên đường ray:				
			- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):				
9818	22	11	- - - Có công suất không quá 26,38kW	8415	81	21	0
9818	22	19	- - - Loại khác	8415	81	29	0
9818	22	20	- - Máy điều hoà không khí, loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh, sử	8415	82	29	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
			dụng cho xe chạy trên đường ray, có công suất trên 26,38kW				
			- - Bộ phận:				
9818	22	31	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m3/phút	8415	90	36	0
9818	22	39	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m3/phút	8415	90	46	0
9818	23	00	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100.000 lít trở lên và thiết bị sản xuất đá vảy:	8418	69	90	0
9818	24	00	- Bộ phận trao đổi nhiệt khác, trừ tháp làm mát và bộ ngưng dùng cho máy điều hoà không khí	8419	50	90	0
9818	25	00	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác, trừ máy tính cá nhân, máy tính xách tay	8471	41	90	0
			- Van an toàn hay van xả:				
9818	26	10	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	8481	40	20	0
9818	26	90	- - Loại khác, trừ loại bằng đồng hoặc hợp kim đồng với đường kính trong từ 25mm trở xuống	8481	40	90	0
9818	27	00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	8482	20	00	0
9818	28	00	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên khác	8483	10	90	0
9818	29	00	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp khác, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	8483	40	90	0
9818	30	00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	8484	10	00	0
9818	31	00	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	8502	20	30	0

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
9818	32	00	- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	8538	90	11	0
9818	33	00	- Chổi than	8545	20	00	0
9819	**00**	**00**	**Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm.**	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã số ghi tại các chương khác qui định tại mục I phụ lục II			0 hoặc theo mức thấp nhất của khung thuế suất do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định (nếu mức thấp nhất của khung thuế suất cao hơn 0)
9820	**00**	**00**	**Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay.**	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã số ghi tại các chương khác qui định tại mục I phụ lục II			0 hoặc theo mức thấp nhất của khung thuế suất do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định (nếu mức thấp nhất của khung thuế suất cao hơn 0)
98.21			**Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô.**				
9821	10		- Của xe ôtô chở 10 người trở lên:	87.02			
			- - Loại động cơ đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):				
9821	10	11	- - - Của xe chở người từ 30 chỗ trở lên hoặc xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay				5
9821	10	19	- - - Loại khác				70
			- - Loại khác:				
9821	10	21	- - - Của xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay				5

www.LuatVietnam.vn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
9821	10	29	- - - Loại khác				70
9821	20		- Của xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua:	87.03			
9821	20	10	- - Của loại dung tích xi lanh không quá 2500 cc				78
9821	20	20	- - Của loại dung tích xilanh trên 2.500 cc, bao gồm cả của xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)				74
9821	20	90	- - Của xe bốn bánh chủ động, loại dung tích xilanh trên 3.000 cc				68
9821	30		- Của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa:	87.04			50
			- - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	8704	10		
9821	30	11	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	8704	10	23	65
9821	30	12	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704	10	24	50
9821	30	13	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704	10	25	30
9821	30	14	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704	10	26	7
9821	30	15	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704	10	27	7
9821	30	19	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	8704	10	28	0
			- - Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	8704			
9821	30	21	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	8704	21	29	68
9821	30	22	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	8704	22	29	50
9821	30	23	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704	22	51	50
9821	30	24	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704	22	59	30

www.vanbanluatvietnam.vn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II			Thuế suất (%)
9821	30	25	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704	23	29	7
9821	30	26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704	23 23	66 69	7
9821	30	29	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	8704	23 23	86 89	0
			- - Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:				
9821	30	31	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	8704	31	29	68
9821	30	32	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	8704	32	29	50
9821	30	33	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704	32	46	50
9821	30	34	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704	32	49	30
9821	30	35	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704	32	69	7
9821	30	36	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704 8704	32 32	86 89	7
9821	30	39	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	8704 8704	32 32	98 99	0
			- - Loại khác:				
9821	30	41	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	8704	32	91	68
9821	30	42	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704	32	92	50
9821	30	43	- - - Của loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704	32	93	30
9821	30	44	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704	32	94	7
9821	30	49	- - - Loại khác	8704	32	99	0
98.22			**Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.**				
9822	10	00	- Xe nâng, xe xúc lật	Tùy theo bản			0

www.vanbanluat.vn

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Mã số tương ứng tại mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9822	20	00	- Máy ép thủy lực	chất mặt hàng để phân loại vào mã số ghi tại các chương khác qui định tại mục I phụ lục II	0
9822	30	00	- Máy cắt		0
9822	40	00	- Thiết bị chưng áp		0
9822	50	00	- Máy dỡ gạch		0
9822	90	00	- Bột nhôm (hàm lượng Al>85%)		0

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn